

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ HỌC TẬP TRUYỀN THỐNG
- ★ LẠC VIỆT, LẠC VƯƠNG, LẠC HẦU, LẠC TƯỚNG, LẠC DÂN LÀ TỔ TIÊN NGƯỜI VIỆT CHÚNG TA HAY LÀ TỔ TIÊN CHUNG CỦA NHIỀU DÂN TỘC KHÁC.
- ★ GIỚI THIỆU TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.
- ★ NGHIÊN CỨU VỀ CHIẾN DỊCH TỐT-ĐỘNG – CHÚC-ĐỘNG (1426).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 56

THÁNG 11-1963

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Học tập truyền thống.	1
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Lạc Việt, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân là tổ tiên người Việt chúng ta hay là tổ tiên chung của nhiều dân tộc khác.	3
H. H. — Giới thiệu Trương-vĩnh-Kỳ.	13
NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG — Nghiên cứu về chiến dịch Tốt-động — Chức-động (1426).	24
CHƯƠNG-THÂU — Một số tài liệu về ảnh hưởng của Phan-bội-Châu đối với một số tổ chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX (1905 — 1925) (liếp theo và hết).	32
CHU-THIÊN — Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn.	45
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	64

HỌC TẬP TRUYỀN THỐNG

TRẦN-HUY-LIÊU

↓ Ở C này, nhiều người trong chúng ta đã đề ra việc học tập truyền thống và phát huy truyền thống của dân tộc. Một số ngành chuyên môn đang tìm hiểu về truyền thống của ngành mình. Nhiều xí nghiệp, cơ quan thường trưng bày vật liệu ở một phòng gọi là phòng truyền thống. Chương trình học tập của đoàn Thanh niên có ghi mục học tập truyền thống. Lịch sử nhiều địa phương đang được xây dựng để ghi lại những truyền thống của địa phương. Những cuộc kỷ niệm các anh hùng dân tộc và danh nhân trong nước đều được đặc biệt chú ý. Cố nhiên là nói học tập truyền thống có nghĩa là học tập những truyền thống tốt đẹp. Tất cả những quan niệm và hoạt động kể trên đã nói lên dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đang sống trong thời đại mới, nhìn thẳng vào nhiệm vụ hiện tại nhưng vẫn không quên những cái tốt đẹp của những ngày đã qua, cần phải phát huy hơn nữa để đẩy mạnh công tác trước mắt.

Tuy vậy, nói đến học tập truyền thống không phải không có vấn đề phải bàn. Có người nghe nói nhiều đến học tập truyền thống đã e rằng rơi vào bệnh bảo thủ hay chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Họ không biết rằng trên bước đường tiến hóa của nhân loại hay của một dân tộc, xã hội sau có tiến bộ hơn xã hội trước nhưng không phải cắt đứt với những xã hội trước, mà vẫn thừa hưởng và phát huy những cái tốt đẹp của xã hội trước để lại. Văn minh của nhân loại hay của một dân tộc là gì nếu không phải tích lũy những truyền thống tốt đẹp từ thế hệ này đến thế hệ khác. Trong một cuộc mạn đàm, một triết gia nước bạn đã nói với tôi rằng: nhân loại nhất định sẽ tiến lên xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhưng xã hội cộng sản chủ nghĩa dưới ánh sáng văn minh mới, còn phải tổng hợp và phát huy những cái tốt đẹp nhất của nhân loại từ trước tới giờ. Nói đến học tập truyền thống và phát huy truyền thống không có nghĩa là bảo thủ những cái đã qua không thích hợp với ngày nay nữa cũng như dưới ánh sáng của thời đại hiện tại, những truyền thống cũ cũng không phải y nguyên như trước mà còn được phát huy cho thích hợp với nhu cầu ngày nay. Nếu câu nói của một hiền giả của chế độ phong kiến như: *« lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ »* vẫn là câu châm ngôn của người

cộng sản ngày nay với một ý nghĩa mới thì những truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà chúng ta học tập ngày nay cũng có một nội dung mới.

Cũng cần phải nói thêm là: một số bạn thanh niên ngày nay trong khi nói học tập truyền thống thường mới nghĩ đến những người, những việc vừa qua. Một thanh niên mới lớn lên từ sau khi hòa bình được dựng lại tìm hiểu về truyền thống Cách mạng tháng Tám hay xa hơn nữa từ ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam năm 1930. Bộ đội khi chép về lịch sử đấu tranh vũ trang cũng chỉ mới bắt đầu từ ngày có Đảng của giai cấp công nhân. Cố nhiên là lịch sử dân tộc ta từ khi xuất hiện Đảng của giai cấp công nhân đã bước sang một giai đoạn mới, nhưng khi nói đến truyền thống còn phải nhìn đến cả một truyền thống lâu dài của dân tộc từ trước đến nay. Chúng ta thường nói và cả các bạn nước ngoài cũng công nhận dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, như thế nghĩa là trên quá trình lịch sử, dân tộc ta có cả một truyền thống anh hùng. Nhưng khi nói dân tộc ta là một dân tộc anh hùng là có ý nói về việc chống ngoại xâm. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, thì, về mọi phương diện như xây dựng đất nước, bảo vệ đất nước, nội trị, ngoại giao, tác phong, tư tưởng, v.v, dân tộc ta còn là một dân tộc cần lao, anh dũng và yêu hòa bình, do đó, trong việc học tập truyền thống và phát huy truyền thống, chúng ta có cả một di sản rất phong phú để tìm hiểu, để phát huy.

Hiện nay, trên miền Bắc xây dựng xã hội chủ nghĩa, hai công việc lớn mà chúng ta đang phải làm là trị thủy và khẩn hoang. Về trị thủy, chúng ta có thể tham khảo những kiến giải của các tiền nhân qua những bản điều trần về đắp đê về phòng lụt thuộc các triều đại, có thể rút ra rất nhiều kinh nghiệm của nhân dân trong cuộc trường kỳ chống hạn, chống úng. Về khẩn hoang, chúng ta có thể học tập nhiều trên con đường « nam tiến » của ông cha ta. Anh là một nhà văn hóa ư? Vốn cũ phong phú của dân tộc đã chứa đựng rất nhiều truyền thống tốt đẹp mà chúng ta chưa khai thác hết. Anh là một nhà quân sự ư? Anh đã học lịch sử đấu tranh vũ trang của Đảng, lại đã học cả lịch sử đấu tranh vũ trang của các Đảng bạn, các nước bạn. Anh có thể nói rất

nhieu về đường lối quân sự của Chủ tịch Mao-Trạch-Đông, về trận Bô-rô-đi-nô của tướng Cu-tu-dốp, nhưng anh đã tìm hiểu những gì về trận Bạch-đăng của Ngô-Quyền, của Trần-quốc-Tuấn, trận Tốt-động, trận Chi-lăng của Lê-Lợi, trận Đổng-đá của Nguyễn-Huệ? Trong cuộc đấu tranh vũ trang chống Mỹ — Diệm ở miền Nam hiện nay, đồng bào miền Nam chẳng những sẵn có những bài học nóng hổi trong những ngày kháng chiến, những ngày trước Cách mạng tháng Tám, mà còn có thể tổng hợp những lối đánh có tính chất du kích của dân quân Gò-công, Tân-an, Tây-ninh, Đồng-tháp-mười, Rạch-giá... hồi giặc Pháp mới bước chân lên đất nước ta cùng những lối phục kích, tập kích kèm theo chính sách bất hợp tác với địch của đồng bào Tây-nguyên đã kéo dài cuộc đề kháng với Pháp đầu thế kỷ thứ XX. Nói tóm lại, học tập truyền thống của dân tộc là biết thừa hưởng cái vốn quý của dân tộc đã được tạo ra trong quá trình sản xuất và đấu tranh của dân tộc.

Chẳng những thế, học tập truyền thống dân tộc càng thấy mình gắn bó với tiền nhân, nung nấu thêm tinh thần yêu nước, yêu quê hương. Thật thế, các bạn thanh niên ngày nay mỗi khi nghe những buổi nói chuyện về sự nghiệp của ông cha hay những trang hồi ký của các chiến sĩ, ai mà không cảm thấy một niềm tự hào là dân tộc ta quả là một dân tộc anh hùng, thấy chế độ ta đương sống ngày nay,

dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được xây dựng bằng bao nhiêu xương máu của những người con yêu của đất nước, càng say sưa với hiện tại và tương lai thì càng gắn bó tha thiết với quá khứ.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay, việc học tập truyền thống càng được coi trọng. Một lần, một đồng chí nước bạn nói chuyện với tôi về bài học truyền thống, trong đó có nhắc đến một số thanh niên nước bạn bị hư hỏng và theo lời bạn, thì, một trong những nguyên nhân là những người trẻ tuổi này đã bị cắt đứt với truyền thống cũ, lại không được giáo dục đúng mức về bài học truyền thống nên tình cảm hơi hợt như người mất gốc, dễ bị sa ngã. Đây cũng là một kinh nghiệm cho chúng ta.

Vậy thì, học tập truyền thống không có nghĩa là hoài cổ, là lui về quá khứ. Chúng ta phải đổi cái quan niệm nông cạn « *truyện trăm năm cũ kể chi bây giờ* », vì đã không biết cũ thì đừng hòng biết mới, đã không thấy được quá khứ thì làm sao thấy được hiện tại và tương lai.

Và, nói đến truyền thống là nói đến lịch sử. Trong xu trào học tập truyền thống của đông đảo nhân dân, các cán bộ công tác sử học chúng ta có nhiệm vụ cố gắng hiến đê phục vụ nó; đồng thời, thúc đẩy công tác sử học tiến lên một bước.



LẠC VIỆT, LẠC VƯƠNG, LẠC HẦU, LẠC TƯỚNG, LẠC DÂN LÀ TỔ TIÊN NGƯỜI VIỆT CHÚNG TA HAY LÀ TỔ TIÊN CHUNG CỦA NHIỀU DÂN TỘC KHÁC

NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

VẤN đề này có đã khá lâu, nhưng chưa lần nào được đặt ra để giải quyết rõ ràng. Chúng ta, người Việt-nam, phần nhiều đều yên trí từ lâu rằng Lạc-việt là tổ tiên người Việt trên đất nước Việt-nam, tức người Kinh chúng ta hiện nay và Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân là những tầng lớp xã hội đầu tiên trong lịch sử Việt-nam.

Nhưng, khoảng vài ba chục năm nay, nhất là sáu, bảy năm lại đây, có nhiều học giả Trung-quốc lại cho rằng Lạc-việt là tổ tiên của người Choang, người Tày, người Nùng, người Thái, người Lê, và cả của người Mèo, người Dao, nghĩa là tổ tiên của rất nhiều dân tộc ở Đông-dương và miền nam Trung-quốc.

Vậy thì những nhận định như thế đã đúng chưa? Đó là một vấn đề phải giải quyết. Nếu những nhận định ấy là đúng, đúng Lạc-việt, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân là tổ tiên chung của người Việt chúng ta và của nhiều dân tộc khác nữa, thì việc ghi giai đoạn Lạc-việt ấy vào sử sách của tất cả các dân tộc này như thế nào? Dân tộc Việt chúng ta có nên vẫn cứ đưa xã hội Lạc-việt với những Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân vào mở đầu cho lịch sử Việt-nam nữa không, vì đó là tổ tiên chung của nhiều dân tộc, không phải tổ tiên riêng của chúng ta. Mặt khác, những dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mèo, Dao, Lô-lô ở Việt-nam, các dân tộc Choang, Thái, Miêu, Lô-lô ở Trung-quốc và các dân tộc Lào, Thái-lan, San ở Miến-điện, v. v. cũng sẽ đưa giai đoạn Lạc-việt, Lạc vương ấy vào lịch sử của dân tộc mình như thế nào. Có thể là tất cả mấy chục dân tộc ở Đông-dương và miền nam Trung-quốc đều có một giai đoạn lịch sử lặp lại của nhau, rập khuôn vào với nhau như vậy được không? Điều đó có đúng với sự thật lịch sử của các dân tộc ấy không? Đó cũng là vấn đề cần được giải quyết. Nếu những vấn đề trên không được giải quyết thì rồi đây, trong công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, chúng ta sẽ lúng túng, phân vân không biết nên mở đầu lịch sử của các dân tộc ấy thế nào cho phải, cho đúng với sự thật lịch sử của các dân tộc ấy.

Vấn đề rõ ràng là không thể đề yên đây mà không tìm cách giải quyết. Và để giải quyết vấn đề này, chúng ta cần trao đổi nhiều thì mới ra phải trái. Viết bài này, tôi chỉ làm nhiệm vụ nêu vấn đề và phát biểu với các bạn một số ý kiến đề gợi ra cái hướng giải quyết vấn đề.

Trước hết, chúng ta điem qua lại những ý kiến đã có về vấn đề này.

Người đầu tiên đề cập tới vấn đề này, theo tôi biết, là nhà học giả Trung-quốc Lã Tư-miến. Trong sách *Yên thạch tạp ký* của ông, ông nêu vấn đề «Lạc tức là Lão». Lão là tổ tiên các dân tộc Choang ở Quảng-tây, Thái ở Vân-nam, Lê ở Hải-nam, Tày, Nùng, Thái ở Việt-nam, và cũng là tổ tiên các dân tộc Lào, Thái-lan, v.v... Theo Lã Tư-miến, Lạc tức là Lão, có nghĩa là người Lạc-việt tức là người Lão và như vậy, người Lạc-việt tức là tổ tiên người Choang, Tày, Nùng, Thái, Lào, v.v...

Sau Lã Tư-miến là Từ Tùng-thạch. Cách đây hơn hai mươi năm, nhà học giả Trung-quốc Từ Tùng-thạch viết trong sách *Việt giang lưu vực nhân dân sử* cho rằng những dân cổ mang tên Ô-hử, Lý, Lão, Âu-lạc, Bách-việt chính là tổ tiên của người Choang ở Trung-quốc, của người Lào, người Thái-lan và người San ở Miến-điện. Từ Tùng-thạch còn chủ trương người Mèo, người Dao và người Choang là cùng một chủng tộc, tức cùng là Hán tộc nhưng là chi phương Nam của Hán tộc.

Cũng trong thời gian này, một học giả khác ở Trung-quốc là Trần Tu-hòa cũng chủ trương Lão là Lạc-việt, Lão là biến âm của Lạc (1). Những học giả trên đây, không một ai nói Lạc-việt là tổ tiên người Kinh ở Việt-nam. Thế rồi vấn đề bỏ bằng đi trong khoảng gần 15 năm, không ai hỏi tới. Mãi đến năm 1957, người ta mới thật sự trở lại vấn đề này và từ

(1) Tôi viết bài này, trong khi đương nằm chữa bệnh ở một nơi, không có sẵn tài liệu trong tay để tham khảo, cho nên tên sách của Trần Tu-hòa cũng như nhiều tên sách và tên tác giả khác, tôi không có điều kiện để ghi đầy đủ và chính xác. Điều đó là vạ bất đắc dĩ, mong các bạn thứ lỗi.

bấy đến nay, cách nhận định và giải thích vấn đề Lạc-việt ngày càng phong phú và cũng ngày càng phức tạp.

Đầu năm 1957, trong tờ *Quảng-tây nhật báo* ngày 27 tháng giêng, nhà dân tộc học Lưu-Giới trong bài « *Lược bàn về sự diễn biến tên gọi dân tộc Choang trong lịch sử và sự cố gắng hiển vĩ đại của dân tộc Choang* » đã nhận định Lạc, tức Lạc-việt, là biến âm của Ô-hử, mà Ô-hử là một tên cổ của các dân tộc thuộc giòng Choang. Như vậy Lạc-việt cũng là một tên cổ của giòng Choang.

Ngày 15-2-1957, một học giả Trung-quốc khác là Giang Ứng-lương viết trên *Vân-nam nhật báo* bài bàn về nguồn gốc dân tộc Thái và sự hình thành các chi nhánh của dân tộc này, cũng nhận định Lạc tộc, tức Lạc-việt, là tổ tiên người Thái ở Vân-nam, người Choang ở Quảng-tây, người Lê ở Hải-nam, người Chung-gia, Bồ-y ở Qui-châu và người Tây Nùng ở Việt-nam. Khác với các ý kiến đã có từ trước, ông Giang Ứng-lương nhận định Lạc-việt cũng là tổ tiên người Việt ở Việt-nam và coi người Việt như là một chi nhánh của dân tộc Thái.

Một học giả khác ở Vân-nam là ông Vưu-Trung viết trong tạp chí *Lịch sử nghiên cứu* số 12-1957 bài « *Hán Tấn thời kỳ dịch Tây Nam di* », cũng cho rằng Lão là chuyển âm của Lạc, người Lão tức là người Lạc-việt; người nước Dạ-lạng ở Vân-nam xưa là người Bộc, tức người Lão, cho nên người Dạ-lạng xưa cũng là người Lạc-việt, địa bàn cư trú của người Lạc-việt là cả miền Vân-nam Trung-quốc.

Năm 1958, ông Hoàng Tăng-tô viết cuốn *Quảng-tây Choang tộc lịch sử hòa hiện trạng* xuất bản ở Bắc-kinh, cũng khẳng định Lạc-việt là tổ tiên dân tộc Choang ở Quảng-tây.

Ở Việt-nam, năm 1957, trong cuốn *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*, ông Đào-duy-Anh nhận nghiên cứu những ý kiến của Từ Tùng-thạch, đã phát biểu: « ... ngôn ngữ của Chàng tộc rất giống ngôn ngữ của người Việt-nam... Các nhà ngôn ngữ học và dân tộc học nước ta sẽ phải lưu ý đến vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa của Chàng tộc ở Hoa-nam để tìm ra những điểm có thể soi sáng thêm những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa của tổ tiên chúng ta là người Lạc-việt ». Như thế có nghĩa là ông Đào-duy-Anh cũng nhìn nhận rằng giữa người Việt chúng ta và Chàng tộc, tức người Choang là có quan hệ thân tộc với nhau, nhưng ông chưa có ý kiến rõ rệt về Lạc-việt có phải là tổ tiên người Choang hay không.

Tới năm 1960, ở Việt-nam, vấn đề Lạc-việt được đưa ra giống với những ý kiến của các học giả Trung-quốc và có phần phát triển thêm một bước. Năm 1960, viết cuốn *Lịch sử*

chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam, hai tác giả Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn đã trích dẫn nhiều ý kiến nói trên của các học giả Trung-quốc về vấn đề Lạc-việt và cũng dựa theo những ý kiến ấy mà đưa ra nhận định Lạc tức là Lão và hai ông đã đề ra hai nhận định mới hơn các học giả Trung-quốc. Một là, theo hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn, người Lô-lô cũng là người Lạc-việt. Hai là, người Việt chúng ta khi xưa cũng gọi là người Lý, người Lão như người Choang, người Tây, người Thái và như thế có nghĩa là người Việt, người Tây, người Choang, người Thái là cùng một chủng tộc, cùng một nguồn gốc, cùng một tổ tiên.

Ở Trung-quốc thì từ năm 1962 lại đây, vấn đề Lạc-việt cũng phát triển thêm một bước mới: người ta không hạn chế vấn đề ở hai chữ Lạc-việt mà người ta còn nghiên cứu Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân nữa. Các học giả Trung-quốc cũng phân tích xã hội Lạc-việt với những tầng lớp xã hội của nó như Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân, để tìm hiểu tính chất xã hội mở đầu lịch sử dân tộc Choang, hoàn toàn giống như chúng ta vẫn thường nghiên cứu phân tích xã hội Lạc-việt, Lạc vương... để tìm hiểu xã hội người Việt chúng ta ở thời đại đồ đồng như thế nào. Các học giả Trung-quốc tranh luận về lịch sử dân tộc Choang có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, cũng đều dựa vào những sử liệu mà chúng ta vẫn thường dùng để nghiên cứu thảo luận vấn đề « lịch sử Việt-nam có hay không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ ».

Những nhận định và giải thích về vấn đề Lạc-việt trong mấy chục năm nay, có thể là còn có nhiều nữa. Ở đây, tôi đã cố gắng thuật qua lại những ý kiến chính, những chủ trương mà đã được nhiều người nhắc tới. Bây giờ chúng ta thử lần lượt bàn xem những ý kiến ấy đúng đến chừng mực nào hay không đúng.

Trước hết, chúng ta bàn đến ý kiến cho rằng người Lô-lô là người Lạc-việt của hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn. Hai ông nói: « *Chúng tôi cho rằng tên Lô-lô có thể chuyển từ âm Lạc mà ra (Lạc âm Trung-quốc là Lô)* ». Như vậy, ý kiến này chỉ mới có giá trị một phỏng đoán, chưa phải là kết luận của một công trình nghiên cứu khoa học, cho nên chúng ta không cần phải bàn nhiều. Ở đây, tôi chỉ muốn nêu lên hai điểm về vấn đề này. Một là tên Lô-lô chỉ là một tên mới có gần đây, chưa phải là một tên cổ lắm. Nếu tôi không lầm thì tên cổ của người Lô-lô là Di, tên Di ngày nay cũng được dùng lại ở Trung-quốc. Như vậy thì không phải là Lạc đã chuyển

thành Lô-lô, mà Lạc chuyển thành Di thì không thể được. Hai là người Lô-lô và người Việt hiện nay, ngôn ngữ, phong tục tập quán, chủng tộc, hoàn toàn khác nhau mà nói rằng hai dân tộc ấy cùng một nguồn gốc, cùng một tổ tiên thì không sao quan niệm được thế nào là chủng tộc khác nhau.

Ý kiến thứ hai là ý kiến của Từ Tùng-thạch cho rằng: Lạc là Lão, Lão là Choang, mà Choang, Miêu, Dao, ở Trung-quốc, tức Tày, Mèo, Mán ở Việt-nam đều là cùng một chủng tộc. Chủng tộc ấy chính là Hán tộc, một dân tộc lớn ở Trung-quốc. Như vậy theo Từ Tùng-thạch, có thể hiểu rằng tất cả các dân tộc Choang, Miêu, Dao ở Trung-quốc và Tày, Nùng, Mán, Mèo ở Việt-nam đều là Hán tộc thuộc chi phương Nam. Lạc-việt thời xưa cũng chỉ có nghĩa là người Hán tộc phương Nam thời xưa mà thôi. Vấn đề nguồn gốc người Miêu, người Dao ở Trung-quốc và người Mèo, người Dao ở Việt-nam, cho đến nay vẫn còn là vấn đề đương nghiên cứu, ý kiến cũng còn phân vân, nhưng không một ai nhận định người Mèo, người Dao, là Hán tộc. Và cũng không một ai nhận định người Choang hiện nay hoặc người Lạc-việt thời xưa là Hán tộc. Ý kiến của Từ Tùng-thạch về vấn đề này không xuất phát từ những công trình nghiên cứu nghiêm túc mà xuất phát từ một quan niệm muốn coi tất cả những người sinh sống trên đất nước Trung-quốc đều là Hán tộc. Hán tộc là bao trùm lên toàn cõi Trung-quốc. Quan niệm ấy tất nhiên là sai, không khoa học.

Ý kiến thứ ba cho người Lê ở đảo Hải-nam ngày nay là người Lạc-việt xưa, căn cứ vào một câu nói của Giả Quyên-chi thời Tây Hán. Bấy giờ nhân dân quận Chu-nhai ở Hải-nam đấu tranh chống nhà Tây Hán rất mạnh mẽ. Nhà Tây Hán buộc phải bỏ Chu-nhai khoảng năm 46 trước công nguyên. Giả Quyên-chi khi ấy có tâu vua về việc nên bỏ Chu-nhai. Lời tâu có đoạn nói: « Dân Lạc-việt cha con cùng tắm một sông, quen dùng mũi để uống, không khác loài cầm thú. Ở đây vốn không đáng đặt quận huyện...» (*Hàn thư*, quyển 64). Người ta đã căn cứ vào lời nói ấy của Giả Quyên-chi mà nhận định người Lê ở Hải-nam là người Lạc-việt xưa. Nhưng không phải tất cả các sử sách xưa đều nhất trí như vậy. Nhiều sử sách khác không nói người Hải-nam là người Lạc-việt. Thí dụ *Sử ký sách ẩn* của Tư-mã Trinh dẫn lời Lưu thị:

« Nay dân ở Chu-nhai, Đam-nhĩ gọi là người Âu, cũng gọi là người Âu Việt » mà Âu Việt tức là Tày Âu.

Sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm-vũ cũng viết:

« Tục gọi người Lý là người Lê »

Nói người Lê ở Hải-nam là người Lý hay người Tây Âu thời xưa là đúng, vì Lý, Lão đều là tên cổ của người Choang — Tày, mà người Lê ngày nay đúng là thuộc giòng Choang — Tày. Về Tày Âu, cũng có nhiều người cho đó là một tên cổ của giòng Choang — Tày, cho nên *Sử ký sách ẩn* gọi người Lê xưa là người Âu là rất có lý. Như vậy, vấn đề người Lạc-việt ở Hải-nam có hai khả năng. Một là Giả Quyên-chi nói không đúng, lẫn người Âu-việt với người Lạc-việt. Hai là Giả Quyên-chi có thể nói đúng, người Lạc-việt có thể đã có mặt ở Hải-nam từ thời Hán; đã tồn tại bên cạnh người Âu-việt, nhưng về sau người Lạc-việt hoặc là không còn ở đây, hoặc là đã đồng hóa với người Âu-việt. Ở Hải-nam chỉ còn tồn tại người Âu-việt, sau gọi là người Lý, bây giờ gọi là người Lê, một bộ phận của ngành Tày — Choang. Cho nên tôi có thể kết luận về vấn đề này rằng: ở Hải-nam thời xưa có thể có một bộ phận nhân dân là người Lạc-việt, nhưng người Lê ở Hải-nam ngày nay không phải là giòng giõi người Lạc-việt thời xưa.

Bây giờ tới một ý kiến phổ biến nhất tức là ý kiến cho người Lạc-việt tức là người Lão. Ý kiến này được đông đảo các học giả Trung-quốc đề xuất và một số bạn làm công tác lịch sử ở Việt-nam tán thành.

Người Lão xưa chính là tổ tiên người Choang, người Bồ-y, người Chung-gia người Thái ở Trung-quốc và cũng là tổ tiên người Tày, người Nùng và người Thái ở Việt-nam. Nếu người Lão tức là người Lạc-việt, thì người Lạc-việt tất nhiên là tổ tiên những dân tộc nói trên và căn cứ vào sự phân bố như thế, người ta đã cho rằng địa bàn cư trú của người Lạc-việt xưa rất rộng rãi, bao gồm miền Bắc Việt-nam và hầu hết miền Hoa-nam của Trung-quốc, trong đó có Vân-nam, Quý-châu, Quảng-tây. Chủ trương người Lạc là người Lão chưa đi vào chi tiết, chỉ nhìn vào đại thể cũng thấy nó có một số nhược điểm. Nhược điểm thứ nhất là nó quan niệm đơn giản rằng tất cả các nhóm người thuộc cùng một chủng tộc ở rải rác khắp nơi đều mang một tên thống nhất ở từng thời kỳ lịch sử nhất định. Điều đó không đúng với sự thật lịch sử của các dân tộc ở phương Đông. Ngày nay, không kể người Tày, người Nùng, người Thái, chỉ riêng người Choang ở Quảng-tây cũng đã mang hơn hai mươi tên khác nhau tùy từng địa phương, huống chi ngày xưa tất cả các nhóm người thuộc chủng tộc Tày — Choang ở rải rác khắp miền Hoa-nam và Đông-dương làm sao mà có cùng một tên thống nhất là Lạc-việt được. Và lại những

người viết sử cách đây một hai nghìn năm làm sao đã có điều kiện để xác minh chắc chắn được như vậy. Nhược điểm thứ hai của chủ trương này là nó chưa đánh giá đúng vị trí của Lạc-việt trong Bách-việt. Lạc-việt chỉ là một bộ phận của Bách-việt. Theo *Lộ-sử* của La-Bí đời Tống thì Bách-việt gồm tới trên hai mươi dân tộc, trong đó Lạc-việt chỉ là một. Các dân tộc Bách-việt sống rải khắp miền Hoa nam và Bắc Việt-nam. Chủ trương nói đây đã quan niệm khu vực cư trú của Lạc-việt là gần hết cả khu vực cư trú của toàn Bách-việt. Như thế tức là vô tình phủ nhận khái niệm «Bách-việt», trong lịch sử cổ đại, phủ nhận sự tồn tại của đông đảo các dân tộc khác ở Hoa-nam, và Bắc Việt-nam, bên cạnh người Lạc-việt. Phủ nhận như thế là không thể được, vì ở miền Hoa-nam và Bắc Việt-nam thời xưa cũng như thời nay, lúc nào cũng có nhiều dân tộc ở xen lẫn với nhau. Chính sách *Hậu Hán thư* là sách đầu tiên nói đến Lạc-việt cũng xác nhận sự thật lịch sử ấy. *Hậu Hán thư*, phần *Nam man truyện*, có nói:

«*Tất cả những miền thống thuộc vào Giao-chỉ, tuy có đặt quận huyện nhưng ngôn ngữ không giống nhau, phải thông dịch mới hiểu.*»

Bây giờ đi vào phân tích cụ thể, chúng ta thử xem người Lạc-việt xưa có phải thật là người Lão và là tổ tiên người Choang hiện nay không?

Trước hết phải nói rằng cũng có những học giả khác ở Trung-quốc không tán thành ý kiến cho Lạc-việt là tổ tiên người Choang. Thí dụ ông Hoàng Hiện-phan trong *Quảng-tây Choang tộc giản sử*, do Quảng-tây nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1957, đã bác bỏ ý kiến trên. Không những ông không thừa nhận Lạc-việt là tổ tiên người Choang, mà ông còn khẳng định rằng người Choang không phải thuộc dòng dõi các dân tộc trong khối Bách-việt xưa. Ông Hoàng Hiện-phan cho rằng tổ tiên người Choang xưa chính là người Bách-bộc, khác hẳn với những ý kiến cho là thuộc Lạc-việt hay Bách-việt.

Trong một hội nghị khoa học bàn về lịch sử dân tộc Choang và dân tộc Dao, do Ủy ban dân tộc của khu tự trị Choang Quảng-tây triệu tập hồi tháng 7-1962 cũng vẫn có những ý kiến tiếp tục chủ trương người Choang ngày nay là con cháu của những người Bách-bộc thời xưa. Cũng trong hội nghị này, có nhiều ý kiến khác chủ trương Lạc-việt không phải là tổ tiên người Choang mà là tổ tiên người Kinh ở Việt-nam, còn người Choang thì nguồn gốc là Tây Âu, chứ không phải Lạc-việt. Người Kinh ở Việt-nam và người Choang, thể chất, ngôn

ngữ, sinh hoạt, tập tục khác nhau, không thể là cùng một nguồn gốc, cùng một chủng tộc. Nêu lên một vài sự việc như thế để thấy rằng chủ trương Lạc là Lão, Lạc-việt là tổ tiên người Choang không phải là một chủ trương thần thánh, bất khả xâm phạm. Chủ trương này đã dựa vào mấy căn cứ sau đây:

Căn cứ đầu tiên và quan trọng nhất là một câu trong *Cựu Đường thư*, địa lý chỉ nói rằng: «*Tuyên-hóa, Ung-châu sở trị... thuộc Uất-lâm quận... cổ Lạc-biệt địa dã.*»

Tuyên-hóa là vùng Ung-ninh Quảng-tây cũng tức là khu vực cư trú của người Choang hiện nay. Câu nói trong *Cựu Đường thư* được dẫn ra với ý muốn chứng minh rằng: người Choang ở trên đất Lạc-việt cũ, vậy người Choang là người Lạc-việt.

Căn cứ quan trọng thứ hai là câu nói của Cổ Viêm-vũ trong *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* quyển 103: «*Dao nãi Kinh man, Choang tức cựu Việt nhân dã*», nghĩa là người Dao là người Kinh man mà người Choang là người Việt cũ. Câu nói của Cổ Viêm-vũ khẳng định người Choang là người Việt.

Căn cứ thứ ba là câu nói của Lã Tư-miền trong *Yên-thạch tạp ký*, nhận định: «*Lạc tức Lão dã*» nghĩa là người Lạc là người Lão. Lão là tên người Choang thời cổ. Như vậy người Choang là Lão. Lão là Lạc-việt.

Đó là ba căn cứ quan trọng nhất để khẳng định tổ tiên người Choang là Lạc-việt. Nhưng ba căn cứ ấy có thật vững không? Tôi thử lần lượt bàn lại dưới đây. Trước hết chúng ta tìm hiểu danh từ Lạc-việt là để chỉ khu vực nào, dân tộc nào trong thời cổ.

Căn cứ thứ nhất được dẫn ra là câu trong *Cựu Đường thư* nhận định vùng Tuyên-hóa, tức khu vực cư trú của dân tộc Choang hiện nay, là đất Lạc-việt cũ. Nhận định đó, theo tôi, là đúng. Lạc-việt là danh từ để chỉ một dân tộc cổ ở phía nam Trung-quốc còn tồn tại đến thời Hán. Năm 207 trước công lịch, Triệu-Đà lập nước Nam-việt ở miền nam Trung-quốc, đánh cướp đất Lạc-việt chia thành hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân cho hai viên sứ tới cai trị. Năm 111 trước công lịch, nhà Hán vươn thế lực tới phía nam Trung-quốc, tiêu diệt nhà Triệu, thì cả vùng Nam-việt của Triệu-Đà và đất Lạc-việt ở phía nam Nam-việt đều được đổi gọi là Giao-chỉ. Khoảng 300 năm sau, tức cuối thời Hán, Giao-chỉ lại đổi gọi là Giao-châu. Danh từ «Giao-chỉ» thời Hán có hai nghĩa dùng để chỉ hai phạm vi đất đai khác nhau. Một là «bộ Giao-chỉ» gồm cả đất Nam-việt và Lạc-việt chia làm 9 quận tức bao gồm Việt-nam, Quảng-đông, Quảng-tây và đảo Hải-nam ngày

nay. Cũng có tài liệu nói bộ Giao-chỉ gồm 7 quận, tức là không gồm hai quận Châu-nhai, Đạm-nhĩ ở Hải-nam. Ở đây chúng ta không cần đi sâu vào vấn đề 7 quận hay 9 quận mà chỉ cần biết « bộ Giao-chỉ » thời Hán hay Giao-châu cuối thời Hán là bao gồm cả miền Hoan-nam và Việt-nam. Còn quận Giao-chỉ thời Hán chỉ là một trong 9 quận hay 7 quận nói trên và là đất Lạc-việt trước khi bị nhà Triệu và nhà Hán đô hộ. Thứ sử Giao-chỉ là viên quan đô hộ nhà Hán cai quản cả bộ Giao-chỉ. Thái thú Giao-chỉ là viên đô hộ đứng đầu một quận Giao-chỉ mà thôi. Vị trí của quận Giao-chỉ thời Hán tức đất Lạc-việt, chính là miền Bắc Việt-nam và một phần phía nam tỉnh Quảng-tây ngày nay. Cuối thế kỷ XIX, Đặng-xuân-Bảng viết *Sử học bị khảo* có dẫn sách *Quảng dư ký* nói rằng các phủ Tư-thành, Khách-viên, Tư-ân, Trấn-an, Thái-bình, Điền-châu, Tư-minh tỉnh Quảng-tây đời xưa đều thuộc địa phận quận Giao-chỉ thời Hán. Những phủ nói trên hiện nay thuộc các miền Tả-giang, Hữu-giang, Quế-tây trong tỉnh Quảng-tây. Sách *Nam-ninh phủ chí* của Phurong-Luân thời Minh cũng viết rằng Nam-ninh là đất Giao-chỉ thời cổ. Nam-ninh bây giờ thuộc miền Quế-trung tỉnh Quảng-tây, đồng thời là thủ phủ tỉnh Quảng-tây, nằm trong khu vực cư trú của dân tộc Choang. Quận Uất-lâm thời Hán là miền Quế-nam tỉnh Quảng-tây hiện nay. Cho nên *Cựu Đường thư* nói miền Tuyên-hóa, Uất-lâm thuộc đất Lạc-việt cổ là rất đúng. Nhưng không phải vì người Choang ở trên đất Tuyên-hóa, Uất-lâm thuộc Lạc-việt mà ngày nay chúng ta có thể khẳng định được rằng người Choang là người Lạc-việt. Một lẽ rất giản dị là trên đất Lạc-việt xưa hoặc Giao-chỉ xưa không phải chỉ có một mình người Lạc-việt mà còn có nhiều chủng tộc khác như chúng ta đã nói ở trên. Nói rằng tất cả những người sống trên đất Giao-chỉ xưa hoặc Lạc-việt xưa đều là người Lạc-việt thì cũng như nói rằng tất cả mọi người sống trên đất Việt-nam và miền Hoa-nam ngày nay đều là một dân tộc, hoặc là người Việt theo sử sách của ta, hoặc là người Choang theo chủ trương trên. Nói như thế là không đúng với thực tế lịch sử và xã hội các nước phương Đông là những nước đa dân tộc. Cho nên *Cựu Đường thư* nói miền Tuyên-hóa, Uất-lâm thuộc đất Lạc-việt cổ là đúng, nhưng căn cứ vào đấy để khẳng định người Choang là người Lạc-việt thì lại không đúng.

Căn cứ quan trọng thứ hai là câu nói của Cố Viêm-vũ cho rằng người Dao là người Kinn-man. Người Choang là người Việt cũ. Câu nói của Cố Viêm-vũ có thể là đúng, nhưng căn cứ vào đấy để nói người Choang là người Lạc-

việt thì vẫn là suy luận. Cố Viêm-vũ không hề khẳng định người Choang là người Lạc-việt. Cố Viêm-vũ chỉ nói « Choang tức cựu Việt nhân dã », có nghĩa: người Choang tức là người Việt cũ vậy. « Người Việt cũ » là mấy tiếng rất chung chung. Người Choang có thể là một trong những nhóm người Việt như Cố Viêm-vũ nói. Nhưng dựa vào đấy để khẳng định người Choang là người Lạc-việt thì là võ đoán. Căn cứ thứ ba là câu nói của Lã Tư-miền: « Lạc tức Lão dã ». Lạc là Lão, tức Lạc là tổ tiên người Choang. Tại sao Lã Tư-miền lại có thể khẳng định như vậy? Thật ra, không phải Lã Tư-miền đã nghiên cứu sâu sắc gì về nguồn gốc người Choang cũng như về người Lạc, người Lão thời xưa, mà Lã Tư-miền chỉ dựa vào sự đồng âm của hai chữ Lão, Lạc (âm Trung-quốc) để nói như vậy. Sau Lã Tư-miền cũng có nhiều người dựa vào sự đồng âm như thế để khẳng định Lạc là Lão, người Lạc là tổ tiên người Choang. Nhưng trong công tác dân tộc học, không thể căn cứ vào sự đồng âm của những tên để khẳng định nguồn gốc của một dân tộc, vì làm như thế là không khoa học và chỉ dẫn đến sai lầm. Nếu có trường hợp nào đúng thì cũng chỉ là hú họa, ngẫu nhiên, không phải là kết luận của một công trình nghiên cứu khoa học sâu sắc. Về tiếng Lạc và Lão có phải thật là đồng âm không? Nhiều nhà ngữ ngôn học Trung-quốc đã nhận định hai tiếng Lạc 駱 và Lão 僚 không thể là đồng âm được, vì 駱 là nhập thanh, 僚 là thượng thanh; phiên âm cũng khác nhau: 駱 phiên âm hiện nay là Luò, mà 僚 phiên âm là Liáo. Vì hai chữ Lạc và Lão có những khác nhau như vậy, các nhà ngữ ngôn học Trung-quốc đã khẳng định hai chữ không phải là đồng âm, Lạc không thể chuyển âm thành Lão, cũng không thể Lạc tức là Lão được. Trong những cuộc thảo luận về lịch sử các dân tộc thiểu số ở Quý-châu, các học giả Trung-quốc tại đây cũng chủ trương Lạc không thể chuyển âm thành Lão và hai chữ Lạc Lão không phải là đồng âm. Do đấy chúng ta càng thấy rõ không thể lấy sự đồng âm của một vài mặt chữ để nói rằng người Lão là người Lạc-việt, người Lạc-việt là tổ tiên người Choang. So sánh đồng âm của một vài tên gọi để kết luận về nguồn gốc của các dân tộc là một sai lầm.

Vậy thì người Lạc-việt là người nào, ở đâu?

Sách xưa nhất đã được dẫn ra để nói về Lạc-việt, tổ tiên người Choang là sách *Cựu đường thư* viết khoảng giữa thế kỷ thứ X. Nhưng còn có những sách cổ hơn sách *Cựu đường thư* có thể cho ta biết rõ hơn về người Lạc-việt. Thí dụ sách *Hậu Hán thư* là sách viết khoảng đầu thế kỷ thứ V; ở phần Mã-Viện

truyện, quyển 54, chép việc Mã-Viện, sau khi chiến thắng hai Bà Trưng và chiếm đóng quận Giao-chỉ, tức miền Bắc Việt-nam, có tâu xin vua Hán cho thi hành luật pháp nhà Hán ở nơi mới chiếm đóng như sau:

«*tâu rằng luật Việt và luật Hán khác nhau hơn mười việc, (nay) lại làm sáng tỏ cựu chế với người Việt để ước thúc họ. — Từ đây về sau, Lạc-việt tuân theo việc cũ của Mã tướng quân.*»

Cũng sách ấy, cũng quyển ấy, ở một đoạn khác lại chép một sự việc khác của Mã-Viện như sau:

«*Viện thích cưới ngựa, giởi phân biệt ngựa tốt, được trông đồng Lạc-việt ở Giao-chỉ, bèn đúc làm hình ngựa đem về dâng vua.*»

Tất cả những sử sách của Trung-quốc cũng như của Việt-nam đều ghi rõ nơi đã diễn ra những hành động xâm lược và chiếm đóng của Mã-Viện là ở khu vực trung châu miền Bắc Việt-nam, không phải tỉnh Quảng-tây Trung-quốc. Vậy thì những chữ Lạc-việt dùng trong những đoạn văn nói về Mã-Viện ở trên là để chỉ dân cư ở trung châu miền Bắc Việt-nam, không phải để chỉ người Choang ở Quảng-tây.

Một sách khác là *Thủy kinh chú*, viết khoảng cuối thế kỷ thứ V đầu thế kỷ thứ VI có nói đến một hành động khác của Mã-Viện. Sau khi Mã-Viện chiến thắng hai Bà Trưng và chiếm đóng Việt-nam, thì ở Văn-nam, có các dân tộc thiểu số nổi lên chống nhà Hán, đánh chiếm Ích-châu. Mã-Viện muốn nhân cơ hội lập công mới, liền tâu xin vua Hán cho được từ Mê-linh, tức kinh đô Việt-nam thời ấy, đem quân đi đánh Ích-châu. *Thủy kinh chú*, quyển 14, chép lời tâu của Mã-Viện như sau:

«*Năm Kiến-vũ thứ 19 (năm 43 công lịch) Phục bu tướng quân là Mã-viện tâu rằng: Đi từ Mê-linh ra Bôn-cô để đánh Ích-châu, tôi đem hơn vạn người Lạc-việt, có hơn 3.000 người tập quen chiến đấu, cung có tên độc bắn một lần mấy phát, tên bắn như mưa, trúng ai nấy chết.*»

Cũng trong sách *Thủy kinh chú*, ở quyển 37, lại nhắc đến một lần nữa lời tâu của Mã-Viện:

«*Đi từ Mê-linh ra Bôn-cô để đánh Ích-châu, thần đem hơn vạn người Lạc-việt, có hơn 3.000 người tập quen chiến đấu, cung có tên độc; bắn một lần mấy phát, tên bắn ra như mưa, trúng ai nấy chết. Thần cho hành binh đường ấy rất tiện, nhờ thủy lợi mà dùng được mau chóng như thần.*»

Qua những đoạn văn đã dẫn, chúng ta thấy người Lạc-việt thời Hán là người ở vùng Mê-linh, ở vùng có cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, tức vùng trung châu miền Bắc Việt-

nam, cũng tức là người Việt chúng ta thời cổ đại.

Bây giờ, ngoài những dẫn chứng của các nhà học giả Trung-quốc, tôi muốn bàn thêm về vấn đề Lạc-việt theo nội dung lịch sử của dân tộc chúng ta để thấy rõ thêm những sai lầm của vấn đề này. Để cho vấn đề được sáng rõ thêm, tôi muốn bàn đến sự chuyển biến của tên Lạc-việt và những quan hệ giữa người Lạc-việt và các nhóm người Tày — Choang trong lịch sử cổ đại.

Về sự chuyển biến của tên Lạc-việt qua các thời đại, nhiều học giả Trung-quốc cho rằng tên Lạc-việt về sau lần lượt chuyển thành Lão, Lý, Ô-hử, Lang và Choang. Theo ông Hoàng Tăng-tô trong *Quảng-tây Choang tộc lịch sử hòa hiện trạng*, thì dân tộc Choang ngày nay còn có tới trên 20 tên khác nhau nữa, như: Bó-thổ, Bó-y, Bó-trắng, Bó-nùng, Bó-lùng, Bó-lùng-an, Bó-tây, Bó-lão, Bó-nô, Bó-an-định, Bó-qui-đức v.v.. Về Lạc và Lão, ở trên tôi đã nói hai tên ấy không thể là một, không thể là tên họ chuyển thành tên kia. Còn tên Lạc-việt với các tên khác như Lý, Ô-hử, Choang v.v.. thì thật không có liên quan gì về phát âm cũng như về gốc rễ với tiếng Lạc hay tiếng Việt cả.

Trái lại, tên Lạc-việt ghi trong lịch sử Việt-nam, thì sự chuyển biến của nó qua các thời đại, có phần hợp lý, lô-gích hơn, lúc nào cũng giữ được gốc rễ của nó với tên cổ Lạc-việt. Từ Lạc-việt đến Đại-cổ-việt, Đại-việt và Việt-nam hiện nay, tất cả những tên ấy đều mang tiếng «Việt» là tiếng gốc trong tên Lạc-việt thời cổ. Và cũng không biết từ bao nhiêu đời nay, ông cha chúng ta vẫn thường tự nhận là con cháu Lạc Hồng, là con Hồng cháu Lạc, là cành Hồng cổ Lạc, là nòi giống Lạc Hồng v.v... Lạc tức là Lạc-việt. Hồng tức là họ Hồng-bàng, dòng họ Lạc vương (hay Hùng vương). Cho tới 4, 5 chục năm trước đây, trong văn chương Việt-nam vẫn còn thấy nhiều những tiếng Lạc Hồng như thế. Tôi nghĩ rằng nhất định không phải là vu vơ, vô cơ mà ông cha chúng ta từ bao đời nay lại tự nhận mình là con cháu Lạc-việt, Lạc vương như vậy.

Về quan hệ giữa tên Lạc-việt với các tên Lão, Lý, Ô-hử, Lang, Choang..., trước đây có người cho đó là quan hệ chuyển biến tên của cùng một dân tộc, và sắp xếp sự chuyển biến ấy theo trình tự: cổ nhất là tên Lạc-việt, sau Lạc-việt là Lão, sau Lão là Lý và Ô-hử v.v... Nhưng gần đây, trong Hội nghị khoa học của Ủy ban dân tộc Quảng-tây triệu tập hồi tháng 7-1962, người ta đưa ra một trình tự như sau: dân tộc Choang từ thời Tần về trước là *Bách-việt*, thời Tần là *Tây Âu*, *Lạc-việt*, thời Hán là

Ô-hử, Nam Bắc triều là Lão, thời Đường là Lý, Lão, thời Tống là Choang, thời Minh là Lang.

Trong bài «Thử tìm hiểu linh chất xã hội cổ đại của tộc Choang» đăng trong nguyệt san Dân tộc đoàn kết số 2, 3 năm 1963 sắp xếp những tên ấy theo trật tự: thời Chu Tần là «người Việt», từ Lương Hán về sau gọi là «Ô-hử», «người Lý», «người Lão», cho đến thời Tống, tên Choang mới thấy ghi trong một vài cuốn sách, từ hai triều đại Minh Thanh sau này tên Choang mới dần dần trở thành tên thống nhất cho cả dân tộc.

Trong bài giới thiệu «Choang tộc» của «Quảng-tây thiển số dân tộc xã hội lịch sử điều tra tở» đăng trên Dân tộc đoàn kết số 4-1963, sự sắp xếp những tên ấy lại như sau và tên Ô-hử không thấy có ở đây: từ Tây chu đến Đông Hán gọi là Tây Âu và Lạc-việt; từ Tây Tấn đến Đường gọi là Lý, Lão, Lang. Bắc Tống gọi là người Thổ, từ Nam Tống bắt đầu gọi tên Choang, nhưng chỉ mới là một bộ phận, từ Nguyên Minh trở về sau tên Choang mới trở thành tên thống nhất của toàn dân tộc.

Qua mấy cách sắp xếp mới nhất trên đây thì thấy rằng không phải tên Lạc-việt chuyển ngay sang tên Lão mà lại còn qua nhiều tên khác như Ô-hử, Lý. Như vậy không phải là Lạc chuyển thành Lão, Lão là tiếp tục của Lạc. Duy chỉ có những tác giả viết trước đây mấy năm thì mới quan niệm Lạc tức là Lão và Lão là tiếp tục của Lạc. Tại dụ ông Hoàng Tăng-tô trong quyển Quảng-tây Choang tộc lịch sử hòa hiện trưng xuất bản năm 1958 sắp xếp theo thứ tự như sau: Lạc-việt rồi đến Lão, Lão rồi đến Lý và Ô-hử, với ý nghĩa tên Lão thay tên Lạc-việt, khi không còn tên Lão mới có tên Lý và Ô-hử.

Nhưng sự thật lịch sử không như thế. Sự xuất hiện những tên Lạc-việt, Lão, Lý, Ô-hử, không đúng như các trình tự của ông Hoàng Tăng-tô đưa ra. Ở Việt-nam thời cổ đại cũng có những nhóm người mang tên Lý, Lão, Ô-hử. Họ cũng thuộc cùng một ngành với những người Lý, Lão, Ô-hử ở Trung-quốc. Nhưng họ xuất hiện sớm và có thể là đồng thời với nhau, chứ không phải là xuất hiện theo cái trình tự trước sau như cách sắp xếp của ông Hoàng Tăng-tô. Thí dụ về người Ô-hử, từ thế kỷ thứ II đã thấy họ xuất hiện trên lịch sử cách mạng Việt-nam bên cạnh người Lạc-việt.

Việt sử thông giám cương mục, tiền biên quyển 2 chép:

«Năm Mậu ngọ (tức năm 178) tháng giêng. Quận Giao-chỉ, quận Hợp-phố và Mán Ô-hử nổi dậy làm phản. Nhân thế người Giao-châu

là Lương-Long khởi lên làm loạn đánh phá vây hãm các thành ấp...

Năm Tân-dậu (184) mùa hạ. Nhà Hán dùng Chu-Tuấn làm thứ sử đánh lan được bọn giặc nói trên».

Sách Hậu Hán thư của Trung-quốc, ở hai quyển 8 và 16 và sách Tư trị, thông giám ở hai quyển 57, 58 cũng đều chép: Năm Quang-hòa thứ nhất (tức 178), tháng giêng, dân Hợp-phố, Giao-chỉ, Ô-hử đã nổi dậy, lôi kéo theo cả vài vạn dân hai quận Cửu-chân, Nhật-nam, khắp nơi nổi dậy đánh chiếm các quận huyện.

Sách Cương mục của ta và Hậu Hán thư của Trung-quốc đều ghi chú: Ô-hử là tên đất ở phía nam Quảng-châu, phía bắc Giao-châu, tức là ở lan từ phía bắc Việt-nam sang phía nam Trung-quốc. Khu vực đó chính là khu vực cư trú từ xưa tới nay của người Tây-Choang. Giao-chỉ là tên mà giai cấp thống trị Trung-quốc mới đặt cho người Lạc-việt từ khi họ đặt ách đô hộ lên đầu người Lạc-việt. Qua những đoạn sử liệu nói về người Ô-hử và người Lạc-việt này, chúng ta thấy người Ô-hử và người Lạc-việt không phải là cùng một dân tộc, mà là hai dân tộc đã sớm đoàn kết với nhau để chống kẻ thù chung. Những đoạn sử liệu ấy cũng cho chúng ta thấy rằng ở người Tây-Choang, không phải nhất định là tên Ô-hử xuất hiện sau tên Lão, tên Lão xuất hiện sau tên Lạc-việt mà trái lại, tên Ô-hử đã xuất hiện đồng thời với tên Lạc-việt.

Trong lịch sử Việt-nam, người Lý cũng xuất hiện rất sớm. Hậu Hán thư, quyển 1 hạ ghi: «Năm thứ 12 hiệu Kiến-vũ (năm 36 sau công nguyên) Man ở ngoài cõi Cửu-chân là Trương-Du đem chủng tộc nội thuộc, được phong làm quân trưởng của người Lý theo Hán (qui Hán Lý quân). Việt sử thông giám cương mục, tiền biên quyển 2 ghi việc người Lý hưởng ứng cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng như sau: «Quán Bà (tức bà Trưng-Trắc) đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các dân tộc Man, Lý ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố đều hưởng ứng theo».

Sách Bắc vật chí của Trương-Hoa ở Trung-quốc, viết từ thế kỷ thứ III cũng đã biết rằng:

«Người Di châu Giao gọi là người Lý. Cuug bản của người Ly dài tới vài thước. Dùng đồng đốt làm đầu mũi tên, đầu mũi tên có bôi thuốc độc, nếu tên trúng phải người nào người ấy lất chết!». (Bắc vật chí, từ bộ bị yếu, quyển 9).

Như vậy, tên Lý không phải là xuất hiện sau tên Lão, tên Lạc-việt, mà xuất hiện đồng thời với tên Lạc-việt, xuất hiện khi mà các Lạc tướng vẫn còn tồn tại trong lịch sử Việt-nam (Hai Bà Trưng là con quan Lạc tướng). Tên Lý không phải chỉ có ở thời kỳ đầu công

nguyên, mà 7, 8 thế kỷ sau, người ta vẫn còn thấy nhắc đến trong lịch sử. *Việt sử thông giám cương mục*, tiền biên quyển 4, ghi:

« Năm Đinh-hợi (187) (tháng 7. Đám người Lý làm loạn giết đó họ Lưu Diên-hựu ».

Tấn Đường thư của Trung-quốc, quyển 201 cũng ghi như vậy.

Về tên Lão, mà ông Hoàng Tăng-tô cho rằng có trước tên Lý và tựa như có tên Lý thì không còn tên Lão nữa. Nhưng sự thật không phải thế. Tên Lão xuất hiện đầu tiên trong sách *Bác vật chi* của Trương-Hoa thì cũng trong sách ấy tên Lý đã xuất hiện. Không thể như ông Hoàng Tăng-tô dẫn chứng lấy lý do sách *Thái bình hoàn vũ ký* viết thời Tống, khoảng thế kỷ thứ X, nói đến tên Lý mà cho rằng tên Lý xuất hiện sau tên Lão. Nhiều sử sách cổ của Trung-quốc đã chứng minh rằng: người Lão người Lý là đồng thời, không thể quan niệm người Lý xuất hiện là sau khi người Lão không còn nữa.

Sách *Quảng châu ký* ở thế kỷ thứ V ghi:

« Người Lý, người Lão đúc đồng làm trống, cốt cao và lớn là qui... »

Sách *Nam sử* ghi:

« Ở miền núi non Quảng-châu đều là dân Lý Lão, chủng loại rất nhiều ».

Sách *Tùy thư*, phần *Nam man truyện*, viết:

« Các chủng loại Nam man, ở lẫn với người Hoa gọi là người Đan, người Nương, người Lý, người Lão... »

Cũng *Tùy thư*, ở quyển 31, không những nói rõ sự tồn tại đồng thời của những tên Lý, tên Lão mà còn phân biệt rõ người Lý, người Lão và người Giao-chỉ tức người Lạc-việt, như sau:

« Từ Ngũ-lĩnh trở xuống phía Nam có hơn hai mươi quận. Đại để vùng này đất đai ẩm thấp, nhiều lam chướng và dịch lệ, người chết non nhiều. Nam-hải và Giao-chỉ đều là nơi đó hội... Tình người miền này thường khinh suất, hung tợn, hay nổi loạn. Búi tóc như cái chày, ngồi xổm là phong tục cũ của xứ ấy. Người Lý thì chất phác, ngay thẳng mà chuộng điều tin... Các dân Lão cũng thế. Họ đều đúc đồng làm trống... »

Những sử liệu trên đây đã tạm đủ để chứng minh rằng những tên Ô-hử, Lý, Lão là xuất hiện đồng thời, tùy từng nơi gọi tên này hay tên khác. Nhưng tên ấy đều xuất hiện sớm, ngay khi tên Lạc-việt còn tồn tại. Cho nên không thể nói Lạc-việt chuyển thành Lão, Lão chuyển thành Lý và Ô-hử.

Tới đây, chúng ta thấy chưa có những lý do và căn cứ xác đáng để chứng minh rằng người

Lão là người Lạc-việt và người Lạc-việt là tổ tiên người-Choang, người Tày, người Nùng, người Thái v.v... Trái lại, như trên tôi đã trình bày, những tài liệu hiện có đều chứng minh người Lạc-việt là tổ tiên người Việt ở Việt-nam.

Tuy vậy, ở Trung-quốc, vẫn có người chủ trương người Lão là người Lạc-việt, người Lạc-việt là tổ tiên người Choang và gần đây, còn đi xa hơn nữa, tiến tới nhận định Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân cũng là tổ tiên người Choang.

Tháng 4 năm 1962, hệ lịch sử trường Sư phạm học viện Quảng-tây đã tổ chức một hội nghị báo cáo khoa học của trường về xã hội cổ đại của người Choang. Các báo cáo ấy cũng trích dẫn những sử liệu trong *Thủy kinh chú*, *Quảng-châu ký*, *Nam-khang ký*, *Đư địa chí v.v...* về Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân để phân tích tìm hiểu xã hội Lạc vương, Lạc hầu ấy là xã hội nô lệ hay xã hội nguyên thủy trong lịch sử cổ đại của người Choang.

Tháng 7 năm ấy, tại hội nghị khoa học của Ủy ban dân tộc tỉnh Quảng-tây tổ chức, người ta cũng dẫn Lạc vương, Lạc hầu v.v... để bàn về xã hội cổ đại của người Choang. Cho tới số báo *Dân tộc đoàn kết* gần đây, số 2—3 năm 1963 cũng vẫn làm như vậy.

Những đoạn sách về Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân, chính là những đoạn sách mà tất cả những người nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam vẫn thường căn cứ vào đó để nói về Lạc vương (tức Hùng vương) và xã hội đầu tiên trong lịch sử Việt-nam.

Giao-châu ngoại vực ký là sách biên soạn khoảng thế kỷ thứ III thứ IV. *Quảng châu ký* biên soạn khoảng thế kỷ thứ IV thứ V. Cả hai sách đều có trước các sách *Thủy kinh chú*, *Sử ký sách ẩn* là những sách biên soạn ở thế kỷ thứ VI và thứ VIII, vì vậy hai sách sau đã dẫn hai sách trước để nói về Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân, về tình hình xã hội cùng những chuyển biến lịch sử trên đất Lạc-việt.

Thủy kinh chú, quyển 37, dẫn *Giao-châu ngoại vực ký* như sau:

« Giao-chỉ thuở xưa, khi chưa có quận huyện, thì đất đai có lạc điền (ruộng lạc) theo nước triều lên xuống mà làm. Dân làm ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân. Đặt Lạc vương, Lạc hầu làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là Lạc tướng. Lạc tướng ăn đồng giải xanh. Sau con vua Thục đem quân 3 vạn đến đánh Lạc vương, Lạc hầu và áp phục các Lạc tướng. Con vua Thục nhân xưng là An-đương vương. Về sau, Nam Việt vương úy Đà cử binh đánh An-đương vương ».

Sử ký sách ân của Tư-mã Trinh (trong Sử ký quyển 113) dẫn Quảng-châu ký như sau :

«*Họ Diêu bàn trong Quảng châu ký rằng : Giao-chỉ có Lạc điền trồng theo thủy triều lên xuống mà làm. Người ăn ruộng ấy gọi là Lạc hầu, các huyện tự gọi là Lạc tướng, ần đồng giải xanh, như chức lệnh ngày nay. Sau, con vua Thục đem binh đánh Lạc hầu, tự xưng là An-dương vương, đóng đô ở huyện Phong-khê. Sau, Nam Việt vương ủy Đà tiến đánh An-dương vương, cho hai sử làm chủ Giao-chỉ, Cửu-chân, tức Âu-lạc vậy*».

Qua những đoạn văn này, chúng ta thấy nơi diễn ra những cuộc chiến tranh giữa An-dương vương và Lạc vương, giữa Triệu-Đà và An-dương vương là ở đồng bằng và trung du Bắc-bộ Việt-nam, không phải ở Quảng-tây. Lạc vương đóng đô ở Phong-châu (thuộc Phú-thọ), An-dương vương đóng đô ở Phong-khê (tức Cồ-loa, Đông-anh). Tất cả những địa điểm đóng đô ấy đều ở vùng trung châu Bắc bộ Việt-nam, không phải ở Quảng-tây. Cho đến những di tích về Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, về thời đại Lạc vương như : đền Hùng, đền Phù-Đông, di tích về An-dương vương như thành Cồ-loa, giếng Trọng-Thủy v.v... ngày nay chỉ thấy có ở Việt-nam mà không thấy có ở Quảng-tây. Cho nên chỉ bằng vào hai đoạn sách ấy của *Giao-châu ngoại vực ký* và *Quảng-châu ký* cũng đã đã thấy rõ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân quả thật không phải là tổ tiên người Choang ở Quảng-tây. Đề cho vấn đề được sáng tỏ hơn, xin dẫn thêm một vài sử liệu.

Cũng sách *Giao-châu ngoại vực ký*, ở một đoạn khác, chép về việc nhà Hán đánh Nam-Việt của nhà Triệu và thu phục Giao-chỉ, Cửu-chân — tức Lạc-việt — là nơi có hai viên sử của nhà Triệu cầm quyền cai trị :

«*Lộ tướng quân đến Hợp-phổ, khiến hai viên sử của Việt vương đem 100 con bò, 1.000 hũ rượu, cùng sổ hộ khẩu của dân hai quận ấy đến nộp cho Lộ tướng quân. Bèn cho hai viên sử ấy làm thái thú quận Giao-chỉ và Cửu-chân, các Lạc tướng vẫn cai quản dân như cũ*».

Như vậy là sau khi nhà Hán đã thu phục được Giao-chỉ, Cửu-chân, tức Việt-nam hiện nay, thì các Lạc tướng, những quý tộc địa phương ở Việt-nam thuở ấy vẫn cai trị dân như cũ.

Trăm năm mươi năm sau khi nhà Hán đã chinh phục Giao-chỉ và Cửu-chân, các Lạc tướng vẫn tồn tại ở Việt-nam. Những sử liệu về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã cho chúng ta biết rõ điều đó.

Sử ta là bộ Việt sử thông giám cương mục, tiền biên quyển 2 ghi chép về Trưng vương có đoạn như sau :

«*Vương vốn họ Lạc, lại có một tên họ nữa là Trưng. Là con gái quan Lạc tướng huyện Mê-linh, quận Giao-chỉ*».

Sách *Hậu Hán thư* của Trung-quốc viết từ thế kỷ thứ V, quyển 24 cũng chép :

«*Trưng-Trắc là con gái quan Lạc tướng huyện Mê-linh...*»

Với những đoạn sách dẫn thêm trên đây, chúng ta thấy rõ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân là những người đã thật sự tồn tại ở trên đất nước Việt-nam chúng ta. Trong khi ấy thì, về lịch sử tỉnh Quảng-tây, chưa có sử sách nào nói rằng các Lạc vương, Lạc hầu v.v... đã xuất hiện và tồn tại ở Quảng-tây, trong khu vực người Choang ở. Cho nên chúng ta có đầy đủ lý do để khẳng định rằng : Lạc việt, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân chính là tổ tiên người Việt chúng ta.

Trong khi ở Trung-quốc có những học giả nhận định Lạc-việt, tổ tiên người kinh chúng ta, là tổ tiên người Choang, thì ở Việt-nam, ngược lại, cũng có người nhận định người Lão, tổ tiên người Choang, làm tổ tiên người Kinh.

Nhận định người Lão là tổ tiên người Kinh Việt-nam, thì ở ta hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã đi đến những kết luận như vậy. Cũng đã từng có những học giả ngoại quốc nhận định rằng tiếng Kinh là có quan hệ chặt chẽ với tiếng Thái hay tiếng Tày, hoặc nhận định trong huyết thống người Kinh có yếu tố Tày v.v... Nhưng đó là những chuyện khác, không phải vấn đề người Lão là tổ tiên người Kinh, người Kinh là cùng một chủng tộc với người Tày, người Nùng, người Thái.

Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ở trang 174, hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn viết :

«*Người Lạc-việt là chủ nhân của nền văn hóa Đông-sơn nổi tiếng trên thế giới, đó là điều không phải bàn cãi nữa. Người Lạc-việt đó chính là tổ tiên của người Kinh và người Mường ngày nay*».

Trang 211, hai ông lại viết :

«*Tên Lạc-việt chỉ cư dân ở Bắc Việt-nam đã khiến ta có thể nghĩ đến quan hệ giữa nó và Việt tộc nói chung. Theo ý chúng tôi, tên Lạc-việt gồm 2 thành phần, Lạc và Việt. Vốn xưa không có tên kép Lạc-việt, tổ tiên chúng ta chỉ xưng là Lạc... Nhưng lời chú sách Hán thư dẫn lời Tống-Kỳ nói «Lạc là giống Việt ấy».*

« Chính từ đó mới xuất hiện tên Lạc-việt. Tên ấy thấy chép đầu tiên ở Hậu Hán thư...

Như thế, tên Lạc-việt là do người Trung-quốc đặt ra để chỉ cư dân Lạc ở Bắc Việt-nam mà họ cho là thuộc Việt tộc, tên ấy xuất hiện đại để vào đời Hán...»

Với những đoạn văn ấy, chúng ta đều tưởng hai ông Trần-quốc-Vương và Hà văn Tấn đã khẳng định người Lạc-việt là tổ tiên người Kinh, người Mường và phân biệt rõ ràng người Lạc-việt ở bắc Việt-nam với những dân tộc khác thuộc Việt tộc ở miền Hoa-nam. Nhưng, không ngờ chỉ hai trang sách sau thì hai ông chuyển ý và tựa như phủ nhận những ý kiến đã phát biểu ở trên.

Sau khi dẫn ý kiến của một số học giả Trung-quốc về Lạc tức là Lão, ở trang 213, ông Trần-quốc-Vương và ông Hà-văn-Tấn viết:

« Về tên Lão, rất nhiều người cho rằng đó là do âm Lạc chuyển thành. Chúng tôi tán thành ý kiến đó và đưa thêm ra đây những chứng cứ để bổ sung cho luận thuyết đó ».

Rồi hai ông đưa ra một số chứng cứ và trong đó chứng cứ đầu tiên, quan trọng nhất, chủ yếu nhất, là căn cứ vào việc Lý-Bí « trốn vào trong rợ Lão ở Tân-xương ». Hai ông giải thích quận Tân-xương đời Lương tức là Mê-linh thời Hán. Hai Bà Trưng là con Lạc tướng Mê-linh. Đền Hùng vương (Lạc vương) ở đất Mê-linh, tức khu vực người Lão, và hai ông kết luận:

« Vậy rõ ràng người Lão ở đó chính là người Lạc. Lão Lạc chỉ là hai âm chuyển hóa lẫn nhau dùng để chỉ cùng một tộc hệ ».

Nghĩa là hai ông muốn nói rằng: Lạc-việt tức là Lão, Lão tức là tên của tổ tiên người Việt chúng ta ở thời Lý-Bí hoặc trong cả thời Bắc thuộc.

Nhưng tôi rất lấy làm lạ không hiểu tại sao hai ông lại giải thích như thế, vì cái chứng cứ đã dẫn ra ấy không hề nói như thế. Chúng ta đều biết rằng nước ta là một nước nhiều dân tộc ở xen lẫn với nhau. Bên cạnh người Giao-chỉ tức người Lạc-việt thời xưa, nhất là trong thời Bắc thuộc, còn có những dân tộc khác mang tên Lý, Lão, Ô-hử v.v... vì thế những sử sách xưa khi nói về thời Bắc thuộc thường nhắc đến những sự kiện lịch sử thuộc về người Lý, người Lão để phân biệt với người Giao-chỉ. Nếu cho rằng người Lý, người Lão sống bên cạnh người Lạc-việt cùng trong khu vực người Lạc-việt, cũng đều là người Lạc-việt cả thì tức là trên đất nước Việt-nam xưa, từ thượng cổ cho đến hết thời Bắc thuộc, chỉ

có một dân tộc duy nhất là Lạc-việt, trong thời Bắc thuộc ấy, người Lạc-việt đôi gọi là Lý là Lão. Nhận định như thế là trái với thực tế lịch sử của các dân tộc ở Việt-nam. Tôi nghĩ rằng chính sử cũ cũng không lẫn lộn như vậy. Sử cũ nhận định Lý-Bí là người Giao-chỉ, tức người Lạc-việt, khi chạy vào Tân-xương, vùng người Lão, tức một dân tộc khác nên sử cũ mới ghi rõ là vùng người Lão. Nếu như Giao-chỉ là Lão, Lý-Bí là người Lão thì sử cũ chỉ cần chép đơn giản là « chạy vào Tân-xương », không cần thiết phải ghi rõ là vùng người Lão.

Tôi nghe nói rằng gần đây có người đã phát triển thêm lý luận trên của hai ông Trần-quốc-Vương và Hà-văn-Tấn, nói rõ rằng người Lý người Lão là di duệ của người Lạc-việt và là tổ tiên của chúng ta trong thời Bắc thuộc, người Lý người Lão tồn tại cho đến thế kỷ thứ VIII, thứ IX; sau Bắc thuộc người Lý người Lão tách dần ra thành các dân tộc, Việt, Mường, Tày, Nùng, Thái v.v...

Lập luận như thế thì thật là khó hiểu. Nếu người Lý người Lão là di duệ của người Lạc-việt thì ít nhất là phải có sau người Lạc-việt chừng vài ba thế kỷ thì mới gọi là di duệ được. Nhưng như trên tôi đã trình bày, người Lý người Lão là đồng thời với người Lạc-việt, sao lại gọi là di duệ của người Lạc-việt được. Trong thời Bắc thuộc, người Lý người Lão tồn tại song song với người Giao-chỉ, tức người Lạc-việt, sao lại nói được là người Lạc-việt chuyển hóa thành người Lý người Lão. Còn như nói rằng từ thế kỷ thứ IX thứ X trở đi người Lý người Lão đã dần dần chuyển hóa thành người Kinh, người Mường, người Tày, người Thái v.v... thì vấn đề đó tôi chưa thấy được căn cứ chính xác.

Tới đây tôi thấy có thể kết luận được rằng: trong tình hình tài liệu hiện có và qua lịch sử cụ thể của các dân tộc ở Đông-dương và miền Hoa-nam Trung-quốc thì Lạc-việt, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân chính là tổ tiên của người Việt ở Việt-nam, tức tổ tiên người Kinh và người Mường chúng ta. Nhận định khác như thế thì chỉ mới là những suy luận.

Còn như người Kinh, người Mường, người Thái, người Tày, người Nùng v.v... có phải là cùng một chủng tộc hay không, vấn đề đó còn phải đợi chờ nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc về dân tộc học mới có thể kết luận được.

Tháng 8 năm 1963

GIỚI THIỆU

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

Theo trật tự đã định, bắt đầu từ số tạp chí này, chúng ta bình luận về Trương-vĩnh-Ký. Muốn để các bạn đọc có những tài liệu về Trương-vĩnh-Ký đăng căn cứ vào đó mà nhận định về con người Trương-vĩnh-Ký, chúng tôi đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử bài giới thiệu Trương-vĩnh-Ký này, trong đó chỉ cốt cung cấp tài liệu một cách khách quan, mà không chen một lời phê phán nào. Như vậy các bạn tham gia cuộc thảo luận này không cần phải trích dẫn nhiều tài liệu khi viết bài, từ những tài liệu mà bản giới thiệu này còn thiếu sót, mà chỉ phát biểu ý kiến nhận định cho được gọn và lắt.

Tòa soạn NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I — TIỂU SỬ

Trương-vĩnh-Ký sinh ngày 6-12-1837 (năm thứ 17 triều vua Minh-mạng) tại thôn Cai-mong, làng Vinh-thanh, tổng Minh-lý, huyện Tân-minh, tỉnh Vinh-long Nam-bộ, trong một gia đình quan lại theo công giáo.

Năm lên 5 tuổi, Trương-vĩnh-Ký đã bắt đầu học chữ Trung-quốc, sau đó, lại theo cha Tâm, một cố đạo được cha Trương-vĩnh-Ký là Trương-chánh-Thi che chở, bắt đầu học chữ quốc ngữ. Năm Trương-vĩnh-Ký lên 9 tuổi, Trương-chánh-Thi chết trong cuộc hộ tống sứ đoàn của triều đình Huế sang Căm-pu-chia. Sau khi mồ côi cha, do cha Long — một cố đạo người Pháp ở Cai-mong — giới thiệu, Trương-vĩnh-Ký vào học chữ la-tinh trong trường dòng ở Cai-nhum (1846) và đã tỏ ra có năng khiếu đối với ngôn ngữ học.

Năm 1847, để tránh sự khủng bố công giáo một cách gắt gao của Thiệu-trị sau khi lên ngôi, cha Long đưa Trương-vĩnh-Ký lánh qua Căm-pu-chia theo học tại Pin-ha-lu (1). Trong cái trường mà Trương-vĩnh-Ký theo học tại đây, có học sinh của nhiều nước: Việt-nam, Căm-pu-chi-a, Thái-lan, Lào, Trung-quốc, Miến-điện, do đó Trương-vĩnh-Ký có cơ hội tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ của nhiều nước khác nhau.

Năm 1852, cha Long đưa Trương-vĩnh-Ký sang học tại Pu-lô — Pi-nang, một trung tâm truyền giáo ở Viễn-đông, thuộc địa của nước Anh. Trương-vĩnh-Ký theo học ở Pu-lô — Pi-nang từ năm 1852 cho tới 1858, tức là từ năm 15 tuổi tới năm 21 tuổi. Ở đây, Trương-vĩnh-Ký học chữ la-mã và trau dồi chữ la-tinh và đã giạt giải thưởng luận văn bằng chữ la-tinh của bọn quan cai trị Anh (2). Và cũng trong thời gian ở đây, nhờ sự tiếp xúc rộng rãi với

các học sinh của nhiều nước, Trương-vĩnh-Ký có điều kiện để trau dồi cái năng khiếu ngôn ngữ học của mình và học thêm được nhiều thứ tiếng: Pháp, Anh, Nhật, Ấn-độ.

Sau khi tốt nghiệp ở trường Pi-nang, Trương-vĩnh-Ký quay trở về nước mùa thu năm 1858 (3), và về với gia đình ở Cai-mong. Thời gian này tiếng súng xâm lược của tư bản Pháp vào Việt-nam đã bắt đầu nổ ở Đà-nẵng. Ở gia đình một thời gian ngắn, Trương-vĩnh-Ký ra giúp một cố đạo người Pháp — cố Hòa — trọng công việc dạy học.

Năm 1860, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia-định, một giám mục người Pháp đã tiến cử Trương-vĩnh-Ký làm thông ngôn cho tên đại tá Dô-rê-gi-be-ry (Jauréguiberry). Dẫn dã, ngoài nhiệm vụ thông ngôn, Trương-vĩnh-Ký còn giúp bọn tướng tá thực dân trong những công việc chính trị phức tạp và quan trọng nữa.

(1) Pin-ha-lu là một trung tâm của những phái đoàn truyền giáo Tây-phương hoạt động ở Căm-pu-chi-a, ở đó giám mục Mit-xơ (Miche) chủ trì một trường học.

(2) Đầu đề thi là: « Đứa con của Người phải chăng là Trời? »

(3) Về lý do Trương-vĩnh-Ký quay trở về nước thì J. Bouchot, trong cuốn « Pétrus J.B. Trương-vĩnh-Ký — Nhà xuất bản Nguyễn-văn-Cửa, Sài-gòn năm 1927 » căn cứ vào một số tài liệu của gia đình Trương-vĩnh-Ký mà cho rằng Ký rời Pi-nang trong khi còn chưa quyết định mình sẽ làm gì cho nên mới trở về nước để chờ sẽ quyết định (tr.9).

Năm 1862, Trương-vĩnh-Ký đã theo tên tư lệnh Pháp là Si-mông (Simon) với tư cách là thông ngôn thứ nhất tới Đà-nẵng để báo cho triều đình Huế biết rằng quân đội Pháp cho triều đình một thời hạn là ba ngày để tiến hành cuộc đàm phán và đòi triều đình phải nộp trước một số tiền là 100.000 quan. Năm 1863, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm hạ tỉnh phía Đông Nam-kỳ, triều đình Huế đã cử phái đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp để xin chuộc lại ba tỉnh đó, chúng ta lại thấy Trương-vĩnh-Ký, do thực dân Pháp đề cử, đi theo làm thông ngôn cho phái đoàn. Sang Pháp, ngoài công việc thông ngôn một cách xuất sắc những đề nghị chuộc đất của Phan-thanh-Giản trong triều đình Pháp, Trương-vĩnh-Ký đã được chính phủ Pháp cho đi thăm nước Pháp và các nước Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Ai-cập, Ý. Ở Ý, Trương-vĩnh-Ký đã có dịp vào thăm giáo hoàng và thiết tha cảm tạ giáo hoàng về những công việc « trác tuyệt » đã làm cho tổ quốc mình bởi những nhà truyền giáo trong đó có giám mục Bá-đà-lộc, và nói lên « niềm vui mà nhân dân An-nam đã cảm thấy vì cuối cùng đã bước vào một thời kỳ ổn định và hòa bình » (1). Trong thời gian ở Âu châu, Trương-vĩnh-Ký có dịp nghiên cứu phong tục tập quán và ngôn ngữ của nhiều nước, đặc biệt ở nước Pháp đã có dịp tiếp xúc với các nhà văn hào Vich-to Huy-gô, Lit-tô-rê, sử gia Duy-ruy, và đặt quan hệ với Pôn Be.

Sau 8 tháng ở Âu-châu, Trương-vĩnh-Ký cùng với phái đoàn Phan-thanh-Giản về nước, và lần lượt nhận nhiều nhiệm vụ mới của thực dân Pháp như giáo sư Pháp văn trường thông ngôn (1866 — 1868), chủ bút « Gia-định báo » (1868), giám đốc một trường sư phạm thụ chức tri huyện hạng nhất kiêm thư ký Hội đồng thành phố Chợ lớn (1872), giáo sư quốc văn và Hán văn cho người Pháp và Tây-ban-nha ở trường tham biện hậu bổ (1874). Ngoài ra, trong năm 1868, theo lệnh của thực dân Pháp, Trương-vĩnh-Ký đã giúp chính phủ Tây-ban-nha ký kết thương ước với triều đình Huế và được chính phủ này thưởng long bội tinh. Trong thời gian này, chúng ta còn thấy Trương-vĩnh-Ký biên soạn, dịch thuật nhiều cuốn sách chữ Việt và chữ Pháp để đáp ứng với nhu cầu văn hóa của thời kỳ đó.

Năm 1876, Trương-vĩnh-Ký ra thăm Bắc-kỳ và khi trở về có viết cuốn sách « Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-hợi » (2) và viết một bản báo cáo gửi đô đốc Đuy-pe-rê phản ảnh tình hình kinh tế, chính trị của Bắc-kỳ khiến cho ngay cả bọn thực dân Pháp cũng cho rằng chuyến đi Bắc-kỳ của Ký không phải là một cuộc du lịch, mà là một « nhiệm vụ đặc phái » (3).

Từ năm 1877 tới năm 1886, qua những tài

liệu cụ thể hiện có, chúng ta thấy Trương-vĩnh-Ký không làm nhiệm vụ nào khác cho chính quyền thực dân ngoài việc tập trung những hoạt động của mình vào lĩnh vực văn hóa, do đó thời gian này xuất bản khá nhiều tác phẩm biên soạn, nghiên cứu, dịch thuật về văn học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Năm 1886, do tình hình khó khăn và phức tạp mà vấn đề xâm lược Việt-nam đặt ra trước mắt chúng, cụ thể và chủ yếu là phong trào khởi nghĩa chống xâm lược nổ ra mạnh mẽ, liên tục ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, chính phủ Pháp đã phải cử Pôn Be, một nhà chính trị xuất sắc và một tên cáo già thực dân, sang làm tổng sứ Bắc-kỳ và Trung-kỳ (4). Sang tới Việt-nam, Pôn Be đặt ngay quan hệ mật thiết với Trương-vĩnh-Ký và cử Trương vào Viện cơ mật của triều đình Huế nhằm mục đích giám sát, vận động thuyết phục Đồng-khánh và các quan lại triều đình đi theo đường lối chính trị của Pôn Be, đồng thời phản ảnh kịp thời tình hình trong triều, đề xuất những ý kiến thích hợp với yêu cầu của tình thế.

Trương-vĩnh-Ký đang giúp Pôn Be một cách tích cực thì đột nhiên tên tổng sứ này chết, sau mười tháng hoạt động ở Việt-nam. Sau cái chết của Pôn Be, Pôn Vi-an (Paul Vial) lên tạm thay chức tổng sứ và viết thư cho Trương-vĩnh-Ký báo tin rằng y không cần đến vai trò của Trương trong triều đình Huế nữa.

Từ cuối năm 1886, Trương-vĩnh-Ký quay trở về Sài-gòn và tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Năm sau — năm 1887 — nhận dịp tên tổng sứ mới từ Pháp qua đây thay Pôn Be và được tên giám đốc nội vụ ở Sài-gòn là Nô-en Pác-đông viết thư yêu cầu góp ý kiến cho tên tổng sứ này về tình hình chính trị ở Việt-nam, Trương-vĩnh-Ký đã viết thư trả lời trình bày đường lối chính trị mà Pôn Be đã theo đuổi với sự cộng tác mật thiết của Trương — và tha thiết đề nghị bọn thực dân Pháp tiếp tục đường lối này và tự nguyện sẵn sàng giúp đỡ bọn thực dân thực hiện.

Nhưng, những tên thực dân cầm quyền sau Pôn Be không đi theo đường lối của Pôn Be, cũng là đường lối của Trương-vĩnh-Ký, cho

(1) J.Bouchot, sách đã dẫn, tr. 20.

(2) Xuất bản tại Sài-gòn năm 1881 — Nhà xuất bản Guillaud và Martinon.

(3) J.Bouchot, tr. 33.

(4) Thời kỳ này, bọn thực dân Pháp chưa đặt ra chế độ toàn quyền mà chỉ mới có chế độ tổng sứ (résident général) ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ, và ở Nam-kỳ chúng vẫn duy trì chế độ quân quản của bọn đô đốc.

nên không những đề nghị của Trương không được chấp nhận mà bản thân Trương cũng không được xử dụng trong lĩnh vực chính trị nữa. Mặc dầu thời gian sau đó, tên đô đốc La-gờ-răng-đi-e (Lagrangière) đã nhiều lần cho gọi Trương-vĩnh-Ký ra nhận những « chức vụ cao » trong bộ máy cai trị thực dân, nhưng Pôn Vi-an vẫn cương quyết không thi hành.

Từ năm 1890, Trương-vĩnh-Ký hầu như hoàn toàn rút lui vào đời sống ẩn dật, và chỉ còn tiếp tục theo đuổi những việc làm trong lĩnh vực văn hóa. Điều đáng chú ý là ngay cả trong tình trạng ẩn dật đó, không những Trương-vĩnh-Ký sa vào một cảnh túng thiếu mà còn sa vào một tâm trạng bi quan, hoài nghi, thậm chí bế tắc tuyệt vọng.

Trong một bức thư gửi cho bạn, Trương bày tỏ thái độ bi quan của mình :

« ... Ở đây, tình hình vẫn nguyên như thế. Vì vậy chúng ta đang ở trong đêm tối và không biết thoát ra sao. Nhìn thấy tình trạng tuyệt vọng của mọi công việc, chán nản từ lâu một cảnh sống tăm tối như thế này, càng ngày tôi càng rút lui vào trong đáy cùng của sự ẩn dật của tôi. Ở đây tôi chỉ còn tìm thú tiêu khiển bằng cách ngắm nghía một cách bình yên như

một khán giả vô tư, những biến cố qua đó tôi thấy chiều hướng của nó, dành cho mình vai trò của một ông thầy bị hy sinh, không hiểu rằng vai trò đó đã hoàn thành hay chưa » (1).

Không những vậy, ngay cả sinh mạng của Ký cũng bị đe dọa như trong một bức thư khác Trương viết :

« Dù tôi có hành động thế nào đi chăng nữa bao giờ tôi cũng là đối tượng bị nghi ngờ. Thêm nữa, nói thực với bạn, tôi trông cậy ở bạn, người bạn thân nhất của tôi, và trông cậy ở những người của chúng ta phía bên kia có thể lực sẽ cứu tôi khi cần thiết » (2).

Trong một bức thư khác gửi cho bạn, Trương-vĩnh-Ký triết lý về sự không may của mình để tự an ủi :

... Mạnh lý hữu thời chung tư hữu — Mạnh lý vô thời mạc cường cầu (3). Đó là những quy luật chung chỉ phối bước đi của những biến cố, mà những trường hợp ngẫu nhiên chỉ có thể cải biến được chứ không thể chuyển hướng hay ngăn chặn được. Phải có những thời cơ xuất hiện thì mỗi người mới có thể được đưa ra để đóng vai trò mà họ có thể đảm nhiệm được » (4).

Năm 1898, Trương-vĩnh-Ký chết trong cái tâm trạng bi quan tuyệt vọng ấy.

II — NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Năm 1876, sau chuyến đi Bắc - kỳ của Trương-vĩnh-Ký, ngoài cuốn sách « Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất Hợi » chỉ có tính cách một cuốn du ký, Trương còn viết một bản báo cáo đặc biệt quan trọng gửi đô đốc Duy-pe-rê, phản ánh tình hình kinh tế, chính trị của xứ Bắc-kỳ, qua đó chúng ta có thể thấy nổi bật lên lập trường quan điểm chính trị của người viết. Chúng tôi chỉ trích dẫn những đoạn quan trọng nhất :

« Tôi đã nghiên cứu một cách chuyên chú những đẳng cấp khác nhau của xã hội và tôi đã bị thấm nhuần bởi một tình cảm xót thương sâu sắc. Tuy nhiên, cũng phải công bằng mà nhận rằng những nhà chức trách địa phương đã tiếp đón một cách niềm nở, với tất cả những quy tắc của lễ nghi và phép lịch sự thành thực, người du khách đã được sự che chở của bộ máy cai trị Pháp.

Tôi đã nói chuyện nhiều với những viên chức chủ chốt và tôi đã nhận xét thấy rằng họ hầu hết đều chán ngán với chức vị của họ, cũng bởi tình thế bất buộc mà họ phải tuân theo một cách nô lệ những tập quán hủ lậu không thể dung được nữa, nếu không là trái ngược hẳn, với bước đi thực tế của những tư tưởng tiến bộ, và với những mối quan hệ với những người ngoại quốc. Có lẽ triều đình cũng muốn chấp nhận những tư

tướng mới đó, nhưng nó đã tỏ ra bất lực, và tất cả thiện chí của nó đã bị thủ tiêu bởi ảnh hưởng có quyền lực hơn của vài cá nhân ương bướng và là những kẻ thù của những học thuyết chính trị mới.

Tuy vậy, mặt khác, không thiếu những người thông minh, những quan cai trị có năng lực cảm thấy rõ rằng con đường thoát là một cuộc cách mạng chính trị của triều đình, và họ mang hết sức mạnh của lòng tin tưởng và uy quyền của họ đấu tranh cho đường lối chính trị của triều đình đi theo phương hướng của họ. Cho đến ngày hôm nay thì họ vẫn là những kẻ yếu ... Phạm-phú-Thứ và những người khác đã dâng biểu lên triều đình đòi hỏi những sự thay đổi, đề nghị những biện pháp và những cải cách thích đáng hơn là những sự dò dẫm cổ lỗ của chính quyền An-nam, trong tình thế hiện tại. Những thượng thư cũng nhấn mạnh theo một phương hướng tương tự. Nhưng nhà vua, bị Hội đồng chỉ

(1) « Lettres de Trương-vĩnh-Ký » Thư viện Khoa học — tr 23.

(2) « Lettres de Trương-vĩnh-Ký » tr. 24.

(3) Cái lẽ về số mệnh mà gặp thời thì cuối cùng đến được. Không gặp thời thì đừng có cưỡng.

(4) « Lettres de Trương-vĩnh-Ký » tr. 26.

phối, và có lẽ sợ đi chệch ra ngoài những nguyên tắc lập hiến của vương quốc, nên đầu tiên do dự, rồi cuối cùng không đếm xỉa gì đến những sự vận động đó nữa. Những thương thư đã muốn từ chức, nhưng Nhà vua đã khàn nài họ vẫn giữ nguyên chức vị của họ.

Chỉ có danh vọng, quyền lực và sự trọng vọng của những chức vị đó giữ họ lại. Họ chỉ được hưởng một số lương và những khâu phần mà thường thường là họ bị thiếu đến một, hai hoặc ba năm. Đề duy trì sinh hoạt gia đình, họ cần thiết phải (sự cần thiết mà có lẽ người ta phải do, khi nhượng bộ) bị bó buộc kiếm ra những nguồn sống bởi những phương sách xa lạ đối với sự liêm khiết không chê trách vào đầu được của những người cầm quyền.

Những thu thập lớn nhất của họ là ở chỗ họ tự quyền trích thu những món lời phi thường trên những giấy phép, những chỉ bài v.v... mà họ cấp phát. Có thể nói rằng ở sự chuyên quyền đó, việc buôn bán của người Trung-quốc là con bò vắt sữa nuôi, nặng quan trọng.

Vả lại cái phương thức trích thu đó được tiến hành trên mọi thang bậc, từ người cầm đầu cho tới viên kỹ hào thấp nhất, mỗi người trích thu theo phương sách của họ. Đến nỗi rằng người nào không phải là quan, nhà nho, lý trưởng, hào mục, hoặc không phải thông gia hay bè bạn của một người có quyền thế, đều bị tước đoạt một cách không thương xót. Người có lợi nhuận run sợ cho những thu nhập mà họ dấu diếm, nhà buôn run sợ cho sự buôn bán của họ mà họ tiến hành một cách hầu như vụng trộm, nhà công nghệ run sợ cho công nghiệp của họ, bởi vì tài sản của mọi người này người khác đều bị phó cho tính tham nhũng của toàn bộ đẳng cấp của chế độ viên chức.

Trong khi đó nhân dân rộng lớn, gồm những kẻ không được coi ra gì cả, những người thợ, những người lao động, những nhà nông, đều rên rỉ trong sự nghèo khổ cùng cực nhất và trải qua những ngày đắng đắng không có cơm ăn việc làm. Do đó sự khổ khổ trong nhân dân đã đến cực độ, và từ khắp nơi người ta nghe thấy những đòi hỏi những sự thay đổi và một nhà nước có khả năng duy trì trật tự, cho nhân dân có một ngày mai, bảo đảm tư hữu tài sản, làm cho công nghệ và thương mại có được sự yên ổn và sự hoạt động cần thiết cho sự tồn tại của chúng, tóm lại là kéo ra khỏi vực thẳm của đói kém cả một dân tộc đang cảm thấy mình sắp chết.

Và thật ra, xứ sở không thiếu những nguồn lợi, và đất của nó, mà tôi hầu như dám so

sánh với đất của nước Pháp, ít nhất là với đất của An-giê-ri, chưa đựng những của cải đủ để làm giàu cho cả một dân tộc. Đất đó thuận lợi cho những sự trồng trọt khác nhau nhất. Những thí nghiệm trồng nho và cấy lúa mì đã cho những hy vọng đúng đắn. Tôi đã nom thấy cây lúa mì mọc, có vẻ tốt đẹp, những bông chắc và to. Tôi sẽ không nói ở đây những nguồn lợi khoáng sản của nó mà người ta kể ra rất lớn, và tôi tưởng có thể tự cho phép nói rằng nhân dân của cái xứ này chết đói trên cái giường bằng vàng của họ.

Nếu bây giờ tôi xem xét tinh chất của cả dân tộc đó, tôi thú thật rằng hơn bất kỳ một dân tộc nào nó không xứng với nỗi khổ của nó. Đó là một nhân dân hiền lành, rất dễ dắt dẫn, siêng năng. Những tình nết của họ bắt nguồn một cách tự nhiên từ tình trạng loạn ly và sự mơ hồ trong đó họ sống. Luôn luôn bị chi phối bởi sự sợ hãi, sự khủng khiếp của chiến tranh, ngày mai không có đảm bảo, họ không tận tâm với những người cầm đầu của họ, những người này thường không có thể che chở cho họ. Họ cảm thấy rằng chỉ có một chính quyền vững chắc và một quyền lực công bằng, lương thiện và được xây dựng tốt mới sẽ có thể chấm dứt những nỗi đau khổ lâu dài của họ. Chính ở chỗ đó mà tôi hiểu được sự dễ dàng mà những kẻ tham vọng có thần thế và táo bạo tuyên mộ được thành binh, tổ chức những đám quân, chủ trì cuộc chiến tranh bè phái v.v..., và dân chúng thì khao khát một sự dẫn dắt tốt đến nỗi rằng, luôn luôn bị lừa dối, họ không ngừng tự nộp cho vài kẻ phiêu lưu mới, chắc hẳn hy vọng cuối cùng sẽ tìm thấy sự che chở mà họ đói khát. Bởi vậy, chẳng phải là với một con mắt không thêm mớ nữa mà đôi khi họ so sánh số phận của họ với số phận của những người dân Nam-kỳ.

Những quan lại thường hỏi tôi rằng nước Pháp có ý muốn chiếm đất nước không. Tôi trả lời rằng không, và tôi nhấn mạnh lời nói của tôi về hiệp ước hòa bình và thương mại và những cái thuận lợi mà nó bảo đảm cho nước An-nam. Kết quả là sự có mặt của những lãnh sự Pháp và những đồn binh ở Bắc-kỳ là một sự đảm bảo lớn cho sự yên ổn của Nhà nước An-nam và sự an nhân của những dân tộc láng giềng. Riêng chỉ có sự có mặt của người Pháp mà cũng đủ để làm cho những tên cướp khách đầy rẫy ở các bờ biển và toàn quốc phải gần như lánh xa miền duyên hải, chừng tỏ một tinh thần an ninh chưa từng có. Trong vùng lân cận của những lãnh sự quán và những đồn binh, người ta đã nhận thấy rằng thương nghiệp lại tiến hành và công việc làm trở lại.

— « Phải cư xử như thế nào đối với người Pháp để có thể khai thác được tinh thể hơn hết? » người ta còn hỏi tôi.

— « Thừa các Ngài, tôi đáp lại, các ngài đều chịu rằng nếu chính phủ Pháp muốn chiếm nước, họ đã làm từ lâu rồi và với một sự dễ dàng không thể bàn cãi được. Vậy thì các ngài phải nhận rằng các ngài yếu, yếu đến nỗi rằng các ngài cần có sự giúp đỡ của một người nào khác để các ngài có thể đứng dậy được. Các ngài hãy cứ có lòng tin tưởng ở những người đồng minh danh tiếng của các ngài và các ngài thành thật dựa vào họ để mà đứng dậy, nhưng mà ngay thẳng, không có ý nghĩ đen tối, không có âm mưu bí mật, giơ cho họ cả hai tay chứ không phải đưa ra một tay và dè dặt một tay. Nếu không, chán nản vì những sự do dự và những sự nghi ngại nữa của các ngài, có thể rằng nước Pháp sẽ thôi không che chở các ngài nữa và để mặc các ngài đi theo với những số phận của các ngài ».

Để cho chính xác hơn, đây là cái hình ảnh mà tôi thường dùng: « nếu một tay các ngài vịn vào cánh tay của một người, và tay khác thì lại cù người đó, cánh tay của người đó sẽ không còn nữa; các ngài do đó sẽ bị rung chuyển, các ngài sẽ lại ngã xuống thấp đến nỗi rằng các ngài từ nay hầu như không có thể đứng lên được nữa ».

Đó là những điểm nổi bật nhất của những cuộc đàm thoại mà tôi đã tiến hành, nhưng từ tất cả những câu chuyện về chi tiết, tôi có một điều nhận thấy rõ ràng là nói chung những quan lại, ngoài những thiên kiến, những sự khó khăn vật chất, không đòi hỏi gì hơn là đứng về phía những tư tưởng mới. Nhưng những truyền thống còn chi phối một cách mạnh mẽ, và họ lo sợ bị mất sự trọng vọng đối với họ. Tuy nhiên họ đều chịu rằng không thể nào kháng cự với người Pháp được, và nếu nước Pháp muốn chiếm lấy nước này, nó có thể làm được không khó khăn nhiều lắm cũng như tốn kém lắm, (kết hợp với cái đó, tôi đã nhận xét thấy rằng trong những câu chuyện chính trị tôi không nghe thấy nói đến tên một nước nào ngoài nước Pháp).

Những sự quan hệ giữa những lãnh sự Pháp và những nhà chức trách địa phương thỉnh thoảng cũng còn có những sự khó khăn và những điều phức tạp nhỏ luôn luôn được giải quyết một cách dễ dàng mà tôi cho rằng đó là do sự mới mẻ của sự việc và do thói cổ hủ của nhà nước An-nam hơn là ý đồ xấu thực sự. Nhưng đối với tôi không còn nghi ngờ gì nữa rằng ảnh hưởng của chính phủ Pháp có thể dễ dàng trở thành rất ưu thắng và có một tác dụng lớn trong việc nhận theo những cái

cách ở một sự cần thiết khẩn thiết: những cải cách chính trị, những cải cách kinh tế, những cải cách trong chính sách cai trị, trong công việc quản trị tài chính, trong luật học, v.v...

Tôi lại còn một lòng tin vững chắc rằng triều đình Huế bất lực không thể làm công việc lớn lao đó được nếu không có sự giúp đỡ, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng nâng dậy cái dân tộc đang héo hắt đó, nếu nhà nước địa phương thành thật thực trông cậy vào sự che chở của nó... (1)

Sau khi ở Bắc-kỳ về, Trương-vĩnh-Kỳ được thực dân Pháp đặc cách cử vào Hội đồng thành phố Sài-gòn với tư cách là người ngoại quốc (Theo thể thức của thực dân Pháp khi đặt ra cái hội đồng này thì mười hội viên được cử ra do phổ thông đầu phiếu, nhưng đốc lý, các phó đốc lý và 4 hội viên người ngoại quốc đều phải do người cầm quyền chỉ định. Trong số 4 hội viên người ngoại quốc chỉ định bởi đó đốc Duy-pe-ré khi ấy, có tên Trương-vĩnh-Kỳ trong nghị định ngày 28 tháng 7 năm 1877 (2).

Từ năm 1877 cho đến 1886, Trương-vĩnh-Kỳ không hoạt động trong lĩnh vực chính trị, mà chỉ thấy rất tích cực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

Nhưng đến năm 1886, một sự kiện cực kỳ quan trọng đã xảy ra trong cuộc đời hoạt động của Trương-vĩnh-Kỳ: đó là Pôn Be qua Việt-nam. Pôn Be là hội viên Viện hàn lâm Pháp, và nổi tiếng là một học giả uyên bác của nước Pháp lúc ấy. Pôn Be được chính phủ Pháp cử sang làm tổng sứ của Pháp ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ trong tình hình Pháp mới chiếm được toàn cõi Việt-nam, Hàm-nghi rời bỏ kinh thành xuống chiếu Cần vương, phong trào khởi nghĩa chống ngoại xâm cuộn cuộn khắp Bắc-kỳ, Trung-kỳ.

Pôn Be sang tới Sài-gòn tháng 2-1886 và ngày 8 tháng 4 tới Hà-nội. Trong tình hình của Việt-nam lúc đó, Pôn Be chủ trương duy trì tên vua bù nhìn Đồng-khánh mà bọn thực dân trước khi y sang đã lập ra. Để nắm chắc được không những Đồng-khánh, mà còn để bao vây tên vua này bởi toàn những người thân Pháp, nhất là để thực hiện đường lối chính trị của y, Pôn Be chủ trương đưa Trương-vĩnh-Kỳ vào viện Cơ mật của triều đình Huế, mặc dầu Trương là một người mà những tên thực dân Pháp khác không hoàn toàn tin nhiệm như chính bọn chúng đã nhận xét:

(1) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 36, 37, 38, 39, 40, 41.

(2) Bulletin officiel de la Cochinchine française, 1877, p. 224.

«Đề tăng cường nhiều phần tử đang vây quanh Nhà vua trong những hội đồng... Ngài Pôn Be đưa vào viện Cơ mật một học giả có danh tiếng lớn của Nam-kỳ thuộc Pháp, tên là Trương-vĩnh-Kỳ. Đó là một người được bàn luận khác thường, những ý kiến về người đó đều đi tới chỗ cực đoan. Danh nghĩa công giáo của ông, sự hiểu biết đầy đủ của ông về văn minh và thổ ngữ của chúng ta, những danh vị không thể chối cãi được của ông trong văn học, đều không thể dung hòa được ông với những thiện cảm của những cơ quan cai trị kế tiếp nhau ở Nam-kỳ. Nhưng sự hiểu biết uyên bác của ông ta, sự thấu nhận tinh tế những sắc thái nhỏ nhặt nhất của ông ta về ngôn ngữ Pháp, danh nghĩa của ông ta là người Nam-kỳ, có thể làm cho ông ta trở thành một người giúp việc cực kỳ quý giá ở Huế, và ông Pôn Be là người đã áp dụng vào trong việc tuyển lựa nhân viên những phương thức của khoa học thực nghiệm, sẽ tự coi là không làm tròn bổn phận nếu để thiếu đi, dựa trên những tư kiến khá mơ hồ, một người cộng tác có tầm quan trọng như vậy» (1).

Pôn Be đã đưa Trương-vĩnh-Kỳ vào trong Viện cơ mật của triều đình Huế. Dưới đây là những đoạn trích những bức thư của Trương-vĩnh-Kỳ gửi cho Pôn Be trong thời gian làm ở nhiệm vụ mà tên tổng sứ này trao cho Huế:

«... tôi đang nghiên cứu người và việc để khi nhà vua trở về (2) chúng ta sẽ có thể bước vào một thời kỳ tổ chức và thay đổi cần thiết, với một số nhân viên có thể đảm đương được nhiệm vụ.

Tôi sẽ loại trừ tất cả những sùng thần, và tôi sẽ bao vây nhà vua, tôi sẽ sắp xếp Viện cơ mật toàn những người có năng lực.

... Tôi sẽ hoàn toàn thuyết phục những nhà nho rằng nước Nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp, và cũng không thể chống cự lại được nước Pháp, phải bước đi tay nắm trong tay, không có một ý nghĩ xấu nào và chúng ta phải vợi vãi lợi dụng những ý định tốt đối với chúng ta của một người như ngài...

Tôi bắt đầu một công việc mệnh danh là *thời đại mới*... bắt đầu từ khi ngài mới sang và theo dõi từng bước tất cả những cái đổi mới và những cái cách của ngài mà tôi sẽ trình bày như những kiểu mẫu để theo dõi với nước Nam...» (3).

Dưới đây là một đoạn trích của một bức thư mà Pôn Be gửi cho Trương-vĩnh-Kỳ thời gian Trương đang ở trong Viện cơ mật, qua đó chúng ta có thể thấy rõ được quan điểm của viên tổng sứ này đối với vấn đề xâm lược

Việt-nam và được sự hoàn toàn tán thành của người giúp việc đồng thời là người cộng tác là Trương-vĩnh-Kỳ:

«... Nước Pháp sẽ không rời bỏ những xứ này nữa, phải từ bỏ hy vọng một bước lùi; những quyền lợi đã đưa vào đến độ mà, không nói đến danh dự quốc gia, ngay cả đến một cuộc chiến tranh ở Âu-châu cũng sẽ không làm cho chúng tôi rời bước; có thể chúng tôi sẽ bị buộc phải hạn chế sự chiếm đóng của chúng tôi lại thôi, và sau khi hòa bình trở lại, chúng tôi sẽ lại tấn công với một nghị lực mới.

Và chẳng, ngay cả trong một toàn thể những trường hợp không thể thấy trước được mà nước Pháp sẽ phải từ bỏ tình thế hiện tại, ông có tin được rằng nước Nam sẽ lấy lại được độc lập của nó như thời Gia-long và thời Minh-mạng? Nhảm lẫn vô cùng! Những người Anh hoặc Tây-ban-nha, hoặc là những người Đức sẽ lại đến, và nước Nam sẽ nhận xét so sánh xem nó có thắng lợi trong việc đổi thay đó không. Các ông sẽ thấy sự tàn bạo khát máu của người lính Đức là như thế nào!

Phải, dù điều gì sẽ xảy ra, một nước ở Âu châu sẽ vào nước Nam để có một ảnh hưởng lãnh đạo ở đây. Và tại sao vậy? Bởi vì trong lịch sử các dân tộc có những sự tất yếu và những sự bất hạnh mà không thể cưỡng lại được, và lòng yêu nước chân chính là biết lợi dụng những cái đó.

... Dù người ta có muốn hay không, sự tiến hóa biểu lộ rõ ra hàng ngày. Ấn-độ đã ở dưới sự thống trị của nước Anh; Miến-điện cũng vậy; Thái-lan chỉ còn có việc lựa chọn một ông thầy; Nhật-bản đang thử tự chuyển biến; Trung-hoa bị thâm nhập một cách không tự nguyện bởi tinh thần Tây phương... Điều đó không lâu đâu, tôi tin chắc là như vậy; nhưng phải đi qua cái đó: nước Nam không thể thoát khỏi sự bất hạnh đó.

Sung sướng thay, nước Nam có chiến tranh với một nước mềm dẻo nhất, tử tế nhất, triu mến nhất đối với những người chiến bại. Nước Pháp chưa từng hành hạ cũng như phá hoại. Chắc hẳn là các ông than phiền về những bạo lực đầu tiên của sự chiếm đóng của chúng tôi; nhưng đó chỉ là công việc của

(1) J. Bouchot dẫn, sách đã dẫn, tr. 53—54.

(2) Đồng-khánh lúc này đang đi kinh lý nhằm mục đích giập tắt phong trào cần vương theo yêu cầu của Pháp nhưng bị thất bại thảm hại.

(3) Thư đề ngày 17-6-1886. J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 61.

thời gian, và tôi đến đây chủ yếu là để chấm dứt những việc đáng giận, và thay đổi phương pháp, dùng cái phương pháp thích hợp với thiên tài của nước chúng tôi.

Những người yêu nước của nước Nam lẽ ra phải giúp đỡ tôi trong nhiệm vụ đó. Bằng cách kéo dài một cuộc kháng chiến vô ích, họ sẽ làm hủy hoại nước họ và cho phép tất cả những sự bạo tàn. Những làng thiêu hủy, dân số tàn hại bởi nạn đói, mọi công việc hoàn toàn ngưng trệ, đó là kết quả của sự bướng bỉnh mà tôi mền phục động cơ, nhưng đó là một sai lầm, một sự vô ích và cái đó sẽ thành một tội lỗi đối với tổ quốc An-nam... » (1)

Tháng mười năm 1886, trong khi từ Huế về thăm gia đình ở Sài-gòn, Trương-vĩnh-Kỳ viết thư gửi Pôn Be đặt ra một số vấn đề quan trọng trong tình hình lúc đó:

«... Tôi chỉ còn đợi sự bình định để bước vào một vai trò đặc biệt thích hợp với tôi và sẽ được việc cho cả hai nước...

Ngài hãy nhanh chóng thành lập những kinh binh và vũ trang cho chúng; ngài không có gì phải lo ngại cả, mặc dầu những nhà quân sự nói như vậy, bởi vì những súng ống và quân nhu được ngài cung cấp, cho vay hoặc bán, sẽ ở dưới sự trách nhiệm trực tiếp của Nhà vua và của triều đình An-nam, mà, sau cái vụ mồng 5 tháng 7 kinh khiếp, chỉ còn tìm thấy con đường thoát ở nước Pháp.

Trung-kỳ mà ngài sắp cho tự trị nhất thiết sẽ phải ở dưới sự đỡ đầu của nước bảo hộ của nó, và với tình hình nước Pháp ở cả phía Bắc và phía Nam, những phương pháp tinh thần sẽ chắc chắn và hiệu nghiệm hơn. Tôi hiểu những tinh cảm thực của người An-nam đến độ tôi dám quả quyết với ngài rằng chính sách đó là hay hơn cả, bởi vì một mặt ngài sẽ lấy lại và giữ gìn cho nước Pháp lòng mền chuộng và sự tin nhiệm mà nó đã mất trong những năm vừa rồi, và mặt khác ngài sẽ tìm thấy những thuận lợi thiết thực cho những quốc dân của ngài ở xứ Bắc-kỳ giàu có mà sự yên ổn tất nhiên tùy thuộc vào sự bình yên của Trung-kỳ và của biên giới phía Bắc. Vậy thì hoàn toàn sẽ có lợi nếu tiếp tục thực hiện lời hứa của ngài về việc cung cấp những vũ khí cần thiết cho công cuộc bình định và cho sự duy trì hòa bình một khi đã giành được. Phải nên đề cho triều đình Huế thời gian để tự nhận những cách đưa ra theo lối của nó những cải cách và những sự bắt chước không thể thiếu được; nếu không một sự can thiệp hàng ngày trong mọi công việc của nó làm cho nó lạc hướng và mất thể diện.

Tôi tưởng có bốn phạm nhân dịp này trình bày với ngài: 1. Tư tưởng của những người

An-nam phiến loạn mà tôi đã nghiên cứu được..

2. Tư tưởng của công chúng người Âu ở Sài-gòn có liên quan tới sứ mệnh của ngài và sự cai trị của ngài ở Bắc-kỳ.

Những người phiến loạn, như tôi đã có nhiều lần nói với ngài, mục tiêu của lòng yêu nước của họ là: 1. Lòng căm thù những người công giáo mà họ coi như đứng bên hàng ngũ những người Pháp, giúp việc và dẫn đường cho những người này. 2. Sự nghi ngờ đối với những người Pháp mà họ coi như nói chung rất hay thay đổi, những người này tỏ ra như những người chủ của nước Nam, bởi vì họ có mặt ở tất cả các thành trì mà họ chiếm đóng, đuổi các quan lại ra khỏi chỗ ở thường ngày của họ, từ đó không còn có quyền lực tinh thần gì nữa, họ trả thù bằng cách kêu gọi sự phiến loạn một cách lên lút.

Họ không có óc triều đại đối với một vị chủ tể hơn đối với một kẻ khác; đám đường quan (2) mới là người chủ thực sự, không kể ở những thời kỳ hiếm hoi mà những người sáng lập nên các triều đại là những người ở trên mức trung bình, những người này đã xuất hiện để xây dựng lại tương lai với những mảnh của quá khứ suy tàn và đổ nát. Họ đều thờ ơ đối với người chủ tể của nhà nước, miễn người đó phải được hợp thức trước con mắt của đám đường quan và đứng đầu một triều đình hợp cách và được cấu tạo tốt. Và chẳng họ hiểu rằng Hàm-nghi chỉ là một ông vua bù nhìn đặt lên bởi hai viên phụ chính, những người thượng thư có thể lực muốn bảo vệ uy quyền của mình, bởi vì chưa bao giờ Hàm-nghi được dạy dỗ để trị nước, và cũng không được Tự-đức công nhận. Ba người con nuôi của Tự-đức là: 1. Dục - đức; 2. Đồng-Khánh, nhà vua hiện nay; 3. Kiến-phước, em út của Đồng-khánh. Kiến-phước được các ông phụ chính đưa lên ngôi bởi vì ông vua này còn vị thành niên và như vậy họ có thể thay ông ta cầm quyền cho đến khi ông ta trưởng thành. Ông vua thứ nhất đã trưởng thành muốn làm vua và bị họ lật đổ, Hiệp-hòa cũng vậy bởi cùng một lẽ đó.

Những kẻ phiến loạn không có gì là ghê gớm cả; chúng chỉ có những vũ khí cũ kỹ của triều đình An-nam và một vài vũ khí mới mua được của những kẻ buôn lậu người Trung-quốc. Chúng có là ở Quảng-trị và Quảng-binh chúng không cắt đường giây điện tín một lần nào. Chúng sẽ rất dễ bị giám sát và bị dẫn dắt tới

(1) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 64 — 65 — 66.

(2) Đám quan lại cao cấp từ tam phẩm trở lên, khác với thuộc quan là đám quan lại từ tứ phẩm trở xuống (chú thích của tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*).

chỗ phục tùng nếu người ta có thể làm cho chúng thừa nhận và cảm thấy rằng ở Huế chính quyền đúng là thuộc về người An-nam... Đó là đường lối chính trị đúng và tốt duy nhất, mặc dầu nó không hợp khẩu vị của phái quân sự.

Ngài không thể không biết được rằng ở Sài-gòn họ vẫn mơ mộng kéo dài và hiện giờ họ đang ở trong tình trạng sôi nổi về vấn đề cấu tạo đế quốc Đông-dương, với Sài-gòn là thủ đô và thủ phủ của quan toàn quyền. Người ta sẽ cho một bảng kê một triệu dân cho nhà vua An-nam; Bắc-kỳ sẽ liên bang với Trung-kỳ và Kơ-me và sẽ có một phó toàn quyền đảm nhiệm.

Người ta trách ngài chỉ phí nhiều tiền quá và có ở trong bộ máy cai trị của ngài những viên chức trực tiếp từ Pháp sang và như vậy là thiếu kinh nghiệm trong những công việc địa phương, và lại còn có nhiều những người Nam-kỳ trước mặt ít có giá trị. Người ta kết luận đó là một sự thiên vị của ngài và ngài không hiểu biết gì về sự cai trị...

Nhưng tất cả cái đó buộc tôi phải làm việc cương quyết cho bản hiệp ước mà ngài muốn rằng triều đình An-nam công hành một cách chính thức để cắt đứt hẳn tình thế và quyết định chính sách sẽ theo sau này. Tôi xin nhắc ngài kể hoạch hành động đã định đề đi đến kết quả mà chúng ta hướng tới. Một sự nỗ lực tốt nữa là sứ mệnh của ngài sẽ thắng lợi. Còn về tôi, ngài có thể luôn luôn trông cậy ở sự hiệp lực yếu ớt của tôi bởi vì những tình cảm của tôi trong giờ đầu đã trở thành một sự tận tâm chân thành đối với ngài» (1).

Ngày 4 tháng 11-1886, Trương-vĩnh-Kỳ lại viết một bức thư khác cho Pôn Be, trong đó Trương nêu ra những nhận xét về bản đề án hiệp ước mới mà viên tổng sứ này đã thảo ra và gửi cho Trương bản sao:

«... Tôi mạo muội gửi cho ngài những nhận xét của tôi về vài khoản mâu thuẫn với những khoản cơ bản (khoản II và IV).

1) Khoản V — Khoản này ngược lại với khoản II bởi vì đó là một sự can thiệp tự ý của nước Pháp. Chính nhà vua đưa ra đề nghị chính thức trên đề án của quan tổng sứ trước con mắt của thần dân và đám đường quan có phải tốt hơn không? Điều đó là ở trong tinh thần khoản IV của hiệp ước Pa-tơ-nốt. Bên trong thì cũng là một nhưng dưới một hình thức nhẹ nhàng hơn tránh được lòng tự ái của người An-nam. Cũng sẽ phải như vậy đối với những công sứ và phó sứ nếu đặt ra trong mỗi tỉnh ngoài những khu vực thương chánh; đám quan trường sẽ luôn luôn trông thấy ở đó một sự sát nhập, một kiểu do thám đối với nhà nước của họ. Tóm lại, hoặc là phải

bỏ quan trường An-nam nếu ngài có thể thay thế được nó, hoặc là phải bằng lòng với nó, vẫn như thế, như là những thế kỷ trước đã tạo ra nó.

2) Ở khoản IV, tôi thấy ngài đã quên một điều cốt yếu, đó là sự đền bù cho sự nhượng bộ của triều đình An-nam ở khoản III mà tôi nhớ là ngài đã hứa với Nhà vua và các quan tháng Năm vừa rồi. Cũng bởi tài chính và những dự kiến ngân sách còn chưa cho phép định rõ, tôi thiếu ta phải thêm vào khoản IV « cái sẽ còn lại ở ngân sách thu nhập của chính phủ Bảo hộ Bắc-kỳ sẽ hàng năm trao trả cho Nhà vua An-nam như món tiền cơ bản hoặc món tiền bù vào bảng kê dân sự ».

Tốt hơn là hợp nhất khoản IV và khoản VII làm một, để tất cả chỉ còn có 9 khoản, bởi vì con số 9 là một con số của nhà vua. Tôi sẽ chuyển cái đề án đó sang chữ Hán theo cái hướng đó đề trình Nhà vua và triều đình. Ngài cũng hiểu như tôi rằng sự tách mười ba tỉnh Bắc-kỳ làm cho trái tim Nhà vua và những người An-nam nhỏ máu, nhưng họ bị buộc phải làm như vậy để có thể giữ được Trung-kỳ trong trạng thái hữu danh vô thực và độc lập trong những công việc nội trị, và họ phải chịu bó tay với ít nhiều nhẫu nhục.

Tôi sẽ cố gắng hết sức để đưa cái đề án đó và làm cho nó được chấp nhận theo ý muốn của ngài; tôi sẵn sàng xẻ thân làm bốn mảnh vì ngài và vì thắng lợi của sứ mệnh cao cả của ngài. Tôi càng ít ngần ngại đưa trình ngài những nhận xét trên đây bởi vì những cái đó tạo thành cái cơ sở của những sự trao đổi chính kiến đầu tiên giữa chúng ta, ở Sài-gòn cũng như ở Huế, và về phần tôi, tôi thấy rằng nước Pháp không có thể hành động khác được» (2).

Đang lúc Trương-vĩnh-Kỳ ra sức vận động triều đình Huế chấp nhận đề án hiệp ước mới đó thì Pôn Be chết. Pôn Vi-an — tên thống sứ Bắc-kỳ lên tạm thay Pôn Be, sẵn có mâu thuẫn với Pôn Be cũng như sẵn có mối nghi ngờ Trương-vĩnh-Kỳ từ trước, liền chỉ thị cho Trương rút lui khỏi triều đình Huế.

Ngày 15-2-1887, nhân dịp một tên tổng sứ mới từ Pháp qua Việt-nam để thay thế Pôn Be, tên giám đốc Nội vụ Nam-kỳ là Nô-en Pác-đông (Noël Pardon) đã viết thư cho Trương-vĩnh-Kỳ yêu cầu phản ánh tình hình Việt-nam cho tên tổng sứ mới. Trương-vĩnh-Kỳ đã viết một bức thư trả lời đề ngày 19-2-1887 cho viên giám đốc Nội vụ, qua đó một mặt chúng ta có thể thấy rõ ràng hơn nội dung và mục đích những hoạt động của Trương-vĩnh-Kỳ trong

(1) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr 73-74-75-76.

(2) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 77-78.

thời gian ở triều đình Huế, mặt khác chúng ta có thể thấy thái độ của Trương đối với sự xâm lược của thực dân Pháp sau khi Pôn Be chết. Nội dung bức thư trả lời đó như sau :

« Tôi đã nhận được bức thư của ngài ngày 15 tháng này, và tôi vội vã trả lời. Không đề cập tới những vấn đề có liên quan tới guồng máy của Nhà nước bảo hộ (điều đó đòi hỏi một sự nghiên cứu quá dài), tôi tự hạn chế trong việc vạch ra với ngài bằng vài lời sự tiến hành đường lối chính trị mà ông Pôn Be và tôi đã theo; và do đó chỉ dẫn cho ngài thấy cái mà tôi tin là đường lối chính trị còn theo đuổi nữa.

Trước hết dẫn dắt, và bởi một sự dung hòa, một sự thỏa thuận giữa hai nước, làm dịu sự sôi sục của những bè phái, làm giảm sự căm thù của những người yêu nước có thần thế, đó là, như ngài biết, mục tiêu chính của ngài Pôn Be trong sứ mệnh của ngài ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Ngài Pôn Be đã rất muốn cho tôi tham dự vào phận sự đó, bởi vậy đã khôn khéo buộc tôi vào Viện cơ mật của Nhà vua. Ở đó, tôi đã có thể, không phải mất nhiều cố gắng và vượt nhiều khó khăn lắm, theo đuổi mục đích mong muốn và đang chờ đợi hoàn thành sự nghiệp: một hiệp định mới và vĩnh viễn giữa hai nước.

Những biện pháp trừ định đề đi tới mục đích mong muốn là như sau :

1. Hủy bỏ Hiệp định phụ của Trương Đờ Cuốc-xy.

2. Hiệp định căn cứ trên hiệp ước Pa-to-nốt (1884).

3. Đưa vào một điều khoản phụ cho nước Pháp quyền kiểm soát và lãnh đạo bộ máy cai trị ở Bắc-kỳ không có sự can thiệp của chính phủ An-nam.

Tôi giải thích: hiệp ước Pa-to-nốt (các khoản 3, 4 và 5) đề cho mười hai tỉnh Trung-kỳ ở vào giữa các tỉnh Bình-thuận và Ninh-bình có quyền tự trị. Nhà vua và triều đình cai trị trực tiếp những tỉnh đó không có sự can thiệp của nước Pháp, và Hiệp định mới thêm vào rằng nước Pháp có quyền Bảo hộ thực sự mười ba tỉnh Bắc-kỳ và cai trị những tỉnh này không có sự can thiệp của chính phủ An-nam.

Nhưng còn đối với những cái liên quan tới sự bảo hộ thực sự Bắc-kỳ, cũng vì xứ này

rộng, ta không thể nghĩ tới một sự cai trị trực tiếp, cái đó hiện giờ là không thể được và cái đó chắc chắn sẽ tạo ra những kẻ bất mãn, có thể cả đến những cuộc khởi nghĩa mà ta không có phương sách dẹp được với những nguồn người và vũ khí hiện tại.

Sẽ tốt hơn cả, trên mọi phương diện, là thi hành một sự cai trị gián tiếp xứ này nhờ bởi những công sứ đặt trong mỗi tỉnh, kiểm soát và lãnh đạo những việc làm của những viên chức cao cấp bản xứ. Phương sách đó, tôi tin rằng sẽ ít chạm tới tinh thần tự ái dân tộc.

Chúng ta hãy trở lại hiệp ước Pa-to-nốt. Khoản 15 nói rằng sự bình định Trung-kỳ và Bắc-kỳ phải về phần nước Pháp và một điều khoản của đề án hiệp định của chúng tôi đề ra rằng chính phủ An-nam sẽ chỉ có thể mua vũ khí qua người trung gian là nước Pháp. Vậy thì hiện nay, và cũng bởi sự bình định bắt buộc trước hết, sẽ phải hoặc cho nước Nam những phương tiện đề tự vệ, hoặc bình định nước đó không có sự can thiệp của nước đó. Bất-cứ cách nào cũng phải trước hết giành được sự bình định tuyệt đối trên toàn quốc, rồi sau đó trao cho nhà đương cục An-nam mười hai tỉnh Trung-kỳ, và cuối cùng đem ra thi hành chế độ cai trị gián tiếp bởi sự kiểm soát mười ba tỉnh Bắc-kỳ.

Những cái đó đã và hiện nay còn là những kiến giải của tôi về sự tiến hành phải theo ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ; và phần tôi, được đưa vào trong Viện cơ mật của nhà Nhà vua, vai trò của tôi vốn là để làm cho Nhà vua và triều đình tin chắc ở những thiện ý của chính phủ Pháp đối với họ cũng như để hướng dẫn đường lối chính trị của họ đi theo đường lối chính trị của nước Pháp...

... Tôi hoàn toàn thuộc quyền xử dụng của Ngài Tổng sứ đề cung cấp cho ngài tất cả những điều chỉ dẫn mà ngài muốn hỏi tôi về những kiến giải của chính phủ An-nam, về trạng thái tinh thần hiện nay, và những nguyện vọng của dân chúng...» (1)

Tuy nhiên, mặc dầu vẫn tha thiết được bọn thực dân tiếp tục sử dụng, Trương-vĩnh-Ký, cho đến khi chết, vẫn bị những tên kẻ chân Pôn Be gạt ra khỏi mọi hoạt động chính trị. Đó là nguyên nhân thái độ bi quan, tuyệt vọng mà chúng ta thấy trong quãng cuối đời Trương.

III — NHỮNG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

Như chúng ta đã thấy trong phần tiểu sử, Trương-vĩnh-Ký ngay từ thuở nhỏ đã tỏ ra có năng khiếu đặc biệt về ngôn ngữ học và đã tỏ ra rất thông minh, hiếu học. Những năm theo học ở các trường đạo ở Pin-ha-lu và Pu-lô—

Pi-nang không những đã giúp cho Trương-vĩnh-Ký học được nhiều ngôn ngữ văn tự và sinh ngữ của nhiều nước (Trương đọc và nói

(1) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 87 — 88 — 89.

được 15 thứ sinh ngữ và tử ngữ của các nước Tây phương, viết được 11 ngôn ngữ văn tự của một số nước hầu hết thuộc Viễn đông) mà còn đạt được một trình độ văn hóa khá cao và khá sâu sắc. Năm 1863, nhân dịp đi theo phái đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp, Trương-vĩnh-Kỷ đã có điều kiện quan sát, nghiên cứu những tài liệu văn hóa của nhiều nước làm cơ sở cho những công việc nghiên cứu của mình sau này, đồng thời đặt quan hệ với một số văn hào, sử gia, chính khách nổi tiếng của nước Pháp, trong đó có Pôn Be vừa là một chính khách, vừa là một học giả có tiếng.

Sau khi trở về nước, Trương-vĩnh-Kỷ hoạt động tích cực trong lĩnh vực văn hóa, ngoài những hoạt động trong lĩnh vực chính trị đã nêu lên trong phần trên.

Năm 1864, Trương biên soạn cuốn « Văn phạm An-nam sơ giải » viết bằng Pháp văn, và một cuốn « Văn phạm tiếng Pháp » viết bằng Việt văn.

Từ năm 1866 đến 1884, Trương đã giữ nhiệm vụ giáo sư ở Trường thông ngôn. Cũng trong năm 1866, Trương viết một bài nghiên cứu về giống kiến vàng đặng trong tập san của Ủy ban nông công nghiệp Bắc-kỳ. Năm 1867, Trương xuất bản hai cuốn sách: « Văn phạm An-nam sơ giải » (1) và « Chuyện đời xưa ». Năm 1868, Trương viết cuốn sách giáo khoa: « Tiếng An-nam thực hành, dùng cho trường thông ngôn ». Năm 1870, nhân dịp đi ra Huế để thực hiện một nhiệm vụ thực dân Pháp trao cho, Trương làm một cuộc du hành sang Ho-nam, tới Hồng-kông, Ma-cao, Quảng-đông, Quảng-tây... do đó cũng cố thêm được sự hiểu biết của Trương về ngôn ngữ Trung-quốc. Năm 1872, Trương xuất bản cuốn sách « Mẹo luật dạy học tiếng Phang-sa ». Thời gian này, Trương đã có tiếng là một học giả không những đối với trong nước mà cả đối với nước Pháp. Trương đã trở thành hội viên của « Hội nhân đạo và khoa học miền tây nam nước Pháp », « Á đông học hội » và rất nhiều các tổ chức khoa học khác nữa. Năm ấy Trương mới có 35 tuổi.

Năm 1875, Trương xuất bản 3 cuốn sách: « Những giáo trình về địa lý Nam-kỳ », « Những giáo trình về lịch sử An-nam dùng trong những trường ở Nam-kỳ » (2), « Kim Vân Kiều truyện » (viết ra chữ quốc ngữ và chú thích), « Đại nam quốc sử diễn ca », « Giáo trình tiếng An-nam ».

Năm 1876, Trương xuất bản những cuốn « Sách học đánh văn quốc ngữ », « Sử ký An-nam », « Sử ký Trung-quốc ».

Năm 1881, Trương xuất bản những cuốn « Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất hợi », « Trương

Lương-tùng xích tông tử du phú » (thơ).

Năm 1882, Trương xuất bản nhiều cuốn sách nữa: « Trương lưu hầu phú », « Cổ Gia-định phong cảnh vịnh » (thơ), « Kim Gia-định phong cảnh vịnh » (thơ), « Chuyện khôi hài » (tái bản lần thứ hai năm 1883, và tái bản lần thứ ba năm 1884), « Kiếp phong trần » (văn xuôi, tái bản lần thứ hai năm 1883, tái bản lần thứ ba năm 1884), « Thơ dạy làm dâu », « Thơ mẹ dạy con », « Chớ cưỡng làm chi », « Huấn nữ ca ».

Năm 1883, Trương xuất bản những cuốn: « Sách tập nói tiếng Phang-sa » (Việt văn và Pháp văn, tái bản lần thứ hai năm 1884), « Văn phạm tiếng Pháp của thầy giáo và học trò » (tái bản lần thứ hai cùng năm 1883, tái bản lần thứ ba năm 1884), « gia huấn ca » (tái bản lần thứ hai năm 1884), « Sách tập đọc quốc ngữ » (tái bản lần thứ hai), « Bài hịch con quạ », « Thanh suy dĩ thời phú », « Hàn nho phong vị phú ».

Năm 1884, Trương xuất bản những cuốn: « Phép lịch sự An-nam » (Pháp văn), « Văn phạm tiếng An-nam » (Pháp văn) « Tam tự kinh », « Sơ học vấn tân », « Huấn môn ca », « Tự vị nhỏ Pháp-An-nam ».

Ngoài ra, từ năm 1884 trở về sau Trương còn nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật một số tác phẩm nữa trong đó có bộ Tứ thư, Lục-vân-Tiên, Phan Trần, Lục súc tranh công, Tam thiên tự giải âm v.v...

Bọn thực dân Pháp đánh giá rất cao những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Kỷ đại khái như sau:

« Ông là người An-nam đầu tiên, và là người đọc nhất trong một thời gian khá lâu dài, đã đưa đến cho đồng bào của ông những khái luận về tiếng Pháp trong những sách khái luận được nghiên cứu cực tốt và hoàn toàn có khả năng phục vụ những lợi ích của nền văn hóa của chúng ta, nhưng phải nhận thấy rằng, đi song song với cái đó, con người không mệt mỏi đó đã biết, bởi những công việc dịch thuật những bản chính văn An-nam hàng năm, bởi sự trăn thuật cổ đức và có hệ thống địa lý xứ Nam-kỳ, giúp cho những quan cai trị trong thời gian đầu những công việc quan trọng nhất » (3).

Và:

« Tất cả những văn bản mà ông đã dịch từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ không có mục đích nào khác là làm cho dân chúng An-nam nhận

(1) Cuốn này in lần thứ hai.

(2) Chia làm 2 tập, tập 2 in vào năm 1879.

(3) J. Bouchot sách đã dẫn, tr. 27—28—30—47—48.

chữ cái la-tinh và làm giảm việc dùng chữ Hán bởi sự phong phú của nền văn học chữ quốc ngữ; những cái đó đáp ứng với nguyện vọng đã bày tỏ ngay khi đánh chiếm bởi những vị thủ hiến đồ đốc và trần thuật bởi ông giám đốc nội vụ Pôn Vi-an, ông này đã lường được tất cả những trở ngại mà những văn tự trọng hình (1) làm nảy sinh ra giữ dân tộc này và chúng ta»(2).

Và:

« Ông đã đáp ứng một yêu cầu nhiều lần đã được bày tỏ; ông đã làm thỏa mãn những tò mò chính đáng; ông đã lấp một lỗ hổng mà chúng ta càng cảm thấy nghiêm trọng hơn ở thời kỳ đầu của chúng ta ở đây, và ở một giai đoạn mà sự quan trọng bậc nhất của chúng ta là phải hiểu được tất cả cái gì cấu tạo nên quá khứ của thuộc địa của chúng ta » (3).

Ngay cả Trương-vĩnh-Ký, trong lời tựa của một số tác phẩm, cũng nói ra mục đích của mình. Thí dụ trong lời tựa của cuốn « Giáo trình lịch sử An-nam » viết bằng Pháp văn, Trương viết :

« ... Tôi muốn các trò làm quen với tiếng nói đẹp đẽ và phong phú của nước Pháp bởi sự thuật lại lịch sử của đất nước chúng ta. Tôi hy vọng rằng sự trần thuật những sự kiện mà các trò đã biết với một tiếng nói mà các trò đang học, giúp cho các trò đi sâu hơn nữa vào tất cả những sự tinh tế của nó và sẽ cho phép các trò nắm được thuận tiện hơn

cái đặc tính của nó ». Và trong lời tựa cuốn « Kim Vân Kiều truyện » viết bằng chữ quốc ngữ, Trương-vĩnh-Ký cũng nhận rằng mặc dầu mình là người đầu tiên chuyển ra chữ quốc ngữ, nhưng trong thực tế nhân dân An-nam đã thuộc lòng tác phẩm này rồi, vì vậy cuốn sách này chỉ nhằm: « phục vụ những ai theo đuổi công việc nghiên cứu và học chữ quốc ngữ ».

Hơn nữa, cũng chính Trương-vĩnh-Ký, năm 1888, trong một bức thư gửi một người bạn thân người Pháp, đã hoàn toàn bộc lộ mục đích mà Trương suốt đời theo đuổi với những hoạt động văn hóa tích cực của mình :

« Tôi đã chỉ có thể làm trung gian giữa hai dân tộc mới gặp gỡ nhau ở Nam-kỳ. Tôi đã chỉ có thể cho phép những dân tộc đó hiểu nhau và yêu nhau; bởi vậy tôi đã liên tiếp dịch thuật từ tiếng An-nam sang tiếng Pháp và từ tiếng Pháp sang tiếng An-nam, tin chắc rằng sau tiếng nói, sau những lời, một ngày kia những tư tưởng sẽ qua, và chẳng bao lâu là sự khai tâm của chúng tôi đối với nền văn minh đẹp đẽ của nước các anh... » (4).

H.H. sưu tầm

(1) Chỉ chữ Hán và chữ Nôm.

(2) (3) J. Bouchot sách đã dẫn, tr. 27—28—30 47—48.

(4) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 90.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 57 — Tháng 12-1963

GỒM NHỮNG BÀI :

— Học tập kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin và liên hệ với thực tế.

TRẦN-HUY-LIÊU

— Máy điều suy nghĩ về tính chất và phương pháp công tác nghiên cứu lịch sử Đảng.

HOÀNG-TRUNG-THỰC

— Một vài tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt.

VƯƠNG-HOÀNG-TUYÊN

Và một số bài mục khác...

NGHIÊN CỨU VỀ CHIẾN DỊCH TỐT-ĐỘNG — CHÚC-ĐỘNG (1426)

NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG

TRONG rất nhiều võ công chói lọi của cuộc kháng chiến mười năm chống quân Minh của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XV, nổi bật lên hàng đầu là chiến thắng Chi-lăng (1427) rồi đến chiến thắng Tốt-động hay Tuy-động (1426). Nếu chiến thắng Chi-lăng đã quyết định việc kết thúc thắng lợi toàn bộ cuộc kháng chiến về vang của dân tộc thì chiến thắng Tốt-động chính là sự kiện quyết định việc chuyển hẳn cuộc kháng chiến ấy sang giai đoạn cuối cùng, giai đoạn phản công chiến lược, tiêu diệt và quét sạch quân xâm lược ra khỏi cõi bờ đất nước.

Trong bài « Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh — Tinh chất quan trọng của chiến thắng Chi-lăng và chiến thắng Tuy-động » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 55, tháng 10

năm 1963, đồng chí Dương-Minh đã dẫn nhiều tài liệu lịch sử để khẳng định chiến thắng Tuy-động là có thực — mặc dù có nhiều điều ghi chép về chiến thắng này, nếu không phân tích, nghiên cứu kỹ lưỡng thì dường như khó hiểu, khó tin — và đã nêu ý nghĩa lịch sử của chiến thắng ấy. Ở bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cố gắng tiếp tục đi sâu vào một số tài liệu lịch sử để mô tả lại chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, sao cho rõ ràng và gần với sự thực, đồng thời, cũng cố gắng tìm hiểu và phân tích một số điểm nổi bật của chiến dịch này. Đó là những điều mà chúng tôi muốn thảo luận để cho chiến thắng Tốt-động — một võ công quan trọng trong cuộc kháng chiến chống quân Minh — trở thành một sự kiện lịch sử rõ ràng, minh bạch, có thể rút ra được nhiều bài học ở đó.

DIỄN BIẾN CỦA CHIẾN DỊCH

Bấy giờ là vào cuối năm 1426. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã bước tới gần hết năm thứ chín. Trước sự phát triển mạnh mẽ của nghĩa quân Lam-sơn, quân đội xâm lược Minh buộc phải co vào thế phòng thủ về chiến lược. Chúng dựa vào các thành quách kiên cố như các thành Nghệ-an, Diễn-châu (Nghệ-an), Tây-đô (Thanh-hóa), Cồ-lộng (Nam-định), Chi-linh (Hải-dương), Xương-giang (Bắc-giang), Khâu-ôn (Lạng-sơn), Tam-giang (Việt-tri), Thị-cầu (Bắc-ninh), Điêu-diêu (Gia-lâm), Đông-quan (Hà-nội) để chiến đấu cố thủ chờ viện binh từ chính quốc sang.

Trước tình hình ấy, Lê-Lợi — từ trước đến nay chỉ hoạt động ở địa bàn Bắc-Trung-bộ là chủ yếu — liền quyết định chuyển hướng tiến quân chiến lược ra miền Bắc. Ba đạo quân dưới quyền chỉ huy của Phạm-văn-Xảo, Lý-Triện, Trịnh-Khả, Lê-như-Huân và Đỗ-Bì; Bùi-Bì và Lê-Khuyển; Đinh-Lễ và Nguyễn-Xí (1) được phái ra hoạt động ở phía Tây Hà-nội: vùng Hà-đông, Sơn-tây, Hưng-hóa...; phía Đông Hà-nội: vùng Nam-định, Thái-bình, Hải-dương, Hà-bắc, Lạng-sơn; và ngay ở vùng Hà-nội, với nhiệm vụ giải phóng vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ; phát triển thế lực nghĩa quân; bao vây, uy hiếp và tiêu diệt một phần binh lực giặc; và chặn đánh viện binh của giặc. Những đạo quân này — trực tiếp là đạo quân của Phạm-văn-Xảo, Lý-Triện... — đã đánh tan được cánh

quân cứu viện đầu tiên của giặc gồm hơn một vạn tên do đô ty Vương-an Lão chỉ huy, buộc chúng phải chạy tháo vào thành Tam-giang, chịu chung số phận cố thủ với bọn giặc đã sang từ trước, đồng thời, đã tiêu diệt được một bộ phận binh lực của giặc ở thành Đông-quan do tham tướng Trần-Trí chỉ huy, buộc giặc phải rút bớt một phần lớn quân đội ở Nghệ-an ra giữ Đông-quan.

Triều đình phong kiến Minh thấy vậy vội phái đại binh gấp rút sang cứu viện cho lũ quân đội đang lâm nguy của chúng. Tháng 11 năm 1426, đạo quân cứu viện năm vạn người và năm nghìn ngựa (2) của giặc do tổng b.nh Vương-Thông chỉ huy đã kéo được sang tới Đông-quan. Đại binh của giặc lúc ấy tập trung ở vùng Đông-quan. Lực lượng của chúng đột nhiên tăng lên rất mạnh: cộng cả đạo quân mới sang với lũ quân đang cố thủ ở thành Đông-quan và lũ quân vừa từ Nghệ-an kéo ra

(1) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ*, quyển 10, tờ 19.

(2) Số liệu căn cứ vào sử cũ của ta. Theo sử cũ của Trung-quốc, tổng cộng quân số của giặc chỉ có 29.000 tên, gồm quân bộ và quân kỵ lấy ở các đô ty Phúc-kiến, Quảng-đông, Vân-nam, Quý-châu, Tứ-xuyên, Hồ-quảng và các vệ nam Trực-lệ; quân cung nỏ lấy ở các phủ Tru-minh, Điền-châu...

tăng viện cho Đông-quan, quân số của giặc lên tới mười vạn người. Giữ thế ý giốc với lực lượng này còn có đạo quân cổ thủ ở Tam-giang cũng vừa được tăng viện.

Đối phó với lực lượng này của giặc, chúng ta có hai đạo quân của Phạm-văn-Xảo, Lý-Triệu... và Đinh-Lễ, Nguyễn-Xí đóng ở phía tây và nam vùng Hà-nội mà lực lượng cụ thể, chúng tôi sẽ xin trình bày ở dưới.

Như vậy tình hình trở nên rất khẩn trương. Giặc đã tập trung được một lực lượng rất lớn, quyết giành lại thế chủ động chiến lược với ta, trước mắt, quyết tiêu diệt các đạo quân của ta vừa được phái ra ngoài Bắc. Về phía ta, muốn giữ được thế chủ động chiến lược, phát huy các chiến quả vừa giành được, phải phá tan kỳ được lực lượng của giặc vừa tập trung để đối phó với ta. Đó là tình hình chung, trước khi chiến dịch Tốt-động — Chúc-động mở màn.

Chiến dịch Tốt-động — Chúc-động mở màn vào ngày 5 tháng 11 năm 1426 (mùng 6 tháng 10 năm Bình-ngọ). Ngày hôm ấy, sau khi đã chấn chỉnh binh mã, Vương-Thông hùng hổ đem đại quân ra khỏi thành Đông-quan, lập một trận tuyến « đóng quân doanh liền nối nhau đến vài mươi dặm, cờ xí rợp cánh đồng, giáo mác sáng rực trời, tự cho là đánh một trận thì bắt được quân tướng của ta » (1).

Có thể phán đoán mục đích của cuộc hành binh tấn công này của Vương-Thông là:

— Chia quân đánh chiếm những yếu địa ở các mặt phía tây và nam thành Đông-quan, nhằm tạo thành một vành đai vững mạnh che chở cho Đông-quan chống lại sự uy hiếp của quân ta ở mạn này, đồng thời làm thế dựa lưng chi viện cho đạo quân bại trận của Vương-an-Lão đang bị vây hãm, tập trung ở Tam-giang.

— Xua đuổi, tiêu diệt các đạo nghĩa quân hiện đang hoạt động ở trên chiến trường này.

— Phò trương thanh thế, lấy lại tinh thần của quân sĩ sau nhiều ngày bị thất bại nặng nề.

— Cuối cùng, trên cơ sở đó, tiếp tục mở rộng phạm vi tiến đánh nghĩa quân hồng cớp lại thế chủ động về chiến lược.

Để thực hiện những mục đích đó, trong chiến dịch này, quân giặc đã huy động một lực lượng là bao nhiêu? Sử sách của ta thường chỉ chép chung chung là lực lượng của giặc gồm hơn 10 vạn người, lấy toàn bộ lực lượng của giặc ở vùng Đông-quan do Vương-Thông chỉ huy làm lực lượng tham chiến trong chiến dịch này của giặc. Chúng tôi thấy rằng cần phải nghiên cứu quân số tham chiến của giặc một cách cụ thể hơn. Chúng tôi thấy rằng nếu tổng quân số của giặc hội họp ở vùng Đông-quan là hơn 10 vạn thì số quân lính mà Vương-Thông huy động trong cuộc hành binh tấn công này không thể lên tới 10

vạn người được. Đông-quan lúc đó là một căn cứ trọng yếu bậc nhất của giặc. Nếu để mất thành này thì toàn bộ kế hoạch tấn công của giặc sẽ bị phá vỡ. Do đó, nhất định Vương-Thông không thể bỏ trống Đông-quan để huy động toàn bộ lực lượng đi tấn công được. Trái lại, viên tổng binh này của giặc nhất định phải để lại một lực lượng cần thiết để phòng giữ Đông-quan cho cần mật. Căn cứ vào vị trí và địa thế thành Đông-quan cũng như căn cứ vào quá trình phân phối lực lượng phòng giữ thành Đông-quan của giặc từ trước, có thể ước đoán rằng lực lượng để lại phòng giữ Đông-quan của Vương-Thông ước vào khoảng 2—3 vạn quân. Như vậy, lực lượng tham gia chiến dịch của Vương-Thông chỉ có thể vào khoảng 7—8 vạn quân mà thôi.

Lực lượng 7—8 vạn quân này của giặc đã được tập trung ở ba căn cứ chính:

— bến đò Cỗ-sở (2) do chính Vương-Thông chỉ huy, có bắc cả cầu phao cho quân lính qua sông;

— cầu Sa-đôi (3) do Phương-Chính tiến từ cầu Yên-quyết tới chiếm đóng;

— cầu Thanh-oai (4) do Sơn-Thọ, Mã-Kỳ tiến từ cầu Nhân-mục tới chiếm đóng.

Quân giặc như vậy đã đóng thành một hình tam giác, gốc từ Đông-quan vươn ra Sa-đôi, tỏa ra hai mặt Cỗ-sở và Thanh-oai, che kín cho Đông-quan về mặt Tây Nam, mỗi đỉnh tam giác cách nhau khoảng hai mươi cây số.

Đây là một thế đóng quân rất lợi hại. Giặc còn có thể dùng hình tam giác này như một quả hồ lô lẩn, dòn đánh quân ta và tiến thẳng vào đến vùng căn cứ Thanh hóa của nghĩa quân.

Quân đội của ta lúc ấy đang hoạt động ở mạn phía Nam của hình tam giác đóng quân ấy của giặc. Lực lượng của quân ta lúc ấy cụ thể như thế nào? Sử cũ của ta không cung cấp những số liệu rõ ràng về vấn đề này. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Việt sử thông giám cương mục*... chỉ cho biết là khi mới được phái ra Bắc hồi tháng 9 năm 1426, lực lượng của đạo quân Phạm-văn-Xảo, Lý-Triệu... gồm có 3.000 quân và một thớt voi. Còn đạo quân Đinh-Lễ, Nguyễn-Xí thì không rõ quân số. Tuy vậy, có một vài chi tiết có thể giúp

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển 10, tờ 20.

(2) *Việt sử thông giám cương mục* chú thích là địa điểm này ở ngay trên bến đò Phùng (Sơn-tây).

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, dẫn *Bản kỷ thực lục* của Ngô-sĩ-Liên, chú thích rằng có lẽ địa điểm này thuộc huyện Từ-liêm (Hà-nội).

(4) *Việt sử thông giám cương mục* không chép chữ «kiều» là cầu, mà chỉ chép tên Thanh-oai và chú thích là tên huyện (nay thuộc Hà-đông)

Chúng ta tìm hiểu được lực lượng của đạo quân này. *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng đêm xảy ra trận Tốt-động — Chúc-động, Đinh-Lễ, Nguyễn-Xi có *lựa lấy 3.000 quân tinh nhuệ và hai thớt voi (chúng tôi nhấn mạnh, T.G.)* (1) đến hội quân với Lý-Triệu ở Cao-bộ. « *Lựa lấy 3.000 quân tinh nhuệ và hai thớt voi* » tức là thực tế lực lượng có trội hơn số đó. *Đại Việt sử ký toàn thư* (2) cũng chép rằng ngày 23 tháng 10 năm Bình-ngọ — khoảng nửa tháng sau khi xảy ra trận Tốt-động — Chúc-động — theo lệnh Lê-Lợi, « *bọn Lê [Đinh] Lễ đem hơn một vạn quân bộ, ngầm đến cầu Tây-dương* » để cùng với các cánh quân khác đánh thành Đông-quan. Căn cứ vào những chi tiết này, có thể hình dung ra được phần nào lực lượng của các đạo quân của ta tham dự chiến dịch. Có một điều chắc chắn là ngoài số quân chính quy, lực lượng dân quân tham gia chiến dịch này cũng không phải là nhỏ. Chúng ta đã biết rằng một trong những nhiệm vụ của các đạo quân được phái ra chiến trường miền Bắc là phải tìm cách tăng cường lực lượng của mình. Chắc hẳn là khi ra tới miền dân cư trù phú, giàu lòng yêu nước và chí căm thù giặc ở đồng bằng Bắc-bộ, lực lượng nghĩa quân có được bổ sung thêm. Thực tế lịch sử cũng cho thấy một phần tình hình này. Ấy là: « *Quân ta đi đến đâu cũng đều không xâm phạm đến của dân một tí gì. Chợ họp không đổi lều bán hàng. Vì thế các lộ ở Đông-đô và các nơi phiên trấn, nơi nào cũng vui mừng, tranh nhau đem trâu dê cơm rượu đến khao quân và đều hưởng ứng đến vậy sát các thành* » (chúng tôi nhấn mạnh, T.G.) (3). Một số làng quanh vùng Tốt-động — Chúc-động ngày nay cũng vẫn còn giữ được những ngọc phả ghi chép về việc dân binh vùng ấy đã tham gia các trận đánh chống quân Minh ngày trước.

Lực lượng của nghĩa quân Lam-sơn, nhờ dựa vào dân và được dân chúng tích cực ủng hộ như vậy nên cũng là một lực lượng đủ mạnh để đương đầu với giặc. Kế hoạch tổ chức đánh địch của nghĩa quân lúc ấy như thế nào. Sử cũ của ta không ghi rõ điều này. Nhưng căn cứ vào vị trí đóng quân, địa bàn hoạt động, quân lực và diễn biến của các sự kiện, chúng ta có thể phán đoán rằng giữa các đạo nghĩa quân đã có sự điều động hợp lý, chỉ huy thống nhất, hiệp đồng chặt chẽ. Đạo quân Phạm-văn-Xảo, Lý-Triệu, do có một quá trình và thành tích hoạt động từ trước nên đã đảm nhiệm đánh những trận mở màn của chiến dịch, là lực lượng xung kích của nghĩa quân. Đạo quân Đinh-Lễ, Nguyễn-Xi, theo tất cả các tài liệu cũ, là một đạo quân tinh nhuệ, nhưng cho đến trước ngày xảy ra trận đánh quyết định ở Tốt-động — Chúc-động, vẫn

chỉ đóng ở Thanh-đàm (huyện Thanh-tri). Đây chính là lực lượng dự bị của chiến dịch, bí mật tập trung ở một vị trí cơ động: phía nam Đông-quan, phía đông hình tam giác đóng quân của giặc, sẵn sàng làm nhiệm vụ quan trọng, cần thiết.

Một vấn đề cần bàn thêm ở đây là vấn đề bộ chỉ huy và người chỉ huy chiến dịch của nghĩa quân. Ở đoạn trên, chúng tôi đã trình bày rằng xét về nhiều mặt, chúng ta thấy rằng giữa các đạo quân của ta tham dự chiến dịch đã có sự điều động hợp lý, chỉ huy thống nhất, hiệp đồng chặt chẽ. Điều này càng có thể thấy rõ thêm, nếu nghiên cứu những nhiệm vụ mà các đạo quân của ta phải đảm nhiệm khi được phái ra hoạt động ở ngoài Bắc. Một trong những nhiệm vụ trung tâm của các đạo quân này là phải chuẩn bị đón đánh viện binh của giặc từ chính quốc kéo sang. Để hoàn thành được nhiệm vụ trọng yếu và phức tạp này, điều rất cần thiết là phải có sự chỉ huy thống nhất. Kinh nghiệm lịch sử cũng cho thấy rằng bất cứ một trận chiến đấu nào, dù lớn hay nhỏ, nếu không có sự hiệp đồng, chỉ huy thống nhất giữa các lực lượng tham chiến, cứ mạnh ai nấy đánh, thì thường ít khi giành được thắng lợi. Riêng đối với chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, một chiến dịch lớn, càng không thể không có một sự chỉ huy chung của chiến dịch được.

Vậy thì ai là người đã đứng ra trực tiếp tổ chức và chỉ huy chiến dịch này? Chúng ta đều biết rằng trong suốt thời gian diễn biến của chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, người chỉ huy tối cao của nghĩa quân Lam-sơn là Lê-Lợi đều đóng hành doanh ở Lỗi-giang (huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa). Khi chiến dịch kết thúc thắng lợi, tin tức báo về Lỗi-giang, Lê-Lợi mới từ đó kéo quân thẳng ra ngoài Bắc. Xem như vậy thì có lẽ Lê-Lợi đã không trực tiếp tổ chức và chỉ huy chiến dịch Tốt-động — Chúc-động. Thời gian đó Lê-Lợi đang làm nhiệm vụ chỉ huy các đạo quân chủ lực ở miền Trung, củng cố và xây dựng thêm lực lượng của mình ở nơi căn cứ cũ: « *... yên ủi các tướng sĩ, thường cho các bỏ lều trong làng và họ hàng, người quen biết cũ...* » (4). Hơn nữa, đường từ Lỗi-giang ra Tốt-động — Chúc-động, vừa xa hàng trăm cây

(1) *Chinh biên*, quyển XIII, tờ 28. Nguyên văn chữ Hán là « *tuyên nhuệ tốt tam thiên tượng nhị thất...* »

(2) *Bản kỷ*, quyển X, tờ 22.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển X, tờ 19.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển X, tờ 19.

số lại vừa hiềm trở, nhiều núi rừng. Với các phương tiện chỉ huy tương đối thô sơ hồi thế kỷ XV, Lê-Lợi không thể nào trực tiếp chỉ đạo một chiến dịch xảy ra trong những trường hợp rất khẩn trương, biến đổi từng ngày từng giờ như chiến dịch Tốt-động — Chúc-động được.

Như vậy thì người thay Lê-Lợi chỉ huy chiến dịch Tốt-động — Chúc-động là ai? Chúng ta không có những tài liệu cụ thể về vấn đề này. Xét trong các tướng lĩnh cầm đầu các đạo quân tiến ra Bắc thì có Phạm-văn-Xảo, Lý-Triệu và Đinh-Lễ là những người nổi tiếng và thân tín nhất của Lê-Lợi. Phạm-văn-Xảo hồi đó lĩnh chức khu mật đại sứ, Lý-Triệu làm thái-úy (có chỗ lại chép là thiếu úy), Đinh-Lễ lĩnh chức tư không. Đó đều là những chức tước cao. Tuy nhiên quan hệ giữa các chức tước này trong thời ấy chưa được xác định rõ rệt. Theo thứ tự trình bày của Lê-quý-Đôn thì trước tiên là thái úy, thiếu úy rồi mới đến tư không, khu mật đại sứ... (1). Nhưng theo Phan-huy-Chú thì khi Lê-Lợi mới khởi nghĩa, chỉ đặt chức thiếu úy, sau khi dẹp yên giặc Minh mới đặt thái úy. Cũng theo thứ tự trình bày của Phan-huy-Chú thì chức tư không của Đinh-Lễ lại cao hơn cả. Sở dĩ có tình trạng không rõ rệt này, có lẽ là vì — như Phan-huy-Chú đã chép — « Triều Lê, Thái-tổ... lúc đầu vội vàng [bận đánh giặc], chức danh chưa trong » (2). Do đó, ở đây, chúng ta chưa thể qua các chức vị của các tướng lĩnh mà đoán định nhiệm vụ và cương vị của họ trong chiến dịch được. Có thể qua các hành động thực tế của họ trong chiến dịch mà đoán định thêm vấn đề này. Nhưng nếu Lý-Triệu là người đã xông xáo đánh nhiều trận trong chiến dịch thì Đinh-Lễ cũng là người nắm chắc đạo quân tinh nhuệ đánh thắng trận quyết định cuối cùng. Và lại, sử cũ của ta, từ đoạn chép việc phối hợp hành động cụ thể giữa Đinh-Lễ và Lý-Triệu ở gần cuối chiến dịch, thường chép tên Đinh-Lễ lên trên tên Lý-Triệu. Điều này khiến chúng ta chưa thể khẳng định người chỉ huy chiến dịch là Lý-Triệu hay Đinh-Lễ được.

Như vậy, phải chờ đến khi có tài liệu và công trình nghiên cứu mới, vấn đề người chỉ huy chiến dịch Tốt-động — Chúc-động mới có thể được giải quyết. Ở đây, bước đầu, chúng tôi chỉ xin trình bày một tài liệu có thể cung cấp thêm một chi tiết lý thú vào việc nghiên cứu vấn đề này. Ấy là một vài đoạn văn trong sách *Việt-lam xuân thu* mà có thể có người chưa để ý đến. Bộ sách này, ngoài những tình tiết tiểu thuyết hóa, căn bản có nhiều điều phù hợp với chính sử, có thể tin được, tuy rằng ý kiến cho rằng sách này là do Nguyễn-Trãi viết thì chưa thể tin hẳn được.

Đọc sách *Việt-lam xuân thu*, từ đoạn chép những sự việc trước khi xảy ra chiến dịch Tốt-động — Chúc-động đến đoạn chép những sự việc trước khi xảy ra chiến dịch Chi-lãng, chúng ta thấy Nguyễn-Trãi, người luôn luôn kèm bên Lê-Lợi, lại không có mặt ở quân doanh Thanh-hóa. Trái lại, có một số dấu hiệu cho thấy trong thời gian ấy, Nguyễn-Trãi lại đang hoạt động ở ngoài Bắc (3). Căn cứ vào đó, có thể cho rằng trong khoảng trước và sau chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, Nguyễn-Trãi đã « phụng mệnh ra dẹp giặc » ở ngoài Bắc như sách *Việt-lam xuân thu* đã chép. Nếu chi tiết này đúng sự thực thì có lẽ Nguyễn-Trãi, với cương vị là mưu thần số một của Lê-Lợi, đã được Lê-Lợi phái ra Bắc, thay mặt mình mà chỉ đạo ba đạo quân của Phạm-văn-Xảo, Lý-Triệu; Bùi-Bị; Đinh-Lễ và đã trực tiếp tổ chức, chỉ huy chiến dịch Tốt-động — Chúc-động chăng? Dù sao thì vấn đề này cũng cần phải chờ đợi để được nghiên cứu, xác minh thêm. Bởi vì *Việt-lam xuân thu* dù sao cũng là một cuốn tiểu thuyết. Chúng tôi dẫn tài liệu này chỉ nhằm cung cấp ý kiến đề tham khảo.

* * *

Chúng ta đã đi qua một vài vấn đề quanh chiến dịch Tốt-động — Chúc-động để có thể giờ đây, bước vào chiến dịch ấy. Chiến dịch này gồm có ba trận đánh liên tiếp nhau, với những tình huống sinh động và kết quả khác nhau.

— Trận thứ nhất: trận Tam-la.

Đây là trận đánh mở đầu cho chiến dịch. Đối tượng tác chiến của nghĩa quân trong trận này định tam giác đóng quân phía Nam của giặc: đạo quân do Sơn-Thọ Mã-Kỳ chỉ huy, đóng ở Thanh-oai. Thừa lúc giặc vừa mới tiến tới mục tiêu chiếm đóng của chúng, nghĩa quân đã nhanh chóng tập trung lực lượng tiêu diệt cánh quân này trong trận đánh ở cầu Tam-la.

Đại *Việt sử ký toàn thư* chép trận này xảy ra vào ngày mồng 6 tháng 10 năm Bính ngọ (ngày 5 - 11 - 1426), tức là cùng một ngày với Vương-Thông bắt đầu đem quân ra tấn công. Sử sách của ta gần đây (4) cũng chép theo như vậy. Chúng tôi cho rằng chép như vậy có thể chưa ổn đáng. Thực tế cho thấy rằng quân ta không mai phục chặn đánh giặc trong lúc chúng đang trên đường kéo đi tấn công. Trái

(1) Kiến văn tiểu lục, Thề lệ thượng, quyển II.

(2) Lịch triều hiến chương loại chí, quan chức chí, quyển XIV.

(3) *Việt lam xuân thu*, hồi 40, 46.

(4) Phan-huy-Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập II, Hà-nội, 1962.

lại, sau khi đạo quân của Mã-Kỳ, Sơn-Thọ đã chiếm đóng ở Thanh-oai rồi, quân ta mới dụ chúng ra khỏi trại để đánh. Trong cùng một ngày, với những phương tiện chiến đấu hồi thế kỷ XV mà quân giặc lại vừa hành quân, chiếm đóng, rồi lại tung quân ra giao chiến với quân ta thì không thể được. Do đó, chúng tôi cho rằng ít ra thì trận đánh cũng phải xảy ra chệnh nhau với ngày Vương-Thông bắt đầu ra quân một ngày. Nếu Vương-Thông ra quân ngày 5-11-1426 thì trận Tam-la phải xảy ra ngày 6-11-1426, hoặc nếu trận đánh này xảy ra ngày 5-11-1426 thì đạo quân của Vương-Thông phải ra quân từ ngày 4-11-1426, trước đó một ngày.

Diễn biến của trận Tam-la có thể tóm tắt như sau: Sau khi quyết định chọn cánh quân Sơn-Thọ, Mã-Kỳ làm đối tượng tác chiến đầu tiên, đạo quân của tướng Lý-Triện liền tổ chức một trận địa phục kích ở Sớm (tức Cồ-lãm hay Thảng-lãm, Phú-lãm, huyện Thanh-oai) rồi phái một số binh lực đến dinh trại của giặc khiêu chiến, dùng kế « điệu hổ ly sơn », dụ chúng sa vào bẫy. Sơn-Thọ, Mã-Kỳ mắc mưu, liền tung quân đuổi quân ta. Quân ta vừa đánh vừa rút, dụ giặc đuổi theo cho tới cầu Tam-la (tức Ba-la — Bông Đỏ) (1). Đợi cho giặc lọt vào vùng ruộng nước, phục binh của ta liền nổi dậy, đánh tạt ngang vào sườn. Giặc bị tấn công bất ngờ, đội hình tan vỡ, quân tướng sa lầy, không sao chống đỡ nổi, phải cố sức rút chạy về doanh trại Sa-đôi của bọn Phương-Chính và về thành Đông-quan. Quân ta thừa thắng, truy kích địch đến tận cầu Nhân-mục (làng Mục, Hà-nội). Trận đánh kéo dài tới gần tối. Quân ta thắng lớn: chém được hơn 1000 đầu giặc ngay tại trận, truy kích giết thêm quân giặc xác nằm rải ra đường đến vài mươi dặm, bắt sống 500 tên (2).

Đến đây, *Việt sử thông giám cương mục* chép: « Các tướng Lý-Triện thừa thắng, muốn chẹn phía sau Phương-Chính, nhưng Phương-Chính đã rút quân lui rồi. Bấy giờ, trời đã chiều hôm, các tướng bên ta phải đem quân quay về. Bọn Kỳ và Chính nhân lúc ban đêm, lén đem quân đến hội với Vương-Thông » (3).

Có thể hiểu đoạn văn này như sau: trên đà truy kích giặc, quân ta muốn thừa thắng tấn công vào một bộ phận của đạo quân Phương-Chính (*Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Doanh quân đằng sau của Phương-Chính) đóng ở phía sau căn cứ Sa-đôi. Nhưng Phương-Chính vì thấy bọn Mã-Kỳ thua trận chạy về nên đã vội cho rút bộ phận quân đội ấy của mình về căn cứ chính. Bấy giờ, trời đã tối, quân đội của ta đã đánh nhau suốt cả ngày, lực lượng còn đang rải rác trên chiến trường, chưa tập trung được. Và lại, quân ta thấy Sa-đôi là một căn

cứ lớn, không thể dùng chiến thuật cường công mà hạ, muốn dùng chiến thuật đánh úp (kỳ tập) hoặc dử địch ra ngoài mà đánh mai phục thì yếu tố bất ngờ không còn nữa, nên đã chủ động rút quân về để chận chình quân ngũ, chuẩn bị cho những trận đánh sau. Về phía giặc thì sau khi thấy đạo quân Mã-Kỳ Sơn-Thọ bị tiêu diệt, căn cứ Thanh-oai bị mất, thế triển khai của Vương-Thông bị phá vỡ bước đầu và căn cứ Sa-đôi làm vào thế bị trực tiếp uy hiếp, nên sau đó đã phải lợi dụng đêm tối, rút toàn bộ lực lượng về Cồ-sở để củng cố lực lượng. Cũng có thể cho là sau trận Tam-la, lực lượng của nghĩa quân đã bộc lộ nên Vương-Thông chủ trương tập trung toàn bộ lực lượng về Cồ-sở để chuẩn bị mở một trận tổng công kích vào lực lượng nghĩa quân. Sự thực có thể như vậy. Nhưng nếu chép như sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II: « Nghĩa binh định quay lại đánh úp phía sau lưng dinh trại của Phương-Chính; nhưng Phương-Chính đã rút lui từ trước. Bấy giờ trời gần tối, nghĩa binh quay về. Còn bọn Phương-Chính Mã-Kỳ cũng nhân ban đêm kéo quân đến hội với Vương-Thông » (4) thì không khỏi có nhiều chỗ khó hiểu. Trước hết, tại sao nghĩa binh lại phải « quay lại » đánh Phương-Chính trong khi họ đang trên đường đánh thẳng từ Tam-la đến Sa-đôi? Sau nữa, nếu « Phương-Chính đã rút lui từ trước » rồi (rút trước lúc gần tối) thì sao ở phía dưới lại nói « nhân ban đêm » mới kéo quân đi? Và như vậy bọn tàn quân Sơn-Thọ, Mã-Kỳ làm sao mà gặp được bọn Phương-Chính? Có lẽ sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II đã phát triển không đúng ý của sách *Việt sử thông giám cương mục* nên mới thành ra như vậy chăng?

— Trận thứ hai: trận Cồ-sở.

Trận đánh này xảy ra ngay sau trận Tam-la một ngày. Sau khi đã phá vỡ các căn cứ Thanh-oai và Sa-đôi, tiêu diệt cánh quân Mã-Kỳ, Sơn-Thọ, bức rút cánh quân Phương-Chính, quân ta, dưới quyền chỉ huy của tướng Lý-Triện, kéo thẳng tới căn cứ trung tâm của giặc ở Cồ-sở do Vương-Thông chỉ huy để tiến đánh. Đối tượng tấn công của ta là các doanh trại ở ngoại vi Cồ-sở của quân Vương-Thông.

(1) Chú thích trong bài « Tính chất quan trọng của chiến thắng Chi-lăng và chiến thắng Tụy-động » của Dương-Minh.

(2) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập II, chép là 5.000 (?)

(3) Bản dịch của Viện Sử học, trang 798.

(4) Sách đã dẫn, trang 81. Những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh.

Sử sách của ta đều chép là trong trận đánh này quân ta không giành được thắng lợi: « Khi ấy giặc đã phục binh sẵn, đan tre làm lá chắn, bên trong gài chông sắt, giã cách bỏ lá chắn chạy. Voi của ta dẫm lên trúng phải chông sắt. Quân bị thua lùi lại một chút » (1). *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng quân ta lùi về giữ Cao-bộ (thuộc huyện Thanh-oai) (2).

Chúng tôi cho rằng có thể hiểu các sự kiện quanh trận Cồ-sở theo một ý nghĩa khác. Có thể rằng mục đích trận đánh này của quân ta không phải là chỉ nhằm đánh phá các doanh trại phía ngoài hoặc tấn công tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Vương-Thông tại căn cứ Cồ-sở. Bởi vì, như mọi người đều biết, lúc này lực lượng của Vương-Thông đóng ở Cồ-sở ít ra cũng đông tới 5, 6 vạn quân. Đạo quân của tướng Lý-Triệu không thể đủ lực lượng để có thể nhằm một mục đích như thế. Đánh phá doanh trại phía ngoài của giặc để làm gì? Đây chỉ là một biểu hiện cụ thể của chiến đấu. Chúng ta cần phải đi sâu hơn vào mục đích của nó để nghiên cứu. Theo quan điểm nghiên cứu của chúng tôi thì tình hình có thể là: Sau khi thấy Vương-Thông gấp rút tập trung quân đội về Cồ-sở với ý định là chuẩn bị mở một trận tổng công kích đánh lại nghĩa quân, nhằm bước đầu giành lại quyền chủ động trên chiến trường, bộ chỉ huy chiến dịch của nghĩa quân đã tiếp tục phái đạo quân của tướng Lý-Triệu nhanh chóng cơ động lên vùng Cồ-sở, công kích vào căn cứ tập đoàn chiếm đóng của Vương-Thông. Mục đích của trận đánh này là nhằm điều tra, tiêu hao một phần lực lượng giặc, rồi dùng nghệ thuật tấn công khéo léo của mình để dụ giặc kéo quân ra ngoài mà đánh. Chúng ta đều biết rằng muốn đánh tan, tiêu diệt được đạo quân lớn mạnh của Vương-Thông lúc đó, nghĩa quân không có cách nào tốt hơn là điều chúng sa vào chỗ hiểm mà đánh vận động mai phục, theo lối đánh sở trường của nghĩa quân.

Nếu hiểu mục đích trận đánh Cồ-sở của nghĩa quân như vậy thì có thể kết luận rằng trong trận đánh này, không phải nghĩa quân bị thất lợi. Bởi vì, trong thực tế, sau đó, quả là Vương-Thông đã bị nghĩa quân đuổi ra khỏi căn cứ để rồi bị tiêu diệt trong trận Tốt-động — Chúc-động mà chúng tôi sẽ trình bày ở sau đây.

— *Trận thứ ba: trận Tốt-động — Chúc-động.*
Trận đánh cuối cùng và là trận đánh quyết định của chiến dịch này xảy ra gần như tiếp liền ngay theo trận đánh thứ hai. Sau khi đạo quân của tướng Lý-Triệu tấn công vào vùng ngoài vì Cồ-sở rồi rút quân về Cao-bộ, Vương-Thông liền tức tốc điều động toàn bộ lực

lượng của mình từ Cồ-sở tiến xuống đánh căn cứ Cao-bộ của quân ta. Quân giặc tập kết ở Ninh-kiều (3) trước khi tiến đánh quân ta. Kế hoạch của Vương-Thông là từ Ninh-kiều, giặc sẽ chia quân làm hai cánh, lợi dụng đêm tối, bí mật tiến đến bờ vây quân ta ở Cao-bộ. Cánh quân chủ lực do Vương-Thông thân chỉ huy sẽ vượt sông, từ mặt Tây và mặt Bắc đánh thẳng vào phía trước; cánh quân phụ lên vòng xuống phía Nam đánh vào mặt sau quân ta. Hiệu lệnh của giặc là khi nghe có tiếng pháo nổ thì quân các mặt đều nhất tề đánh kẹp lại, bao vây và tiêu diệt quân ta.

Về phía nghĩa quân Lam-sơn thì sau khi đạo quân của tướng Lý-Triệu rút về Cao-bộ, bộ chỉ huy chiến dịch đã quyết định nhanh chóng tập trung ngay lực lượng để đối phó với giặc. Đạo quân của các tướng Đinh-Lễ, Nguyễn-Xi—lực lượng dự bị của chiến dịch—đang đóng ở Thanh-đàm đã điều ngay bộ phận chủ lực của mình gồm 3.000 quân tinh nhuệ và 2 thớt voi đang đêm tiến gấp về Cao-bộ, hội sư với đạo quân của tướng Lý-Triệu. Quân ta, theo kế hoạch chung, chia nhau nhanh chóng kéo đi chiếm lĩnh những địa hình có lợi ở vùng Tốt-động, Chúc-động (nay thuộc xã Tuy-an và Ninh-sơn, huyện Chương-mỹ, Hà-đông), tổ chức hình thành một trận địa mai phục với một qui mô rộng lớn. Bấy giờ quân ta lại bắt được một tên do thám của giặc. Qua tên tù binh này, quân ta đã biết rõ được kế hoạch và hiệu lệnh tấn công của Vương-Thông. Bộ chỉ huy chiến dịch của nghĩa quân liền quyết định dùng ngay kế của giặc để diệt giặc.

Từ mờ sáng (canh năm), quân ta bắt đầu cho nổ pháo hiệu để đánh lừa quân Vương-Thông. Đang mờ mẫm trên đường « bí mật » tiến quân đêm, quân giặc nghe tiếng pháo nổ, cánh quân này tưởng cánh quân kia đã bắt đầu tấn công, liền vội vàng tranh nhau ở ạt tiến lên và lọt vào trận địa mai phục của quân ta. Đợi cho quân giặc xô tới gần bờ sông (có thể một bộ phận nhỏ của giặc đã vượt sông), giữa lúc chúng đang nhón nháo, quân phục của ta ở các mặt liền nhất tề nổi dậy. Thời cơ quyết chiến đã tới, quân ta xông vào quân giặc, đánh rất hăng. Các mũi tiến công

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ*, quyển X, tờ 21.

(2) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập II, đặt Cao bộ ở bên hữu ngạn sông Đáy, thuộc huyện Chương-mỹ (Hà-đông). Chúng tôi cho rằng phải đặt Cao-bộ ở bên tả ngạn sông Đáy, thuộc huyện Thanh-oai thì mới đúng.

(3) *Việt sử thông giám cương mục* chú là ở phía Tây phủ Giao-châu

của quân ta nhanh chóng bao vây, chia cắt phá vỡ toàn bộ đội hình tiến công của quân giặc. Bị đánh bất ngờ, quân giặc hoang mang, đội hình tan vỡ, rối loạn. Không chống đỡ nổi, chúng tranh nhau tháo chạy, sa cả xuống sông nước, ruộng lầy. Bấy giờ trời lại mưa, làm cho đường sá thêm lầy lội. Giặc chạy không được, dày xéo lên nhau, bị quân ta giết vô kể.

Trận đánh này, quân ta đại thắng. Tổng binh Vương-Thông bị thương, chạy thoát thân về Đông-quan. Thượng thư Trần - Hiệp và Nội

quan Lý-Lương của giặc bị chém chết tại trận. Số quân giặc bị giết và bị bắt sống lên tới hàng mấy vạn (1). «Nước sông ở Ninh-kiều vì vương xác chết không chảy đi được» (2).

Chiến dịch Tốt-động — Chúc-động đến đây kết thúc. Toàn bộ đạo quân 7, 8 vạn người của Vương-Thông bị tiêu diệt. Âm mưu xua đuổi và tiêu diệt quân ta ở chiến trường ngoài Bắc, giành lại thể chủ động của giặc bị phá tan tành. Quân ta thừa thắng tiến lên vây chặt đăm tàn quân của giặc vào trong thành Đông-quan.

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ CHIẾN DỊCH

Chiến dịch Tốt-động — Chúc-động đã kết thúc bằng thắng lợi cực kỳ to lớn của nghĩa quân Lam-sơn. Từ năm 1418, khi bắt đầu khởi nghĩa, cho tới lúc ấy, chưa bao giờ nghĩa quân lại thắng lớn như vậy. Có thể nói đây là một trong những đòn quyết định nhất của nghĩa quân giáng vào bọn phong kiến xâm lược Minh. Chiến dịch Tốt-động — Chúc-động đã có tác dụng quyết định trong việc chuyển giai đoạn chiến lược từ phòng ngự sang phản công của nghĩa quân và tạo điều kiện cho chiến dịch Chi-lăng một năm sau đây kết liễu cuộc chiến tranh xâm lược đẫm máu của triều Minh và giành lại độc lập cho đất nước.

Sự thực lịch sử về chiến dịch Tốt-động — Chúc-động là như vậy. Chỉ tiếc rằng có một số người, tuy đã từng cầm bút viết hàng pho sử dày, nhưng lại không hiểu nổi điều đó. Trước tiên, nhóm sử gia của Quốc sử quán triều Nguyễn, đứng đầu là Phan-thanh-Giản, khi chép về chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, đã bình luận như sau:

« Chiến dịch Tốt-động, bọn Vương-Thông thống suất hàng mười vạn quân, tinh thần sắc bén gấp hàng trăm lần. Các tướng Lý-Triệu chỉ có vài nghìn người. Một đăm cô quân vào sâu trận địch, thế mà nhiều lần thừa thắng, đánh được giặc một cách độc nhất. Như vậy không khỏi có điều đáng ngờ. Bọn Lưu-nhân-Chú và Bùi-Bị được phân phối đi tuần đường khác, không kịp tiếp ứng: nói thế cũng còn xuôi xuôi. Đến như Đinh-Lễ, Lê-Xí vâng lệnh cầm quân, thực tế là phải đương đầu với cả phía chính diện của thành Đông-quan, bấy lâu đang đóng ở Thanh-đàm, vốn không có sự cách trở vì thành lũy cao hay mặt trận vững của địch, thế mà lần đầu chỉ thắng ở Ninh-kiều và Xa-lộc, lần thứ hai lại thắng ở Ba-la, trước sau không hề được một tên quân nào đến tiếp ứng cả. Kịp khi bọn Triệu đánh giặc không lợi, sai người cấp báo, bấy giờ mới có cuộc hội quân ở Cao-bộ. Tình hình đương thời ra sao, thực có điều không thể hiểu được... » (3).

Tự-Đức, tên vua thường thích khoác áo bác học, cũng nhân đây mà cất giọng phê phán:

« Điều không thể hiểu được còn nhiều, chứ chẳng những việc này. Có lẽ vì tập sử *Lê-kỷ* là do các bầy tôi nhà Lê biên soạn, cho nên tuy gọi là « thực lục », nhưng có nhiều lời lẽ quá khoe khoang, không đủ tin là chứng cứ chính xác được » (4).

Cùng một quan điểm với vua tôi Tự-Đức, Trần-trọng-Kim, tác giả *Việt-nam sử lược* cũng viết:

« Nhưng cứ như trong Việt sử thì quân của Lý-Triệu và Đinh-Lễ chẳng qua chỉ có mấy nghìn người mà thôi, làm thế nào mà phá được hơn 10 vạn quân tinh binh của Vương-Thông? Và lại sử chép rằng đánh trận Tuy-động quân An-nam giết được hơn 5 vạn quân Minh, lại bắt được hơn 1 vạn người, như thế chẳng hóa ra quân Minh hèn lắm ru! E rằng nhà làm sử có ý thiên vị, cho nên sự thực không được rõ lắm » (5).

Đó là những điều hồ nghi không xuất phát từ thực tế lịch sử mà xuất phát từ sự kém suy nghĩ, hiểu biết về khoa học quân sự, từ lòng đố kỵ, ghen tức, từ tinh thần tự ti dân tộc nặng nề. Các tác giả *Việt sử thông giám cương mục*, Tự-Đức, Trần-trọng-Kim đều không chú ý tìm hiểu lực lượng cụ thể của quân Minh cũng như của quân ta trong chiến dịch, nên không thấy rằng quân số của ta tuy có ít

(1) Sử cũ của ta đều chép rằng quân giặc bị giết 5 vạn, bị bắt sống trên 1 vạn. Chính-sử của phong kiến Trung-quốc (*Minh sử*) cũng chép số quân Minh bị giết lên tới 2, 3 vạn.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển X, tờ 21.

(3) và (4) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, trang 800.

(5) Trần-trọng-Kim: *Việt-nam sử lược*, 1951, trang 215.

hơn quân giặc nhưng so với giặc, lực lượng của ta không đến nỗi quá nhỏ bé, nhất là khi lực lượng ấy đã được một nguồn sức mạnh vô tận là nhân dân tiếp sức cho. Họ cũng không chú ý nghiên cứu nhiệm vụ của đạo quân Đinh Lê trong chiến dịch, nên không hiểu được chủ ý của bộ chỉ huy chiến dịch và một phép dùng binh đúng đắn của quân ta là đặt đạo quân ấy làm nhiệm vụ dự bị của chiến dịch và chỉ ném lực lượng tinh nhuệ, nguyên vẹn, mạnh mẽ ấy vào chiến trường khi cần thiết, trong trận đánh nào có tính chất quyết định, và do đó, giành được thắng lợi quyết định. Vì là những người phục vụ cho triều đại phong kiến Nguyễn, một triều đại cực kỳ lạc hậu, thoái hóa về mọi mặt, nên họ không hiểu được đầy đủ sức mạnh của nghĩa quân Lamson, nhất là không hiểu được tinh thần chiến đấu và nghệ thuật quân sự của ta trong những thời kỳ vẻ vang nhất của dân tộc, trong những cuộc đấu tranh quyết liệt và thần kỳ để bảo vệ đất nước, bảo vệ sự sống còn của dân tộc.

Trong lịch sử chiến đấu của dân tộc ta, chẳng bao giờ thiếu những dẫn chứng cho thấy rõ ràng trong rất nhiều trường hợp, quân ta tuy ít hơn hẳn quân giặc, nhưng vẫn chiến thắng rất vẻ vang. Đời Trần, quân đội của ta chỉ có khoảng 20 vạn nhưng năm 1285 cự với 50 vạn và năm 1288 cự với hơn 30 vạn quân Nguyên, chẳng đã quét sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi đó sao? Đời Tây-sơn, quân đội của Quang-Trung chỉ có 10 vạn, thế mà đã đánh tan tành đạo quân 20 vạn của Nhà Thanh cũng chỉ trong vòng 5 ngày đầu năm 1789. Ngay đời Lê, rất gần với chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, chiến thắng của chiến dịch Chi-lăng chính là một dẫn chứng hùng hồn nhất. Cự với đạo quân 10 vạn người (1) của Liễu-Thăng từ ngày 10 đến ngày 18 tháng 10 năm 1427 ở Chi-lăng, lúc đầu lực lượng của ta chỉ có 1 vạn tinh binh và 5 thớt voi, sau đó mới được tiếp ứng thêm 3 vạn quân nữa. Nhưng kết quả lại là chính tổng binh Liễu-Thăng bị tử trận, phó tổng binh Lương-Minh bị chém chết, binh bộ thượng thư Lý-Khánh phải tự tử cùng với hàng vạn quân giặc bị bỏ mạng và sau đó, toàn bộ đạo quân của Liễu-Thăng bị tiêu diệt. Đó là những sự thực cụ thể mà có lẽ khi đưa ra những ý kiến của mình, những người hồ nghi về chiến dịch Tốt-động — Chúc-động đã không nghĩ tới. Những điều hồ nghi của họ về sự thiệt hại của quân Minh trong chiến dịch này cũng là những điều thiếu cơ sở thực tế như vậy. Chúng ta đều biết rằng sử sách của các triều đại phong kiến ở Trung-quốc thường luôn luôn che dấu, xuyên tạc sự thật về những thất bại, thiệt hại của bọn xâm lược ở nước

ta. Vậy mà theo *Minh sử*, một bộ chính-sử của phong kiến Trung-quốc, số thiệt hại về người của giặc trong trận Tốt-động — Chúc-động cũng đã lên tới con số 2, 3 vạn (?). Chỉ riêng điều này cũng đã bác bỏ những điều hồ nghi nói trên.

Nếu chúng ta điem qua một vài điem về mặt nghệ thuật chỉ huy chiến dịch của quân ta trong chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, thì lại càng thấy rằng không có lý do gì thực tế để hồ nghi về chiến dịch này và càng thấy rằng có thêm điều này, thắng lợi rực rỡ của chiến dịch là một việc tất yếu.

Trong chiến đấu, Lê-Lợi thường nhắc các tướng sĩ của mình phải làm sao để cho « sức mất nửa mà công được gấp đôi » (3). Với tư tưởng đó, trong chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, nghĩa quân đã nhằm vào nơi sơ yếu nhất của giặc, nắm lọt sâu vào vùng hoạt động và đóng quân tập kết của quân ta là căn cứ Thanh-oai của cánh quân Mã-Kỳ, Sơn-Thọ để tiêu diệt đầu tiên. Sau trận Tam-la, thế giặc đang vững trở thành yếu, đang chủ động hóa ra bị động. Vì vậy mà căn cứ Sa-Đôi, đạo quân Phương-Chính, ta không đánh cũng phải tan. Chính do bộ chỉ huy chiến dịch của nghĩa quân chọn được mục tiêu chiến đấu trận đầu một cách thích hợp và khéo léo như vậy, nên đã mở ra được những thắng lợi về sau của toàn bộ chiến dịch.

Nguyễn-Trãi cũng đã nói: « Và việc binh cốt phải mau chóng như thần, máy then mở đóng, như bánh xe chuyển, như đám mây bay, trong khoảng chốc lát, chợt nóng chợt rét, thay đổi khôn lường » (4). Cũng theo tinh thần này, trong chiến dịch Tốt-động — Chúc-động, nghĩa quân đã liên tục, bất ngờ, công kích giặc. Dịch vừa mới mở cuộc hành binh ngày hôm trước, thì ngày hôm sau ta đã diệt gọn một cánh quân của chúng. Ngay sau đó, nghĩa quân đã liên tục cơ động hàng hai ba chục cây số lên tập kích vào dinh lũy của Vương-Thông ở tận Cỗ-sở, rồi lại nhanh chóng chuyển quân lui về Cao-bộ để tập trung lực lượng, tổ chức mai phục chặn đánh quân giặc ở Tốt-động — Chúc-động. Với phép dùng binh cơ động lực lượng, nhanh chóng, bất thần như vậy, lực lượng của ta tuy ít mà lại trở thành nhiều. Với phép dùng binh đó nghĩa quân đã làm cho

(Xem tiếp trang 44)

(1) Con số của *Bia Vĩnh lăng, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử, Việt sử thông giám cương mục*. Theo *Hoàng Minh thực lục* thì tổng số quân Minh sang tiếp viện cho Vương-Thông vào năm 1427 là gần 12 vạn.

(2) *Minh sử, liệt truyện*.

(3) *Lam sơn thực lục*.

(4) *Quân trung từ mệnh tập*.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHAN-BỘI-CHÂU ĐỐI VỚI MỘT SỐ TỔ CHỨC CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC

ĐẦU THẾ KỶ XX (1905—1925)

CHƯƠNG-THÀU

(Tiếp theo và hết)

Tuy vậy, đối với công cuộc cách mạng Trung-quốc, không phải Phan-bội-Châu chỉ có chừng ấy quan hệ. Ngoài những đóng góp như đã kể ở trên và sau khi rời khỏi đất Nhật (1908) đã tự xác định phương châm hoạt động cứu nước của mình là « hướng về cách mạng Trung-hoa » rồi, Phan-bội-Châu lại tiếp tục có những việc làm đối với công cuộc cách mạng Trung-quốc lúc đó thật là đáng quý. Đó tức là việc tặng khí giới súng ống cho quân cách mạng Trung-quốc. Số là năm 1909 sau khi bị trục xuất khỏi đất Nhật, đang về tạm trú ở Trung-quốc để chuẩn bị qua Xiêm sống theo kiểu Ngũ-Tử-tư ở Ấp Bì. Phan lại tập hợp các đồng chí để làm ruộng đợi thời, lúc này phong trào cách mạng dân tộc dân chủ Trung-quốc do Tôn Trung-sơn lãnh đạo chuẩn bị khởi nghĩa khắp nơi, thì tháng Ba năm ấy các đồng chí của Phan-bội-Châu trong hội Duy tân hoạt động ở trong nước vẫn chưa hay biết gì về « bộ tham mưu » của Hội ở Nhật đã bị giải tán, vẫn gửi cho Phan số tiền 2.500đ nhờ mua súng vi trong nước thiếu súng. Lúc đó, Phan-bội-Châu trích ra 2.000đ đưa cho hai ông Đặng-tử-Mẫn và Ngô Sinh trốn qua Nhật mua khí giới. Nguyên trước Phan có quen với hiệu « Sơn khâu thương quán » có buôn khí giới, nên phái hai ông đi lo việc ấy. Với số tiền trên có thể mua được 100 khẩu (mỗi khẩu 20đ) và còn mua chịu được 500 khẩu nữa. Tổng số 600 khẩu súng ấy được bí mật chở về Hương-cảng thuê một căn nhà nhỏ cất giấu tại đấy. Rồi đến hạ tuần tháng Năm Phan-bội-Châu cùng với Ngô Sinh qua Tân-gia-ba giao thiệp với một bộ phận đảng nhân dân cách mạng Trung-hoa hoạt động ở đấy nhờ họ chuyên chở về nội địa giúp. Việc chở súng về nước chưa kịp thực hiện thì được tin ở trong nước đưa sang cho biết cơ sở của Hội cũng đã tan vỡ. Tùng-Nham bị bắt, Ngự-Hải tuần tiết v.v.... Thế là số khí giới ấy chưa có dịp sử dụng. Vừa lúc đó, quân cách mạng Trung-hoa đang chuẩn bị tập kích hạ thành Quảng-đông, Phan-bội-

Châu bèn đem hầu hết số súng mua được ấy tặng lại quân của đảng cách mạng Trung-quốc và do người anh ruột của Tôn Trung-sơn là Tôn Thọ-bình phái người ra tiếp nhận (1). Nhờ có thêm số khí giới ấy mà quân cách mạng Trung-hoa trong hoàn cảnh thiếu thốn và chiến đấu gian khổ lúc bấy giờ đã đỡ được phần nào khó khăn. Đảng cách mạng Trung-quốc đã ghi ơn việc làm đầy tinh thần hữu nghị ấy của Phan-bội-Châu. Về việc tặng súng này, trong bài *Cách mạng Tân hội và phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam* gửi cho chúng tôi, đồng chí Từ Thiện-phước cũng nhắc lại một cách trân trọng rằng: « Lúc bấy giờ (1909) Đồng minh hội Trung-quốc đang cần mua khí giới để đánh thành Quảng-châu, thì Duy tân hội quyết định đem số khí giới ấy tặng Đồng minh hội, biểu thị sự viện trợ cho cách mạng Trung-quốc » (2). Như thế là chẳng những tổ chức cách mạng Trung-quốc hồi 1909 biết ơn Phan-bội-Châu mà đến tận ngày nay cũng như sau này mọi người vẫn còn nhớ ơn Phan-bội-Châu và tổ chức cách mạng Duy tân hội do Phan-bội-Châu đứng đầu.

Thế rồi sau hai năm phải tạm về sống ở Xiêm để đợi thời cơ Phan vẫn hằng mong trông tin tức của nước bạn Trung-quốc. Đến ngày tháng 10 năm 1911 khi được tin khởi nghĩa Vũ-xương của quân cách mạng Trung-quốc bùng nổ, Phan vô cùng sung sướng. Phan kể lại cảm tưởng của mình lúc đó là: « Hồi trước tôi còn ở bên Nhật, từng có cơ hội kết giao với bọn lãnh tụ cách mạng Tàu như Hoàng Khắc-cường, Chương Thái-viên... Lại cùng bọn Trương Kế và các chí sĩ Triệu-tiên, Nhật-bản, Ấn-độ và Phi-luật-tân tổ chức ra hội « Đông Á đồng minh ». Chúng tôi với họ cũng là một hạng người đau lòng mất nước, mong phục nghiệp xưa, tôn chỉ vốn là tương

(1) Phan-bội-Châu niên biểu. Bản dịch, tr 130.

(2) Từ Thiện-phước: *Cách mạng Tân hội và phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam*, tr. 87.

hợp. Nay nghe tin quân cách mạng Trung-hoa đẩy lên, khiến tôi có cái cảm giác «tiếng đồng reo tiếng chuông ứng» (1). Phan lại từ Xiêm trở lại đất Trung-quốc, sống bên cạnh các người bạn vốn «cũng là một hạng người đau lòng mất nước mong phục nghiệp xưa, tôn chỉ vốn là tương hợp» ấy. Phan liền viết bài «Liên Á sơ ngôn» kêu gọi nhân dân hai nước Trung-quốc và Nhật-bản đồng lòng đồng sức với Việt-nam để sửa sang xây dựng đại cuộc châu Á. Bài này truyền ra được các người trong đảng cách mạng Trung-quốc khen ngợi và tán thành.

Nhưng sự kiện quan trọng hơn, có ảnh hưởng qua lại giữa Phan-bội-Châu với tổ chức cách mạng Trung-quốc nhiều hơn là việc Phan lập ra *Hội Việt-nam quang phục* (1912) theo tôn chỉ «đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập nước cộng hòa dân quốc Việt-nam» (2). *Hội Việt-nam quang phục* của Phan-bội-Châu cũng có cương lĩnh hoạt động, lẽ lối tổ chức và tuyên ngôn gần giống như cương lĩnh hoạt động, lẽ lối tổ chức và tuyên ngôn của *Đồng minh hội* của Tôn Trung-sơn. Và từ đó trở đi, trong suốt một thời gian dài, Phan-bội-Châu hoạt động theo phương hướng tư tưởng đó (3).

Sau khi thành lập *Hội Việt-nam quang phục* và tập hợp thêm được đồng chí rồi, bên cạnh việc tiến hành hoạt động cho cách mạng Việt-nam, Phan-bội-Châu lại đứng ra lập *Hội Chấn Hoa Hưng Á*. Mục đích của Hội này là liên hiệp những người cách mạng Trung-quốc với cách mạng Việt-nam để trước hết là làm cho Trung-quốc phần chấn và coi đó là trung tâm cách mạng của châu Á. Hội có trụ sở đặt ở Quảng-đông. Trong đại hội thành lập Hội đã có 200 người tham gia do Đặng Cảnh-á người Trung-quốc làm Hội trưởng, Phan-bội-Châu người Việt-nam làm Phó hội trưởng; thư ký và các ủy viên khác đều do người hai nước đảm nhiệm. Hội ra tuyên ngôn. Đoạn đầu bản tuyên ngôn viết: «Nước Trung-hoa đất rộng của nhiều, người đông đứng đầu cả châu Á, lại là một nước văn minh tối cổ, xứng đáng là một nước anh cả trong toàn châu Á không còn nghi ngờ gì; muốn làm tròn trách nhiệm người huynh trưởng thì việc giúp đỡ các nước nhược tiểu châu Á là chức trách độc nhất của Trung-hoa. Sau đó lại trách cứ triều đình Mãn Thanh bỏ mất chức trách, không xứng đáng là huynh trưởng, đoạn giữa nói về quốc sĩ Trung-hoa là do ngoại giao yếu đuối, là do uy quyền trong nước không mạnh. Nay muốn làm nổi uy quyền trong nước thì ngoài việc đánh đuổi người Âu không còn kế hoạch nào khác nữa, muốn đánh đổ người Âu thì trước hết phải viện trợ Việt-nam... Nói về phương diện

kinh tế, quân sự thì Trung-hoa viện trợ Việt-nam, nhất định Trung-hoa nắm được phần thắng: Đất nước Việt-nam sát liền hai tỉnh Quảng và Vân-nam, lương thực chuyên chở rất là dễ dàng, quân đội Trung-hoa kéo vào đất Việt tất có thể cướp lấy lương thực của địch để nuôi quân, đó là một điều tất thắng; Việt-nam ở về nhiệt đới mà người Pháp ở về hàn đới, sự chịu đựng về khí nóng được bền bỉ, tất nhiên quân đội Pháp thua hẳn quân đội Trung-hoa; đó là hai điều tất thắng; Trung-hoa và Việt-nam tiếp giáp với nhau, mà nước Pháp cách xa Việt-nam hàng mấy vạn dặm, sự tiếp tế quân lính nhất định Trung-hoa nhanh mà Pháp chậm; đó là ba điều tất thắng; số lượng quân Pháp đóng ở Việt-nam rất ít, phần nhiều Pháp dựa vào binh lính Việt-nam; nếu quân Trung-hoa tiến vào Việt-nam thì binh lính Việt-nam sẽ quay súng bắn vào quân Pháp, đó là bốn điều tất thắng. Đoạn cuối nói: «Trước khi Trung-hoa chưa tuyên chiến với Pháp, nên giúp đỡ nhiều cho đảng cách mạng Việt-nam, để thế lực của Đảng có thể quấy rối được người Pháp, đây là đội quân tiên phong dẫn đường cho quân Trung-hoa đánh đuổi người Pháp». Kết luận nói: «Nước Trung-hoa đã chấn hưng được uy quyền thì các nước ở Á đông cũng nhân đây mà cường thịnh, mà phương châm thứ nhất thì không gì bằng viện trợ cho Việt-nam để đánh đuổi quân Pháp» (4).

Chương trình hoạt động của *Hội Chấn Hoa Hưng Á* quy định như sau: «... Chấn chỉnh nước Trung-hoa làm cho châu Á hưng thịnh đánh đổ kẻ thù trước mắt là thực dân Pháp đã xâm lược Việt-nam, mà kế hoạch là: bước 1. viện trợ Việt-nam; bước 2. viện trợ Ấn-độ và Viễn-điện và bước 3. viện trợ Triều-tiên» (5).

Đây là những việc làm của *Việt-nam quang phục hội* mà Phan-bội-Châu, người tiêu biểu cho công cuộc vận động giải phóng dân tộc bấy giờ gọi là đã «chuyển hướng về cách mạng Trung-hoa và các dân tộc trên thế giới đồng

(1) Phan-bội-Châu: *Ngục trung thư*. Bản dịch của Đào-trình-Nhất. Nippon-Bunka-Kaikan. 1945 trang 64.

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu*. Bản dịch trang 141.

(3) Về việc Phan-bội-Châu từ 1912 hoạt động theo phương hướng tư tưởng dân chủ, xin xem thêm ở bài «Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu» đã đăng ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tháng 10-1962.

(4) *Phan Bội Châu niên biểu*. Bản dịch tr. 151.

(5) *Phan Bội Châu niên biểu*. Bản dịch tr. 153.

bệnh với ta», cụ thể là các nước nửa thuộc địa và thuộc địa ở Đông nam Á.

Như vậy phải chăng là chỉ có thể nói cách mạng Trung-quốc đã ảnh hưởng đến Phan-bội-Châu? Không chỉ một chiều như vậy, mà theo chúng tôi cũng nên hiểu là Việt-nam quang phục hội của Phan-bội-Châu hoạt động ở trên đất Trung-quốc cũng như những sách báo Phan-bội-Châu viết ra và xuất bản phát hành ngay trên đất Trung-quốc lúc bấy giờ lại cũng theo tư tưởng cách mạng Trung-quốc mà Tôn Trung-sơn kiên trì, thi tưởng cũng là thêm một lần nữa tuyên truyền củng cố lực lượng cách mạng cho Trung-quốc. Cách mạng Trung-quốc lại tìm thêm được ở đây chẳng những một sự đồng tình ủng hộ mà còn cả những hành động thực tế như thế ở một người bạn, đảng bạn và nước bạn nữa. Như thế thì chẳng phải Phan-bội-Châu đã cũng góp phần tuyên truyền củng cố thêm lực lượng cách mạng Trung-quốc một cách gián tiếp và khách quan là gì? Về ý kiến này, thực ra cũng đã được ông Trần Húc-lộc, giáo sư sử học và là hiệu trưởng trường Sư phạm Hoa-đông Trung-quốc nói đến trong quyển *Cách mạng Tân hợi* do ông biên soạn năm 1955 (1). Khi xét đến nguyên nhân thắng lợi của cách mạng Tân hợi, của sự truyền bá rộng rãi tư tưởng tam dân của Tôn Trung-sơn, ông có kể đến tổ chức *Việt-nam quang phục hội* hoạt động ở Trung-quốc thời bấy giờ với tư cách là một đảng hội cách mạng của một số chí sĩ yêu nước lưu vong của Việt-nam đã góp thêm vào việc phổ biến tư tưởng của cách mạng Tân hợi trong khi thực hiện nhiệm vụ tổ chức tuyên truyền giáo dục của đảng mình.

Sau khi ở Trung-quốc, những thành quả của cuộc Cách mạng Tân hợi bị bọn quân phiệt Viên Thế-khai cướp đoạt và sau khi bọn thực dân Pháp ở Việt-nam liên hệ với chính quyền quân phiệt Trung-hoa, thì tổng đốc Quảng-đông là Long Tế-quang bắt giam Phan-bội-Châu. Từ đó (1913) trở đi, Phan-bội-Châu lại phải xa rời tổ chức cách mạng Trung-quốc và rời mãi cho đến ngày mãn hạn ra tù, tác dụng của Phan-bội-Châu đối với bạn bè cách mạng Trung-quốc hầu như không có gì ngoài cái ý nghĩa Phan-bội-Châu là một nhà ái quốc Việt-nam chân chính đã bị bọn quân phiệt cầm tù. Nếu cái ý nghĩa ấy có đến với Hồ Hán-dân, Ông Tinh vệ và có làm động lòng trắc ẩn họ không thì chúng ta cũng khó mà biết được. Nhưng Phan-bội-Châu đối với cách mạng Trung-quốc, đối với lãnh tụ đảng cách mạng Trung-quốc như Tôn Trung-sơn thì vẫn giữ một cảm tình tốt đẹp, về sau khi trở về nước rồi, nghe tin Tôn Trung-sơn tạ thế đã có câu đối truy điệu, nhắc lại những kỷ niệm từ buổi

gặp gỡ cũng như nội dung những tư tưởng và cuộc đời hoạt động cách mạng của Tôn Trung-sơn.

Có một điều rõ ràng là từ những năm 1916 trở đi (sau khi ra tù) cho đến năm 1925 là năm trước khi bị kẻ thù bắt đưa về an trí ở bên Ngự, Phan-bội-Châu vẫn rời theo công cuộc cách mạng Trung-quốc và đóng góp phần nhỏ của mình vào công cuộc cách mạng ấy. Cụ thể là từ sau 1916 Phan lại đến Hàng-châu, rồi liên hệ với Hồ-ngọc-Lãm là một đồng chí Đông du của Phan, lúc bấy giờ đang làm tham mưu ở dinh Đô đốc Chiết-giang. Ít lâu sau, Phan-bội-Châu được ông Lâm Chi-hạ tổng kinh lý «quản sự biên tập xứ» của tỉnh Chiết-giang mời vào làm trợ bút cho tờ *Binh sự tạp chí*. *Binh sự tạp chí* là cơ quan ngôn luận chính thức của chính quyền tỉnh Chiết-giang. Nó là một tờ báo tiến bộ. Phan-bội-Châu được phân công phụ trách chính ở mục *xã thuyết*. Thời gian làm báo này, Phan-bội-Châu có nhiều bút hiệu khác nhau, khi thì gọi là Trương-văn-Dực mà các đảng nhân cách mạng Trung-hoa thường gọi là Trương tiên sinh, nhưng khi viết sách thì Phan đề là Phan Thị Hán. Trong báo cũng có khi Phan mệnh danh là Lão hồ tử (ông già rậm râu), đây là cái tên triu miếu mà các trẻ em đặt cho Phan-bội-Châu những ngày sống chan hòa trong cuộc sống với nhân dân Trung-quốc (2).

Phan làm việc với cơ quan báo chí này ngót 7 năm viết khá nhiều bài báo, nhất là lại phụ trách mục xã thuyết của báo thì hẳn ít nhiều có đóng góp cho công việc đề xuất, vận động, thực hiện những chủ trương chính sách của tổ chức cách mạng ở Chiết-giang lúc đó. Hiện nay, những tài liệu ấy chúng ta chưa có trong tay nên cũng khó mà đoán định mức độ đóng góp của Phan cho tổ chức báo quán ấy như thế nào. Theo chúng tôi, việc sưu tập những bài báo của Phan trong thời gian cộng tác với *Binh sự tạp chí* ấy còn là một việc làm có ý nghĩa, sẽ giúp chúng ta không ít trong việc nhận định đánh giá tư tưởng và con người toàn diện của Phan cũng như sẽ giúp chúng ta không ít trong việc tìm hiểu thêm mối quan hệ giữa Phan-bội-Châu với các tổ chức cách mạng Trung-quốc những năm đầu thế kỷ XX. Tuy vậy, còn may mắn cho chúng ta là mấy năm nay, do việc tăng cường trao đổi giúp đỡ nhau tài liệu nghiên cứu lịch sử, nên các đồng

(1) Trần Húc-lộc. *Cách mạng Tân hợi*. Nhân dân xuất bản xã. Thượng-hải 1955.

(2) Xem bài «*Cụ-Phan-bội-Châu ở Hàng-châu*». Hồi ký của Nguyễn-thượng-Huyền đăng trong tạp chí *Bách khoa* số 73 — 74 tháng 1-1960 xuất bản ở Sài-gòn.

chí Trung-quốc đã gửi cho chúng ta thêm một số tài liệu về Phan-bội-Châu rất quý báu. Đó tức là quyển *Thiên hồ Đế hồ* ! (Trời ơi ! Thượng đế ơi !) của Phan-bội-Châu viết năm 1923 và quyển *Phạm-hồng-Thái truyện* cũng của Phan-bội-Châu viết năm 1924 (1)

Quyển *Thiên hồ Đế hồ* cũng là một tác phẩm thuộc cỡ lớn của Phan-bội-Châu (dây trên 60 trang) được « Văn minh ấn thư cục » ấn loát và xuất bản tại tờ giới Pháp ở Thượng-hải và do « Việt-nam Đông-kinh trung hưng quán » (Thượng-hải) phát hành hồi tháng Hai năm 1923, là một quyển sách mà ở trên mặt bìa có in ba chữ « Phi mĩ phẩm » (hàng không bán), có nghĩa là sách này chỉ lưu hành nội bộ, không bán ra. Sách mang tên tác giả Việt-nam Phan Thị Hán.

Quyển *Thiên hồ Đế hồ* này được tác giả coi như là một tập « điều trần » để gửi cho một chính khách, (đầu trang thứ nhất chỉ viết hai chữ « thượng thư ») để mong... « bày tỏ lời kêu đau xót. Dám mong Ngài mở lòng từ ái, làm ơn hưởng ứng giúp cho. Sức mạnh của câu nói lời văn, so ra gấp đến vạn muôn lần grom súng tiền bạc. Làm ơn không tổn phí, lời nói của người nhân đức có lợi rộng khắp biết bao ! Tôi dốc lòng ngóng trông và cảm kích nhiều lắm » (2).

Nội dung tác phẩm *Thiên hồ Đế hồ* nhằm vạch trần âm mưu thâm độc của bọn thực dân Pháp lợi dụng tôn giáo Gia-tô để tiêu diệt lãnh thổ và nội giống nước ngoài, đặc biệt là vạch trần âm mưu chính trị thể hiện qua các chính sách giáo dục, pháp luật và những thủ đoạn đặc biệt khác nữa để ngấm ngấm tiêu diệt nội giống nước ngoài (2).

Tác giả sau khi kể hết tội ác của đế quốc đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa—thông qua con đường truyền giáo—, đã dành một phần kết luận khá dài để kêu gọi mọi người sống trong những nước có đạo Gia-tô, những người theo đạo Gia-tô thực hiện đúng đạo lý của chúa như lời vị đại biểu Trung-quốc là Dir Nhật-chương đã trình bày trong đại hội của *Hội đồng minh các học sinh đạo Cơ đốc trên thế giới* họp ở Bắc-kinh năm 1922: « Đạo Gia-tô gọi Thượng đế là cha trời, loài người là anh em. Nếu được đem cái chủ nghĩa chân chính bình đẳng thân yêu lẫn nhau mà suy ra đến toàn cầu, tự mình thực hành khiến cho từ cá nhân đến gia tộc, đến xã hội, đến quốc gia; dân nước này đối với dân nước khác, nhà nước này đối với nhà nước khác, đâu đấy đều đứng ở địa vị bình đẳng thân yêu lẫn nhau. thì cái gọi là « phong trào bình dân » được thành công mà đại đạo Cơ đốc mới phổ biến » (3).

Quyển *Thiên hồ Đế hồ* chỉ được phổ biến ở Trung-quốc trong một phạm vi hẹp, nhưng không phải là nó không có tiếng vang bé nhỏ ở Trung-quốc. Từ thời đó, *Quốc dân báo xã* (Trung-quốc) đã có một bài giới thiệu (4) có đoạn như sau :

« ... Quyển *Thiên hồ Đế hồ* là lời của Phan Thị Hán tiên sinh vì ruột đau như cắt, mắt khóc ra máu mà kêu gào. Tuy nhiên, cái tiếng của « người » đau khổ âm thầm kia có thể nào rung động được cái tai con « thú » cường quyền ! Vậy mong tất cả những người có lòng làm « người » ở trên thế giới hãy lắng nghe một chút, quày quần lại, đem cái chính nghĩa « nâng đỡ người yếu, đè nén kẻ mạnh », cùng nhau giúp những người Việt-nam còn ở ngoài lưới sắt mà chân tay bưng nghì còn ít tự do và đánh thức dân chúng Việt-nam hiện đang sống dở chết dở, trong ngoài một lòng, đập tan cái lưới sắt pháp luật của thực dân Pháp đương bao trùm toàn cõi Việt-nam cho vụn ra như cảm không còn một mảy may nào. Bấy giờ người Việt-nam mới được trông thấy mặt trời, nêu cao quyền tự do của mình, đem cái tượng đồng của Bi-nhu (Pigneau de Béhaine) là con quỷ to nhất trong số giáo đồ Gia-tô vứt ra ngoài bãi, để cho loài cá giải đùa bỡn, rồi cái bộ mặt giả trá lừa bịp của nó cũng tiêu tan đi tới chỗ đâu đâu, để làm cho bao nhiêu tội ác « làm mất nước người » của bọn giáo sĩ cũng theo lịch sử của loài người, rửa sạch hết mọi dấu vết. « Trời ơi ! Thượng đế ơi » sau đây sẽ có một ngày như thế không ? » (5).

Những lời giới thiệu trên đây đã phần nào đáp ứng lòng mong muốn được người khác « hưởng ứng » theo của tác giả. Đáng chú ý là tác phẩm này chỉ được lưu hành ở Trung-quốc mà thôi, còn như người nước ta thì hình như chỉ được biết tên mà ít ai được đọc. Cùng với vị tiền bối Phan-bội-Châu, ngày nay chúng ta vẫn cảm ơn tấm thịnh tình của các bạn Trung-quốc không những giúp Phan-bội-Châu phổ biến và đồng tình với tác phẩm *Thiên hồ Đế hồ* mà còn bảo tồn cho chúng ta một tài liệu lịch sử quý báu.

(1) Nhân đây, thêm một lần nữa chúng tôi xin thành thật cảm ơn đồng chí Hoàng Dật-cầu và đồng chí Từ Thiện-phước đã gửi cho chúng tôi những tài liệu quý báu này.

(2) Phan Thị Hán: *Thiên hồ Đế hồ* ! Bản dịch Việt văn của Chương Thân. Chưa xuất bản.

(3) Trích ở bản dịch chưa xuất bản.

(4) Bài này được in làm *bài tựa thứ ba* trong quyển *Thiên hồ Đế hồ*.

(5) Trích từ bản dịch Việt văn *Thiên hồ Đế hồ*.

Sau quyền *Thiên hồ Đê hồ*, năm 1924 các bạn Trung-quốc ở Quảng-châu còn cho lưu hành một tác phẩm khác nữa của Phan-bội-Châu tức là quyền *Phạm-hồng-Thái truyện*.

Nội dung quyền « *truyện Phạm-hồng-Thái* » ghi lại sự thực lịch sử yêu nước căm thù giặc Pháp của liệt sĩ cách mạng Việt-nam Phạm-hồng-Thái đã tự trầm mình tự tận sau khi ném tạc đạn giết hụt viên toàn quyền Pháp ở Đông-dương là Méc-lanh tại Sa-điện (Quảng-châu) ngày 18-6-1924. Qua tác phẩm này, chúng ta thấy Phan-bội-Châu đã có những bước tiến bộ mới về tư tưởng. Phan đã đề cập đến vấn đề đấu tranh giai cấp, đến lực lượng công nông trong cách mạng và đã phần nào ý thức đến cách mạng xã hội chủ nghĩa — tất nhiên cách mạng xã hội chủ nghĩa theo cách hiểu của Phan — (1). Tác phẩm này có một tác dụng đáng kể trong việc góp phần tuyên truyền cách mạng dân chủ mới cho Trung-quốc, cho nên khi nó được xuất bản lần đầu ở Trung-quốc, một nhà cách mạng Trung-quốc tên là Lôi Tại-hán đã có bài tựa như sau :

« Phương thức phát động cách mạng trên thế giới thường có ba loại : Một là, do bất bình với chính quyền trong nước mà nổ ra gọi là cách mạng chính trị ; hai là, do bất bình với việc đối đãi nhân chủng mà nổ ra gọi là cách mạng dân tộc ; ba là, do bất bình với chế độ kinh tế mà nổ ra gọi là cách mạng xã hội. Trong ba loại, thì loại cách mạng thứ nhất và thứ hai là cách mạng ở giai đoạn đầu, dần dần mới tiến sang loại cách mạng thứ ba, tức là cái đích cuối cùng của cách mạng.

Ở châu Âu, cách mạng chính trị đã nổ ra từ thế kỷ XIX, cho đến nay thì đang tiến sang cách mạng xã hội. Vì sao vậy ? Xu hướng của tình thế sẽ như thế nào thì cái kết quả của sự thực cũng không thể khác được. Cách mạng của Trung-quốc ta tuy lấy cuộc cách mạng dân tộc năm Tân hợi kết thúc giai đoạn đầu, nhưng hiện nay vẫn phải dồn sức vào cuộc vận động chủ nghĩa dân sinh để thực hành cuộc cách mạng xã hội, để quán triệt chủ trương duy nhất của nó. Việc thành bại hay dở của tương lai không phải cái việc mình cần phải đoán trước, nhưng bánh xe cách mạng thì cứ tuẩn tự theo con đường đó mà tiến lên, cuối cùng rồi cũng có một ngày bước một bước dài nghìn trượng, thì điều đó mình có thể đoán được.

Gần đây nhất như cuộc cách mạng hồi tháng 11 năm 1917 ở Nga, chủ nghĩa lao nông đã thành công, nó là người sáng tạo ra cách mạng của thế giới loài người. Đấy rõ ràng là một cuộc cách mạng xã hội triệt để chân chính. Người nước ta muốn chủ trương cách mạng triệt để cần phải lấy đó làm chỉ đạo, đấy là điều không còn phải ngần ngại gì nữa.

Thương thay Việt-nam, bị người Pháp thống trị đã mấy chục năm nay. Về chính trị thì có giai cấp giàu và nghèo ; về kinh tế thì có người làm chủ và kẻ làm nô ; về kinh tế thì có nhà tư bản và người công nhân, nhiều nỗi áp bức nặng nề, thật là quá lẽ ! Tôi biết người Việt-nam muốn nổi dậy, mưu tính gấp sự nghiệp cách mạng và đã nổi dậy, biết bao nhiêu lần, hy sinh biết bao nhiêu người rồi mà vẫn chưa nghe có sự phản kháng kịch liệt để được thế giới biết đến. Chẳng lẽ Việt-nam không có người cách mạng hay sao ? Lẽ nào người Việt cam chịu làm thân chó ngựa cho người dị tộc mãi hay sao ? Không ! Do pháp chế quá nghiêm khắc, ràng buộc tất cả mọi quyền tự do khiến họ chưa thể làm được theo chí khí của họ mà thôi. Đến khi đọc truyện liệt sĩ Phạm-hồng-Thái này thì mới biết được có kẻ đầy lòng nhiệt huyết, đủ sức tài giỏi, mới biết còn có người như vậy. Phàm sức áp chế càng nặng thì sức phản kháng càng cao. Nếu như người Pháp không thay đổi phương châm cai trị người Việt thì tôi e rằng những việc phát sinh ra như những tấn kịch đó còn chưa hết. Đêm 18 tháng 6 năm 1924 liệt sĩ Phạm-hồng-Thái vì căm giận bọn Pháp tàn bạo, quyết « sát thân thành nhân » đã ném tạc đạn ám sát toàn quyền Đông-dương là Méc-lanh tại khách sạn Vich-to-ri-a ở Sa-điện Quảng-châu Trung-quốc. Một tiếng nổ vang dậy đã giết chết mấy người Pháp. Liệt sĩ nghĩ rằng nếu Méc-lanh chết thì chí khí thành mà mục đích cũng đạt. Liệt sĩ lại nghĩ rằng rồi đây trong tình hình đen tối đó sẽ xảy ra việc án phạm lỗi thời chẳng, cho nên Phạm đã ung dung nhảy xuống đầm Bạch-ngà để được trọn vẹn chí khí của mình. Than ôi ! Oanh liệt thay ! Liệt sĩ nay chắc đã ngậm cười nơi chín suối.

Nghe tin là Méc-lanh thì may phúc mà không chết, chỉ trúng mấy tên tùng thuộc thôi, như thế thì sao mà khỏi ân hận được ! Song hãy lấy cái nỗi khổ tâm đó của liệt sĩ mà soi xét cẩn thận để quyết tâm thực hành phản kháng và để tỏ rõ chí làm cách mạng của mình. Hơn nữa so với các bậc nghĩa hiệp với những người chủ trương triệt để cách mạng xưa nay thì vì việc làm và chí khí của liệt sĩ có thua kém bao nhiêu đâu.

(1) Xem bản dịch *Truyện Phạm-hồng-Thái* do Chương Thâu dịch, chưa xuất bản ; và xem thêm bài « Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu » đăng ở *Nghiên cứu lịch sử* 43.

— Về cái gọi là tư tưởng xã hội chủ nghĩa của Phan-bội-Châu, chúng tôi sẽ có một bài riêng bàn về nó.

Nay để các đồng chí của liệt sĩ ghi nhớ công lao, để không những làm sống lại hồn nước, làm mát vía bọn giặc, mà còn để làm phần chấn những người nhu nhược hèn yếu, để làm cho kinh động thế giới mà cho đem in *truyện liệt sĩ Phạm-hồng-Thái* này để nêu cao tên tuổi liệt sĩ, đọc quyền truyện này để thêm lòng sùng kính. Tôi mong rằng từ đây về sau, sẽ có những người nối tiếp nhau làm công việc như liệt sĩ và sẽ hay hơn, rầm rộ hơn và ngời sáng hơn. Chúng ta hãy đợi mắt để trông chờ.

Viết tại Quảng-châu nhân dịp kỷ niệm lần thứ 7 cuộc cách mạng Nga. Tháng 11 năm Dân quốc thứ 13 (1924).

Lời Tại-hán » (1)

Giới thiệu tác phẩm *Phạm-hồng-Thái truyện* như thế thật là đầy đủ. Bạn đọc Trung-quốc và Việt-nam không thể nào không tìm hiểu thêm cuộc đời oanh liệt của liệt sĩ Phạm-hồng-Thái và gương liệt sĩ hy sinh vì nước không thể không kích động thêm lòng yêu nước của mỗi người. Chả trách mà các nhà cách mạng Trung-quốc thời bấy giờ đã góp tiền xây mộ cho liệt sĩ và dựng ngay bên cạnh mộ 72 liệt sĩ Hoàng-hoa-cương bia mộ của liệt sĩ với hàng chữ « Việt-nam chí sĩ Phạm-hồng-Thái tiên sinh chi mộ », người đề chữ là ông Trâu Lỗ một nhân sĩ yêu nước và cách mạng của Trung-quốc. Viết *Phạm-hồng-Thái truyện*, thêm một lần nữa Phan-bội-Châu đã làm một việc làm có ý nghĩa, chẳng những có ý nghĩa đối với tuyên truyền cách mạng Việt-nam mà còn có ý nghĩa đối với việc tuyên truyền cổ động cho tinh thần bất khuất của chí sĩ yêu nước nói chung nữa. Cũng vì vậy mà cuốn truyện được in phổ biến ở Trung-quốc với những lời giới thiệu như trên. Tác dụng của quyền truyện này cũng không phải chỉ hạn chế ở thời trước (1924...) mà ngay hiện nay cũng là một tài liệu quý. Cho nên năm 1959 nó lại được hệ Văn học Trung-quốc của Học viện sư phạm Quảng-đông cho in lại để làm tài liệu tham khảo. Giáo sư Hoàng Dật-cầu, chủ nhiệm hệ Văn học Trung-quốc trong lời giới thiệu bản in lần này có ghi: « Chúng tôi

thấy rằng đây là một văn kiện quý của lịch sử cách mạng, vậy xin trích ra phần chính trong đó in lại để các bạn làm công tác nghiên cứu văn học và lịch sử tham khảo » (2).

Có thể nói tác phẩm « *Truyện Phạm-hồng-Thái* » là tác phẩm cuối cùng của Phan-bội-Châu được phổ biến ở Trung-quốc trước khi Phan bị bắt cóc đưa về nước (11-5-1925). Thực ra, thì sau khi viết tác phẩm này Phan lại bắt đầu một hướng hoạt động mới. Phan liên lạc với Ung Tinh-vệ, Liêu Trọng-khải, rồi sau đó gặp lại một số đồng chí Việt-nam nữa để cải tổ *Việt-nam quang phục hội* thành *Việt-nam quốc dân đảng* và cũng đã định ra điều lệ tuyên ngôn, chính sách và chính cương của Đảng, rồi Phan được gặp Nguyễn-ái-Quốc ở Nga về v.v... Nhưng rất tiếc là những tài liệu hữu quan đến thời gian hoạt động này của Phan hiện nay chúng ta còn chưa sưu tầm được.

Từ tháng Năm năm 1925 trở đi chấm dứt giai đoạn bốn ba hải ngoại của Phan-bội-Châu. Và như thế là trong suốt 20 năm sống ở nước ngoài (1905—1925), một thời gian khá dài và khá quan trọng trong cuộc đời hoạt động của nhà cách mạng Phan-bội-Châu, thì cho đến nay những tài liệu về mối quan hệ giữa Phan với các tổ chức cách mạng Trung-quốc — chỉ riêng về mặt này — chúng ta chỉ mới sưu tập được như thế mà thôi. Chúng tôi tin rằng ở đây đó trên đất nước bạn (Quảng-châu, Thượng-hải, Hàng-châu...) còn có thể tìm thấy thêm được một số tài liệu về Phan-bội-Châu nữa. Mong các bạn yêu mến Phan-bội-Châu hãy cùng chúng tôi tiếp tục phát hiện thêm và cũng mong các bạn chỉ bảo cho chúng tôi những chỗ sai lầm thiếu sót trong số các tài liệu đã được giới thiệu.

Hà-nội, Hè 1963
CHƯƠNG THẦU

(1) Theo bản dịch của Chương-Thầu.

(2) Lời giới thiệu của Hoàng Dật-cầu in trong bản tái bản 5-1959.

PHỤ LỤC

Nhân tiện đây chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc hai bài báo của Phan-bội-Châu « AI VIỆT ĐIỀU ĐIỀN » và « HỎA

LỆ CÔNG NGÔN » do chúng tôi dịch và in kèm theo đây để các bạn tham khảo:

AI VIỆT ĐIỀU ĐIỀN

(Thương nước Việt-nam, xót tình Vân-nam)

(đăng ở số 6)

VIỆT-NAM SÀO-NAM TỬ

Đứng trên đỉnh cao nhất của núi Tam-đảo (Tam-đảo thuộc tỉnh Sơn-lây) mà ngó về phía Tây, ven theo miền thượng du của 10 châu (thuộc tỉnh Hưng-hóa giáp địa phận nước Lào) mà nhìn về phía Bắc, sát khí trầm trầm, gai gốc đầy trời, khói đen bao phủ, mưa gió tanh tao. Đây là triệu chứng mất nước, sao mà có triệu chứng như vậy? Than ôi! Vân-nam là cái xe sau của Việt-nam rồi đó. Tôi buồn thương cho Vân-nam, ai khiến tôi buồn thương Vân-nam, người nhà mình chết không có ai khóc, mà nước mắt tràn trề thương khóc lảng giềng? Người đời nghe tất sẽ cho tôi là kẻ cuồng điên. Tuy vậy, tôi vẫn cứ buồn thương.

Tôi sinh ở thời buổi xung đột kịch liệt của thế kỷ 20 này, thân đã nếm cái họa thảm hại nhất của nghìn vạn ức năm nay, tôi thương tôi chưa đủ thì còn thương ai được nữa? Than ôi! Tôi thật thương cho cái thân tôi. Tôi chết nhưng không thể không mong cho bà con tôi được sống còn. Tôi mất nhưng không thể không mong cho láng giềng tôi còn. Bà con tôi sống, láng giềng tôi còn, thì tôi dù chết dù mất, vẫn có một ngày ngậm cười nơi chín suối. Cho nên giờ đây tôi phải buồn thương.

Cái thương không có gì đáng thương hơn Việt-nam chúng tôi bỗng nhiên đã cùng tôi mà chết rồi; cái thương không có cái gì đáng thương hơn Vân-nam láng giềng của chúng tôi, vì Vân-nam cũng sắp mất theo nước chúng tôi rồi!

Nay hãy nói về quan hệ đồng bào nhân chủng, thì nước Việt-nam chúng tôi từ trước thời Tần Hán là dân tộc Lạc Việt, toàn là theo tục khắc trán, giao chỉ và vẽ mình (1). Còn mặc quần áo theo như dân tộc Hán thì chỉ mới có rất ít. Sau khi Mã Viện nam chinh, dấu tích của người Hán mới thấy nhiều ở Chu-diên Văn-lang. Lúc bấy giờ thì có những Hoa kiều ở đất Việt, nhưng chỉ có Việt (2) mà không có Diên. Tiếp đến cuộc bệ dậu thay đổi có đến hơn nghìn năm, cho đến khi quân Nguyên xâm lược đất Việt. Bọn Ô-mã-nhi Toa-đô theo đường Vân-nam đem quân Diên kéo xuống Việt. Đó là lần thứ nhất người Diên vào Việt-nam. Đến thời Vĩnh-lạc nhà Minh, họ Mộc vốn mấy đời làm vua ở Vân-nam, sau có Mộc Thạnh xâm lược nước chúng tôi. Đó là lần thứ hai người Diên vào Việt-nam. Trong

vòng một trăm năm triều Minh lấy Việt-nam và đặt thành quận huyện của họ, đời người Việt Diên đến ở. Người Việt Diên lợi dụng sự giàu có của địa sản nước chúng tôi mà trở thành người gốc của nước chúng tôi và ngày càng đông đúc. Trước kia những người Lạc khắc trán, giao chỉ, trải qua khoảng năm, sáu trăm năm bị hỗn hóa với Hán tộc, 10 phần đã có 8, 9. Dần dần đến cả quốc văn, quốc tục cũng bắt chước theo Chu Minh (3) và người trong nước trở nên mất cái bản chất vẽ mình, giao chỉ. Tổ tiên chúng tôi nguyên là kiều hộ của Việt Diên. Cháu chắt ngày càng được sinh sôi nảy nở chính là người Việt-nam chúng tôi ngày nay. (Giống người An-nam thuở trước đều có 2 ngón chân cái bên phải và bên trái đối nhau hình chữ bát, từ khi người Hán tộc kiều cư sang Việt nhiều, tính chất trí xảo của họ át hẳn Lạc tộc. Họ lấy vợ đẻ con ngày một nhiều. Cho đến thời Minh Thanh thì hoàn toàn hóa thành giống Hán. Cho đến nay giống người Giao-chỉ trước kia còn lại chỉ chiếm khoảng một phần vạn người của dân tộc thiểu số trong nước nữa mà thôi). Còn những giống người Lão ở trên núi, người Miêu ở trong động (những giống người này là thổ man ở Việt Diên tràn sang Việt-nam) hãy khoan nói vội. Ở đây tôi chỉ nói đến từng lớp đồng đảo ở nơi đô hội và trang ấp to lớn, thì ai mà không phải thuộc giòng máu Hán tộc? Đây là lịch sử nói giống hàng nghìn năm nay của chúng tôi.

Tôi lại nói về mặt địa lý. Xưa những nước mà lập nên ở trên đất cũ Việt-thường thì phía nam là Chân-lạp, tây là Tiêm-la, bắc là Lương Việt, xen vào giữa Tây bắc là Diên, đều là láng giềng của Việt-nam chúng tôi cả. Nhưng nước Tiêm-la thì ở phía tây sông Mê-kông đã có giới hạn thiên nhiên rõ ràng. Ngôn ngữ văn tự đều khác xa nước chúng tôi, về quần sự, kinh tế cũng khác xa chúng tôi. Còn Chân-lạp cũng đã bị mất cho Pháp, nói giống đã bị triệt hết thì còn đâu là láng giềng của chúng tôi nữa? Vậy từ đảo Côn-lôn trở lên Bắc,

(1) Vẽ mình (văn thân) tục vẽ hình quái vật vào người của người thái cổ. — Giao chỉ: 2 ngón chân giao nhau.

(2) Việt: Quảng-đông, Diên: Vân-nam.

(3) Tức là Chu Nguyên-chương nhà Minh, chỉ Trung-quốc.

Ma-thiên lĩnh trở xuống phía Nam nếu bỏ Việt-Điền đi thì không còn ai là láng giềng của chúng tôi nữa?

Đất nước mênh mông, sóng biển rập trời, đồng bằng rộng lớn, hùng vĩ biết bao! Cho đến nay, láng giềng của chúng tôi, láng giềng của chúng tôi, mối tương quan mật thiết sống chết mất còn chỉ có Vân-nam nữa mà thôi.

Vân-nam là nước của tổ tiên nòi giống chúng tôi, cũng giống như đối với người Việt. (Hoa kiều ở Việt-nam từ khi người Pháp đến, những kẻ làm đày tớ cho bọn giặc Pháp để mà làm hại Việt-nam, quả thực không có một người Vân-nam nào cả). Theo ý tôi thì cảm tình đối với người Điền tất phải sâu đậm hơn đối với người Việt. Hơn nữa, về mối cảm tình láng giềng, biên giới thì cũng thân thiết hơn đối với người Việt. Nước Việt chúng tôi có hai con sông lớn, một là Mê-kông, một là Hồng-hà, đều bắt nguồn từ Vân-nam. Một dải Cao-bằng Hưng-hóa, núi cao rừng rộng, suốt từ Lào bao bọc cả Bắc-kỳ, Trung-kỳ cho tận mãi đến biên giới cực Nam, cũng liên lạc với miền nam Vân-nam, hình thế cũng dựa vào nhau. Cứ theo lịch sử mà xét thì, quân Nguyên dẹp xong Điền tức là xuống cướp Việt-nam. Quân Minh xuống Vân-nam tức là Việt-nam thành quận huyện. Đến khi Mãn Thanh vào Trung-quốc, Tôn Sĩ-nghị xâm lược Việt-nam tức là sau khi đã bình định Vân-nam. Như thế tức là rào giậu nhà cửa, đồng tây nương tựa vào nhau, còn thì cùng còn, mất thì cùng mất. Về hình thế quân sự có nhiều điểm rất quan trọng lẫn nhau. Xưa nay trải qua những lần thay triều đổi họ hễ Điền mà mất thì Việt-nam cũng mất theo, đấy là một điều rất rõ ràng trong lịch sử. Vậy nước chúng tôi tức là anh em của người Điền Việt. Mấy nghìn năm nay đã từng có quan hệ đất đai như vậy, có quan hệ nhân dân như vậy, có hình thế núi sông như vậy. Mờ mịt tối tăm, ngu si xuẩn độn, đường hô hấp bị gai chích, bề tinh thần bị tắc nghẽn. Anh mù em đui, giữa ban ngày mà như đêm tối, tự cao tự đại, như ếch ngồi đáy giếng, để khiến cho đất nước găm vốc rộng 37 vạn dặm vuông Anh trở nên đồng bệnh và mất cho người ngoài. Trong khoảng không đầy 5, 600 năm bị mất cho quân Nguyên, rồi lại mất cho quân Thanh. Giữ năm hơi tàn cho đến nay lại mất cho bọn Pháp. (Diện tích Điền là hơn 10 vạn dặm vuông Anh, Việt là 27 vạn dặm vuông Anh). Buổi đầu khi nước Việt tôi bị mất cho Pháp, tôi đã hướng về Bắc mà chúc rằng: Thân tôi đã mất, nhưng bà con tôi đang còn. Nhà tôi đã mất nhưng láng giềng tôi vẫn còn. Đấy là tôi hướng về Tây Bắc mà chúc cho người Điền.

Người Điền, người Điền, là người nước anh em của tôi. Nếu như bóng dáng của vị thần Kim-mã Bích-kê (1) bỗng nhiên mà xuất hiện cái chân tướng kỳ lạ ra ở miền nam Trung-quốc, thì tôi biết rằng Vân-nam nằm kề sát Việt-nam, quyết không phải là cái gối để cho bọn Pháp nằm ngủ ngon, mà ảnh hưởng của Vân-nam sẽ đến tận Giao-chi Chi-na, tất sẽ nhóm lên ở đồng tro tàn để nung đốt cái khối sắt rắn chắc, sẽ đổ máu tươi mà sơn lại cái chuông tự do. Nước Việt tôi mất hay không mất, chưa thể biết được (2). Tôi nghĩ như thế, tôi có mắt phải nhìn vào Vân-nam, có tai phải nghe Vân-nam, có miệng phải nói với Vân-nam, ngày đêm kêu trời, cầu mong kẻ chết sau sẽ được thấy Vân-nam là nước đầu tiên độc lập.

Than ôi, thương thay! Một dải núi sông rộng 27 vạn dặm vuông Anh, còn mảnh đất nào là yên vui? Tính mệnh của 50 triệu đồng bào giờ đây sống trong cảnh địa ngục. Thế mà đường đường thân 7 thước, không chết đi mà lại cứ lên lút sống nhờ vào láng giềng. Tôi biết vậy và đã từng chém đất chỉ trời, kêu to lên rằng: sao mà kém cỏi làm vậy? Ngờ đâu, cái thời kỳ thất vọng lần thứ hai lại còn đeo đẳng trong lúc chiêm bao? Than ôi Vân-nam! Than ôi Vân-nam! Cái kỳ hạn mất nước đã hiện ra rồi đó!

Ngày mồng 1 tháng giêng năm 1902 người Pháp dời thủ phủ bảo hộ từ Trung-kỳ ra Bắc-kỳ, cốt để thôn tính luôn cả đất Vân-nam. Nhưng để đạt được mục đích đó, chúng gặp hai khó khăn. Một là, Vân-nam không có hải quân cảng, cơ quan của nó đều ở lục quân. Lục quân mà đi từ Bắc-kỳ sang Vân-nam, quãng đường đó không thể đi trong mấy ngày mà thâu. Hướng bỏ khi đánh nhau, tất phải điều hải quân lên bộ, việc tiếp tế cũng rất là khó khăn, tất nhiên phải dùng thủ đoạn đánh bằng đường sắt. Một nữa là, Vân-nam kề sát Miến-điện, người Anh cũng đang thêm nhỏ dãi. Nếu một khi người Pháp lấy được Vân-nam, người Anh tất không chịu ngồi yên. Mối lợi ở trên toàn đất Điền, e không phải chỉ dành cho một mình Pháp, tức thì họ sẽ dùng đến mảnh lời đánh bằng ngoại giao. Nếu như đường sắt Việt-Điền cướp được cái lợi của người Thanh và hiệp ước quân sự sẽ quân bình được thế lực người Anh, thì nguy thay

(1) Kim-mã Bích-kê: tên một vị thần, lại là tên núi. Ông Như-thuần nói rằng: khối vàng hình con ngựa, ngọc bích hình con gà. Nay ở tỉnh Vân-nam, huyện Côn-minh, đông có núi Kim-mã, tây nam có núi Bích-kê. Đây tác giả chỉ Vân-nam.

(2) Ý nói Vân-nam giúp Việt-nam thì bọn Pháp không thể nằm yên.

ngụy thay, Văn-nam nhất định nắm chắc trong tay người Pháp.

Tuy chưa đến như vậy, vì việc kinh doanh đường sắt là phải mất nhiều năm mới thành được. Vì cái lưới của bọn xâm lược một khi muốn gấp rút vây bủa, thì phải có một nhà kỹ sư thăm dò đất đai để vẽ bản đồ Văn-nam cho thật chi tiết, phải có binh lính sĩ quan Pháp để bảo hộ đường sắt, phải có những nhà buôn người Tây lên lút vận chuyển quần dụng vào Văn-nam, phải có xây thêm những đồn lũy để đối phó với Văn-nam. Những điều tru hoạch đó cũng phải nhanh như xây dựng đường sắt ngày ngàn dặm, nó cứ lần lượt xuất hiện từ Mông-tự đến Khai-hóa. Văn-nam ơi! Văn-nam ơi! Văn-nam là hòn ngọc nằm trong tay người Pháp rồi. Những âm kế mật mưu của bọn Pháp ngày càng quý quyết, hãy xem một số việc gần đây.

— Ngày tháng 9 năm ngoái, viên thống sứ Bắc-kỳ bỗng nhiên thêm vào trong điều ước bảo hộ 4 khoản về người Việt-nam qua Văn-nam.

Trong lời dẫn đầu của phần thêm đó nói: Chiếu theo việc người An-nam sang làm đường sắt ở Văn-nam có làm nhiều việc không tốt, động chạm đến người Thanh người Thanh có lời khiển trách, nay ra nghiêm lệnh phải theo mấy điều luật sau đây:

1) Những người An-nam nếu không được quan công sứ Đại Pháp ở các tỉnh và các quan tư nhà binh (commandant) (1) trở lên bảo đảm thì không được sang Văn-nam.

2) Những người An-nam tuy có quan Đại Pháp bảo đảm, nhưng không có giấy căn cước có dán ảnh thì cũng không được sang Văn-nam.

3) Những người An-nam đã có quan Đại Pháp bảo đảm và giấy căn cước rồi thì được sang Văn-nam. Nhưng sau khi vào đất Văn-nam rồi, hạn cho chỉ được đến công trường đường sắt mà thôi, còn như những chỗ không có công trường đường sắt, thì nhất thiết không được đến.

4) Những người An-nam đã đến công trường đường sắt rồi, thì trong thời gian nghỉ việc và ban đêm chỉ được ở lại công trường mà thôi. Nếu đến trú ở nhà người Thanh, hay là giao du với người Thanh thì nhất thiết cấm chỉ.

Bốn khoản quy định trên đây, nếu người nào vi phạm sẽ bị trọng tội.

— Ngày tháng 10 năm ngoái, viên toàn quyền Pháp ra lệnh điều binh sĩ tinh luyện ở Nghệ-an, Hà-tĩnh, Thanh-hóa ra đóng đồn ở Bắc-kỳ, và đem số lính người Pháp trước đóng ở Bắc-kỳ chia ra đóng khắp 10 châu vùng Tuyên-

quang, Hưng-hóa, Cao-bằng. Phạm những chỗ nào là những cửa yếu hại đối diện với Văn-nam đều đóng trọng binh, có các quan năm (colonel) (1), quan tư (commandant) (1), quan ba (capitaine) (1) người Pháp chuyên trách việc phòng thủ. Lính Pháp trong mỗi đồn ít ra cũng hai đại đội (deux compagnies) (1), ba đại đội (trois compagnies) (1) trở lên. Còn như binh lính người An-nam không quá một đại đội (un compagnie) (1). Những đồn bốt lính tráng canh phòng như vậy, trước đây do thổ binh An-nam, mà sĩ quan Pháp thì chỉ đốc thúc kiểm soát mà thôi.

Xem hai việc đó, chứng tỏ người Pháp đã rất chú mục vào Văn-nam, cấp bách lắm rồi. Cho nên việc đề phòng người Việt làm liên lạc trong người Văn-nam, chính là do điều bí mật đó. Văn-nam muốn không mất cho Pháp, lẽ nào có cái may đó? Than ôi! Nước chưa tràn đến mà đã lo đề vỡ, đương cục sẽ cười cho đó là ngu dại; lửa chưa bén mà đã lo chắn vòng quanh cửa bếp, chủ nhân sẽ cho đó là nhất gan. Muốn cho người Văn-nam không bị mất nước như người Việt, thì phải sớm mà nghĩ kế tự cường, phải đoàn kết vững mạnh, phải bồi dưỡng nhiều nhân tài, phải lo đủ quân lương, phải tinh luyện binh chế. Lấy máu sắt mà tô thắm giang san, lấy nguồn lợi khoáng sản mà tô vẽ xã hội. Ta mà không tự mất thì người Pháp không thể làm mất được ta. Cho nên, nay nước Việt-nam đã mất hơn 20 năm rồi, biết kêu ai cho kịp?

Bọn giặc tràn đến, cảnh tượng sẽ trở nên hãi hùng; nhân dân chúng ta phải họp nhau bàn kế chống giữ. Theo tôi thì đường sắt Việt-Điền thế nào rồi cũng thành, tôi thương Văn-nam, tôi lại càng thương cho Việt-nam của chúng tôi, ngày nay việc mất nước rồi sẽ không còn là một mình Việt-nam nữa!

Tuy nhiên, ngồi mà đợi chết, thì chi bằng làm một kế là hoặc không mất thì sẽ độc lập. Biết rõ việc đó là vô ích, nhưng cũng cứ làm một điều đại mà hợp tình. Tôi tạm xin đưa những lời sau đây để chúc cho Văn-nam, hơn nữa để chúc cho Việt-nam tôi, đứng giữa thời cơ tốt tức là lúc đường sắt Việt-Điền sẽ thành mà chưa thành này. Nếu như Văn-nam có một vị đại anh hùng hào kiệt xuất hiện nắm lấy cơ hội khi đường sắt chưa thành mà sắp thành này, xắn tay áo vùng lên, hãy vút bỏ hết những lời nói lợi hại họa phúc, kêu gào mưa máu, lay động núi khe, liên kết toàn thể dân-Điền lại, thực hiện chính sách phát động lên trước để chế áp kẻ khác. Rầm rộ lên một phen, làm cho chấn động khắp núi sông, thì Việt-nam nhân cái mối khổ loạn của bà con

(1) Chữ Pháp trong nguyên bản.

minh mà châm lửa khi có gió, hợp nhau mà đánh đổ bọn Pháp, để làm hậu thuẫn cho Vân-nam. Chẳng mấy chốc mà thấy Vân-nam xuất hiện hùng dũng trên quả địa cầu của thế kỷ 20 này. Thi con đường sắt Điện Việt không đạt mục đích của nó, hiệp ước Anh Pháp không có cái công hiệu của nó nữa, các nước châu Âu cũng không có cái hùng mạnh của nó nữa. Vì đại thay chính sách ấy, muốn thế tất phải có cái tài của Napoléon, của Alexandre (1) mới mong cứu được người Điện ngày nay. E rằng người nghe sẽ cho những lời nói này là nói khoác.

Nếu cách trên mà không được thì theo cách sau đây tức là phải lập trường học để mở mang dân trí, làm cho quân đội mạnh lên để gây phấn chấn lòng dân. Trong thì trừ tiết căn tính ý lại, ngoài thì gắng sức khí thế tự cường. Bí mật liên kết với người Việt-nam cùng chung mưu kế đánh giữ với nhau. Như thế tức là mình thì bức thiết phải lo giữ nhà, mà đối với Việt-nam thì đã quá khốn khổ mà phải nghĩ đến chuyện đánh. Một mai mà trời đất biến đổi, nam bắc như anh em một nhà, người Việt thì chen lấy cổ họng bọn Pháp, mà người Điện thì đề lấy lưng chúng, người Điện ghi lấy cánh tay bọn Pháp, thì người Việt chen cứng lấy vai. Như thế thì người Điện không

khó bề độc lập, mà người Việt cũng sẽ khôi phục được nước nhà. Ngọn cờ của Hợp chủng quốc Mỹ phát phới năm châu, vũ đài của Đức tiếng hoan hô muôn năm vang dậy. Vì đại và phần thịnh thay, ta đây rồi cũng có ngày gạt nước mắt mà cười vui hơn hờ. Nhưng muốn theo chính sách này thì cần phải lâu dài, không thể một sáng một chiều mà được. Nhưng cái bộ mặt ăn cướp của bọn Pháp lại không có ngày rúc còi trên thành xứ Điện hay sao? Than ôi! Kế ấy cũng đã muộn rồi, kế ấy cũng đã muộn rồi! Người Việt còn một hơi thở tàn mà vẫn mong sống. Còn người Điện thì đang ở vào lúc không cứu vãn kịp nguy cơ nữa rồi. Thương cho đồng bào tôi, thương cho đồng bào tôi. Vì cơ sao vậy hỡi trời, ưc vạn con người phải vào tay bọn quỷ trắng; mới ác hại ấy do ai dẫn tới? một giấc ngủ mê mệt kéo dài hàng trăm nghìn năm! Tôi khóc, tôi hát, tôi cười nói mà không cứu được gì cho đồng bào tôi cả. Hãy dùng cái súng bằng xương, đạn bằng thịt, tuốt kiếm mà gào lớn, mà kêu trời một tiếng cho dài.

CHƯƠNG-THẦU.

dịch

(1) Chữ Pháp trong nguyên văn.

* * *

HÒA LỆ CÔNG NGÔN

(Gửi lời nói hòa cùng nước mắt)

(Đăng trong *Vân-nam tạp chí* số 7)

Kính gửi 6.500 anh em đồng bào thí sĩ thân yêu.

Chúng ta mất nước đã 30 năm rồi, nòi giống bị tiêu diệt đã 6, 7 phần mười rồi, thế mà quân giặc khác nòi lại còn lợi dụng những người đọc sách biết chữ của chúng ta để tiêu diệt nòi giống chúng ta nữa.

Sao lại bảo là mất nước? Từ khi quân giặc khác giống phá kinh thành nước ta, cướp quốc quyền của chúng ta đến nay, vua thì bị giam cầm như tù đầy, dân thì bị đập đánh như trâu ngựa. Tất cả mọi quyền hành lớn nhỏ đều nắm trong tay quân giặc khác nòi. Anh em thử xem cây cờ dựng trong trường thi, là cờ nước ta, hay là cờ ba sắc của quân giặc?

Ngày nay là ngày nào? Chẳng phải là cái ngày mà anh em đồng bào có huyết khí của chúng ta phải nên nhảy vọt khóc lóc để lo

nạn nước, ăn đất gỏi sương để chịu tang nước, nằm gai nếm mật để trả thù nước đó sao? Anh em còn mặt mũi nào mà đi thi với giặc nữa?

Sao gọi là diệt chủng? Cái dã tâm của giặc, như hổ ngoạm tằm ăn, không thể kể xiết, nhưng mới chính là cốt ở cướp cái mạch sống của chúng ta. Chính phủ giặc đánh thuế chúng ta đến muôn nghìn thứ, quân buôn của giặc, cướp lợi quyền chúng ta đến ức triệu đường, đồn như cứt đá dơ bần cũng vơ vét hết, và càng năm càng thêm chứ không thôi.

Của cải là mạch máu, làm cho sống người, đường cơm áo cùng thì người đói chết trước, kẻ giàu chết sau. Đói rét giày vò thân mình, lo buồn không ngớt. Tinh khí hao mòn, có người mà không thể chữa để hày chữa để mà không nuôi được.

Các anh em hãy thử xem lối làm ăn của người nhà chúng ta, đường sinh dục của con

cái chúng ta, ngày nay so với 10 năm về trước như thế nào rồi? Không có giặc dã, lại không bị mất mùa mà khốn đốn đến nỗi này, là do ai gây nên?

Ngày nay là ngày nào? Chẳng phải là ngày mà những đồng bào có huyết khí của chúng ta phải nên chau mày nghiêng răng, đêm ngày lo nghĩ, làm sao giữ gìn nòi giống, để cho tổ tiên thiêng liêng của chúng ta ở dưới đất, và mẹ cha yêu quý khó nhọc nuôi nấng gây dựng cho chúng ta, được rửa cội nhục nhã mất nước đó sao?

Các anh em còn mặt mũi nào mà đi thi với giặc nữa?

Sao lại bảo là quân giặc lợi dụng những người đọc sách biết chữ của chúng ta để tiêu diệt nòi giống chúng ta? Nước ta xưa nay, những người cầm quyền trong nước, ở trên mọi người chỉ có kẻ sĩ. Hay thương dân yêu lính, chỉ là kẻ sĩ, mà hay tàn dân hại nước vợ vét cho đầy túi riêng cũng là kẻ sĩ.

Ôi! Kẻ sĩ, vốn tự cho mình là người lấy đạo lý để giác ngộ nhân dân, giữ vững cái đạo tốt đến chết mới thôi, kẻ sĩ làm việc gì cũng phải đúng mức. Kẻ sĩ là bậc tiêu biểu cho muôn dân. Ngờ đâu muối mỳm mất theo giặc, mất hết lương tâm, không có điều ác nào là không làm được đến như thế! Mà chính phủ quân giặc đối đãi với kẻ sĩ chúng ta thì phá hoại hết tất cả những cái gì gọi là «quốc túy», chỉ lưu lại cái khoa cử cặn bã để dụ dỗ mà hãm hại kẻ sĩ chúng ta. Mà chúng còn lấy cái hàm không hề phỉnh phờ, lấy cái lương ít để câu nử, cho làm chó săn để cắn xé nhân dân, thu đòi thuế chợ, tìm giây mớ rế má để dựng ra nhiều ngục oan. Cắn giết chạp mẹ anh em, bà con cậu mợ, chú bác, cô dì trong nước, để đầy món ăn cho quân giặc. Đường một đời làm chó săn, nịnh bợ phường sói beo khác giống, mà có được chẳng qua là xương thừa thịt thối mà thôi. Sao không nghĩ «thỏ chết thì giết chó săn» (1) là lẽ thường xưa nay. Nước bị mất, nòi giống bị tiêu diệt, nó liên quan với nhau như vậy. Các anh em còn mặt mũi nào đi thi với quân giặc nữa. Câu thơ: «Gái đã biết đâu hồn mất nước; Bên sông còn hát «hậu đình hoa»!» (2) tưởng cũng nên đọc cho anh em nghe lại. Tiến sĩ, cử nhân, tú tài đều là cái mồi độc mất nước diệt nòi của chúng ta đó.

Vài mươi năm sau, con cháu chúng ta sẽ tuyệt diệt, mồ mả chúng ta sẽ hoang tàn thì những cái tên trống không: tiến sĩ, cử nhân, tú tài ấy sẽ gửi vào đâu.

Cha ông, uống giân dười sỏi vàng, chắc là không nhận lấy cái sắc mệnh trống không của quân giặc, và không khỏi sụt sùi than khóc nghẹn ngào mà mưa ra vậy.

Ôi! Đọc sách sáng lẽ chỉ có kẻ sĩ, tư tưởng lớn lao chỉ có kẻ sĩ, gánh nặng đường xa chỉ có kẻ sĩ. Các anh em hãy đọc rộng những sách liệt truyện vĩ nhân mới của Âu, Á, như các ông Ái-tô-sĩ (3), Lu-thoa (4), Cát-diền-tùng-âm, Đại-ôi-trọng-tín (5) v.v... đổi mới đề tạo ra thời thế, lẽ nào không phải là sức của kẻ sĩ? Anh em ôi! Anh em ôi! Nếu anh em ra sức gắng làm thì cũng như các người ấy thôi.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy đạo đức làm phụ; tự chính đĩnh mình để chính đĩnh người khác; tự sửa đổi mình, để sửa đổi người khác, rửa cái thói xấu nô lệ, dựng cái tiếng trước độc lập, đấy là trách nhiệm của người đức sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy hùng biện làm phụ, gặp trường hợp diễn thuyết được là diễn thuyết, khiến cho người nhút nhát thành gan góc, người ngu dại có trí khôn, dựng lòng người đã chết dậy, kêu linh hồn yêu nước về, đấy là trách nhiệm của người chí sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy dũng vũ làm phụ, dứt áo ra đi, chạy khắp hoàn cầu, lượm lặt văn minh để lo khôi phục, đấy là trách nhiệm của người nghị sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy lý tưởng làm phụ, trước thư lập ngôn, bốc thuốc đúng bệnh, nghiêm lệ phong tục, khuyến khích học tập, rèn luyện anh hùng, đấy là trách nhiệm của kẻ triết sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy mưu lược làm phụ, rõ muôn biến lúc chưa phát ra, thu non sông sau khi tàn cục, khiến cho kẻ mạo hiểm không nhầm đường lối, đấy là trách nhiệm của kẻ sách sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy sáng khoái làm phụ, làm Kinh Kha, làm Nhiếp Chính, vì

(1) Câu của Phạm Lãi.

(2) Nguyên văn:

«Thương nữ bất tri vong quốc hận

Cách giảng do xương «hậu đình hoa»!».

(3) Louis Kossuth (1802—1894) một nhà chí sĩ của Hung-ga-ri. Năm 1847 được cử làm nghị viên quốc hội. Ông có tư tưởng tự do cấp tiến. Khi nước Hung tách khỏi Áo và độc lập, ông đã định tổ chức nên chính phủ cộng hòa, nhưng vì nội bộ bất hòa lại vì đế quốc Nga thời Ni-cô-la I tấn công, nên ông phải chạy sang Thổ-nhĩ-kỳ, rồi sang Anh và rồi lại sang Mỹ và chết ở đấy.

(4) Jean Jacques Rousseau (1712—1778), một nhà tư tưởng tự do Pháp, thủy tổ của phái cách mạng tư sản.

(5) Cát-diền-tùng-âm và Đại-ôi-trọng-tín là những nhà lãnh tụ duy tân cải cách của thời Duy tân 1868 ở Nhật-bản.

người nước mà rửa nổi bất bình, khiến cho quân giặc ngoài, giặc trong không tránh khỏi búa rìu, đấy là trách nhiệm của người hiệp sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy khoa học làm phụ, rộng tìm máy móc, gây dựng công nghệ, vì đồng bào ngăn món tiền ra, vì tổ quốc kéo lợi quyền lợi lại, đấy là trách nhiệm của người kỹ thuật sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy thao kiếm làm phụ, đức tính phách của Âu Á, nhóm đại thành của nhà binh, chiêu tâm hồn người thượng võ, dạy chiến lược cho quốc dân, đấy là trách nhiệm của kẻ sĩ tướng lược vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy yêu nước làm mục đích, nhóm họp đoàn thể, trao đổi trí thức, phục tùng công lý, sửa đạo đức công dân, giữ nghĩa vụ công dân, lập giao ước công dân, xướng quyền lợi công dân, giúp đỡ nhau, thương yêu nhau, không ghen ghét nhau, không lừa dối nhau, không khinh khi nhau. Chia ra mà nói, thì mọi người đều tự lập, họp lại mà nói, thì mọi người đều vui vẻ họp bầy, đấy lại là trách nhiệm chung của 50 triệu đồng bào chúng ta, mà các anh em lại phải gánh vác mà xướng lên trước.

Thời thế tạo ra anh hùng, mà anh hùng cũng tạo ra thời thế.

Các anh em cứ cúi đầu xuống làm chó săn cho quân giặc, thì sao bằng ngẩng đầu lên mà làm người dân lỗi lạc của tổ quốc.

Than ôi! Cái thảm mắt nước, còn nữa nói đến nữa ư?! Còn nữa nói đến nữa ư?! Từ đời Tự-đức về trước, nếu người buôn của Mãn Thanh, giáo sĩ của phương Tây, nếu dấn lên đất nước của chúng ta thì chúng ta đều được phép đi xuống. Từ đời Kiến-phúc về sau, bọn hắc nô châu Phi (1) giầy kéo lên đất nước chúng ta, không có thằng nào là không nghênh ngang hoành hợe dân ta. Thế mà những vị tổng đốc nước ta không dám cãi lại, những phường sĩ dân của nước ta không dám bàn tán. Trước sao quang vinh như thế, nay sao lại nhục nhã đến thế? Là vì trước kia quốc quyền còn, mà nay quốc quyền mất rồi vậy.

Thương xót thay mất quốc quyền!! Đau đớn thay mất quốc quyền!!

Vua chúa tội gì mà bị nhục, nhân dân tội gì mà mang vạ?

Phàm những đồng bào chúng ta, ai không biết phát động lòng yêu nước, mang nỗi đau mất nước, dâng lòng trung để đền bù cho nước. Những người như thế đều là đại gian đại ác, là kẻ thù địch của cả toàn quốc.

Ôi! Nước là cái gì? Là họp người mà thành, họp hàng ức triệu người lại mà thành.

Yêu nước là tinh gì? — Là sung cái lượng yêu mình, yêu nhà mà thành vậy.

Nước còn thì nhà còn, nước mất thì nhà mất. Nước vốn là đầu não của mình ta, nền tảng của nhà ta vậy.

Gà đầy một lồng, giết một con thì cả bầy đều sợ, là sợ mình sẽ bị giết vậy. Ong đầy một tổ, đập chết một con, thì cả tổ đều vù vù ầm ỹ lên, là để cứu đồng loại bị giết vậy.

Nào là thuế má, nào là sưu dịch, nào là đồn điền, nào là hỏa xa, nào là bảo hiểm, nào là bảo thọ, nào là bạc giấy, những cái mà quân giặc âm thì dương thiết, xuất quỷ nhập thần, đều là dao sắc để cắt gà, tay độc để giết ong vậy.

Những dân đi phu phải chết dọc đường, những người đi buôn phải bỏ nghiệp, những người dân làng phải lưu ly, những người tù ngục bị đói rét. Nghìn oan, muôn khổ, đều trước mắt trông thấy gà bị giết, ong bị chết vậy.

Loài người dẫu ngu lắm nữa, cũng vẫn thiêng hơn loài vật. Sao lại say mê đắm đuối mà không biết, yên vui lạng lẽ mà không ngờ? Suy nguyên duyên cớ đều bởi không có lòng yêu nước mà ra cả.

Người biết có mình thì ắt yêu mình. Yêu nước tức là cái hình ảnh yêu mình phóng đại ra vậy.

Người ta đã có mình có nhà, thì đều có trách nhiệm yêu nước.

Không kẻ là sang là hèn, là giàu là nghèo, là già là trẻ, là hiền là ngu, không ai có thể trốn tránh được, không ai có thể thoái thác được cái trách nhiệm yêu nước.

Thương hại thay! Đau đớn thay! Cái ngôi thừa của Thành-thái, cái tiếng không của trăm quan đều chỉ là trò hề của quân giặc, ảo ảnh của quân giặc mà thôi.

Quân giặc hãm ta vào chỗ chết. Sống mà nhục không bằng chết mà vinh. Người phương Tây có nói rằng: « Không tự do thì chết ». Chúng tôi xin anh em hãy nghĩ kỹ.

Giấy ngấn lời dài, tình hoài khôn tả hết. Khóc máu rập đầu, trông ở xa mà trăm lạy.

Tháng 10 năm Bính ngọ, sau khi mất nước.

Người để tang nước kinh thư

(4) Tức là bọn lính lê-dương thường ngang ngược đối với đồng bào ta.

LỜI GHI PHỤ

Bài trên này là của một người chí sĩ Việt-nam đề tang cho nước viết ra. Lời lẽ rất là đau thương, do người bạn thân của tôi là..... đề hiệu gửi lại. Khi thư gửi đến thì hiện có chí sĩ Việt-nam là..... ở trong phòng tôi. Hai người cùng đọc. Đọc xong, tôi bảo chí sĩ ấy rằng: « Người xưa có nói, không gì đau thương bằng tấm lòng đã chết, mà thân mình chết chỉ là thứ hai ». Nay tôi xin sửa lại mà nói rằng: « Không có gì đau thương bằng lòng mất, mà nước mất chỉ mới là thứ hai ». Tôi không thương xót cho qui quốc bị mất, mà chỉ thương cho lòng người của qui quốc đã mất thôi. Nước mất mà không tự biết là mất là do lòng đã mất rồi vậy.

Vấn bát cõ là món thuốc độc đề cho giống kia làm mòn mỗi chí anh hùng, người qui quốc ham mê làm văn ấy, lại còn sợ làm không hay nữa cơ.

Khoa cử là chức độc đề giống kia trói buộc chí anh hùng, người qui quốc đã sa vào thuật ấy. Chúng tôi lấy làm quái gỡ là sa vào mà không biết, thậm chí đến giết chóc đồng bào đề nịnh hót giống khác. Đây là lòng mắt đã quá chừng rồi vậy.

Có ba bệnh ấy thì dù ông Biền. Thước có sống lại cũng đến chịu thôi. Bạn tôi là ông..... như hình cho lời tôi nói là quá độc miệng, mới trả lời rằng: « Thật vậy, nhưng bác thử nghĩ xem người qui quốc quả không có bệnh ấy ư? Nếu có một bệnh, hoặc là có cả ba bệnh thì cũng chưa nên nói lời ấy ».

Chúng tôi làm thính, tự hối là nói sai, nên khi xuất bản bài này, phụ chép vào đây đề ghi cái lỗi của chúng tôi.

TRỰC-TRAI chép
CHƯƠNG-THÁU dịch

Nghiên cứu về chiến dịch Tốt-động — Chúc-động

(Tiếp theo trang 31)

quân địch trở tay đối phó không kịp. Ta luôn luôn chủ động, địch luôn luôn bị động, đó là lẽ thắng của nghĩa quân và lẽ thua của quân giặc.

« Dữ người tới chứ không đề người dữ tới », Lê-Lợi vẫn thường nói với nghĩa quân như vậy. Trong trận phục kích Tam-la, nghĩa quân đã lợi dụng tinh thần chủ quan của giặc trong lúc chúng đang cậy vào thế mạnh của bảy tám vạn quân vừa đánh ra đề tổ chức khiêu chiến, dụ chúng sa vào trận của ta mà đánh. Bị đánh bất ngờ, ở thế thất lợi, nên địch tuy nhiều nhưng không đối phó nổi, cuối cùng đành chịu đại bại. Trong trận tập kích Cờ-sở, quân giặc vừa bị thua kế ở Tam-la, tất nhiên chúng có đề phòng. Nhưng trong trận này nghĩa quân

đã không dùng hình thức khiêu chiến thông thường như ở trận Tam-la, mà lại dùng hình thức tấn công tập kích thực sự vào dinh lũy giặc rồi tỏ ra « thất lợi » rút về Cao-bộ. Hành động đó làm cho giặc tuy đã đề phòng mà vẫn mắc mưu, kéo đại quân đuổi theo quân ta đề rồi cả đạo hùng binh ấy bị tiêu diệt ở Tốt-động — Chúc-động. Trong trận đánh cuối cùng này, nghệ thuật quân sự của ta đã đạt tới một độ rất cao: dùng kế giặc đề lừa giặc, chọn địa điểm và thời gian quyết chiến hết sức thuận lợi, phán đoán đúng đắn các tình huống, cảnh giác trước mọi âm mưu của giặc..., tất cả đã tạo điều kiện cho quân ta đại thắng, tiêu diệt toàn bộ lực lượng to lớn của giặc.

* * *

Chiến dịch Tốt-động — Chúc-động là một chiến dịch tấn công vận động mai phục rất tài tình của nghĩa quân Lam-sơn. Trong chiến dịch này, nghĩa quân đã vận dụng rất thành công tư tưởng chỉ đạo tác chiến của mình là: « Lấy sức yếu chống lại sức mạnh, hoặc đánh quân giặc thừa lúc không ngờ; đem quân ít chọn với quân nhiều, thường đặt phục binh bằng mưu mới lạ » (1). Tư tưởng này cũng đã được sư-thần Ngô-sĩ-Liên nhắc đến: « Giữ chỗ

hiềm, đặt quân phục, đem quân ít địch quân nhiều là thường; tùy thời cơ, giành phần hơn, lấy quân yếu đánh quân mạnh cũng có » (2).

Đây là một lý do dẫn tới thắng lợi ròn rã của chiến dịch lịch sử Tốt-động — Chúc-động

Tháng 9 — 1963

(1) Bình Ngô đại cáo.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, quyển X, tờ 52.

CHÍNH SÁCH KHĂN HOANG CỦA TRIỀU NGUYỄN

CHU-THIÊN

CÙNG như các triều đại phong kiến khác, căn bản dựa trên kinh tế nông nghiệp, nhưng với tinh chất phản động cao hơn, phải luôn luôn tìm mọi cách đối phó với sự chống đối của nông dân, triều Nguyễn, ngay từ buổi đầu đã đặc biệt chú trọng đến công việc khai khẩn ruộng hoang, coi đó là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong việc chiếm lấy và giữ vững ngôi vua. Suốt trong thời gian thống trị của triều Nguyễn từ lúc bắt đầu mở nghiệp đến khi sắp sửa mất nước, vào cuối đời Tự-đức, vấn đề khẩn hoang vẫn được thường xuyên nêu ra với những biện pháp cụ thể, được tiến hành đều đặn và cũng đã lần lượt có được một số kết quả. Mục đích chủ yếu của chính sách khẩn hoang ở đây nhằm giải quyết nạn nông dân lưu tán, nguồn gốc mọi cuộc nông dân khởi nghĩa. Đồng thời nó

còn bao hàm ý nghĩa quân sự nữa, như lời định thần tàu rõ: « ... Đồn điền đặt ra là để mở mang địa lợi, mà làm mạnh thêm biên phòng, thực là một thủ đoạn kinh lý lớn lao » (*Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ*, q. 39, tờ 10).

Cái mục đích chủ yếu ấy chỉ đạo mọi kế sách của bọn vua quan đã được đem ra thi hành suốt trong thời gian thống trị của triều Nguyễn. Nhưng cũng tùy từng thời kỳ khác nhau, vì sự nhu cầu cấp thiết khác nhau, mỗi chủ trương ở từng giai đoạn lại cần nhằm mục đích khác nhau để giải quyết những đòi hỏi thiết yếu ngay trước mắt bấy giờ. Vì vậy, căn cứ theo tình hình ở hai thời kỳ tranh chiếm và củng cố nền thống trị có tính chất khác nhau, chúng ta có thể phân biệt rõ những chủ trương cụ thể và những biện pháp cụ thể ở hai thời kỳ khác nhau ấy.

I — THỜI KỲ NGUYỄN ANH CHIẾM GIỮ GIA-ĐỊNH

1. Hoàn cảnh lịch sử lúc ấy.

Nhà Tây-sơn đánh đổ chúa Nguyễn vào năm 1777 và chiếm giữ toàn bộ đất phía Nam. Nguyễn Ánh, cháu chúa Nguyễn chạy thoát ra đảo Thổ-châu (tức Poulo Panjang, cách bờ bề 200 cây số). Từ năm 1778 đến năm 1784, Nguyễn Ánh đã hai lần thu nhặt tàn quân về đánh lấy lại được Gia-định, nhưng rồi lại bị đánh cho tan tác, y phải chạy trốn sang Xiêm. Nguyễn Ánh phải sống lưu vong ở Xiêm luôn 3 năm trời. Tháng giêng năm 1788, nhân cơ hội anh em Tây-sơn đánh lẫn nhau và sự phòng giữ trở ngại, Nguyễn Ánh liền dựa vào bọn địa chủ làm nội ứng ở bên trong, đem quân về đánh lấy Gia-định và sau một năm trời, đánh chiếm lại được toàn bộ cả một vùng Gia-định cũ tức Nam-bộ ngày nay. Trong tình hình lực lượng còn quá yếu như thế, chỉ khéo dựa vào sự chia rẽ của đối phương mà thu được thắng lợi. Nguyễn Ánh liền nghĩ ngay đến việc xếp đặt tổ chức mọi mặt làm cho Gia-định trở thành một nơi căn cứ vững chắc để đủ chống chọi với Tây-sơn và nuôi sức để đợi thời cơ thuận tiện tấn công đánh lại Tây-sơn. Việc đầu tiên quan trọng nhất là việc cung cấp lương thực nuôi quân lính tiến hành cuộc chiến tranh chiếm đất lần dần từng bước. Trong tình trạng chiến tranh, sản xuất nông nghiệp luôn luôn bị đe dọa, và ở một vùng nhỏ hẹp, sự bóc lột

nhân dân khôn khéo bằng mọi cách và đến tột độ cũng không thể nào có được đủ số dự trữ để nuôi số quân thường trực tại ngũ càng ngày càng tăng. Cho nên suốt trong một thời gian dài gần hai chục năm, cho đến khi đánh chiếm được cả nước, việc khẩn hoang đã được Nguyễn Ánh nêu lên thành một vấn đề sinh tử, bắt buộc tất cả mọi người phải lưu tâm nghiên cứu và thực hiện.

2. Mục đích và chủ trương.

Trong chiến tranh và trong tình trạng bị bóc lột thậm tệ, nhân dân thường bỏ ruộng hoang, trôi giạt đi tha phương cầu thực cả. Dân ở các làng đều lưu tán thì còn lấy đâu ra lính và lương lính nữa. Cho nên ngay từ khi Nguyễn Ánh về Gia-định, y đã thông sức cho các làng phải làm sổ đình và phải khai rõ số ruộng đất bỏ hoang để giao cho quan quân cày cấy rồi tìm cách trả lại cho dân lưu tán, gọi dân trở về nhận ruộng. Đây là công việc thường xuyên, được kiểm soát cẩn kỹ và luôn luôn đôn đốc, khuyến thưởng. Song song với việc đốc thúc các làng phải khai khẩn những ruộng bỏ hoang, một việc khác được đề ra khẩn trương và đem thi hành tích cực là việc đặt đồn điền khai khẩn đất hoang để cung cấp lương thực cho quân. Tháng 5 năm ất tỵ (1785), Nguyễn Ánh sai tổ chức từng đội chuyên làm việc đồn điền để cung cấp gạo nuôi quân.

3. Những biện pháp.

Chính sách khẩn hoang ở thời kỳ này chủ yếu được thi hành bằng hình thức đồn điền. Chính sách đồn điền là một vấn đề thuộc về quân sự theo đúng nghĩa của nó là *đóng đồn quân ở một chỗ để khai khẩn ruộng đất*, có ý nghĩa « *ngụ binh ư nông* », gửi quân lính ở trong việc làm ruộng, nhằm giải quyết hai nhiệm vụ khó khăn cùng một lúc, là vừa cho quân đóng giữ biên giới, đất đai, có thao luyện thường xuyên để sẵn sàng chiến đấu, vừa để quân lính tự khai khẩn đất hoang, tự cây cấy trồng trọt lấy thóc gạo, hoa màu, chăn nuôi súc vật để tự cung cấp lương thực, đỡ gánh nặng nhu phí cho nhà nước. Ở nước ta, các triều đại trước, lúc nào cũng thấy có mở những đồn điền, đặc biệt là Lê Thánh-tông đã đặt 43 sở đồn điền khai hoang được nhiều, mở rộng thêm sản xuất cho thời kỳ chế độ phong kiến phát triển toàn thịnh ở cuối thế kỷ XV.

Đến cuối thế kỷ XVIII, sau khi chế độ phong kiến đã suy đốn, sức sản xuất bị đình trệ nghiêm trọng, trong tình trạng chiến tranh, Nguyễn Ánh phải dựa vào chính sách đồn điền để tự cung tự cấp, đủ đối phó với tình thế, cho nên việc tổ chức sắp xếp đồn điền được tiến hành khẩn trương, chu đáo hơn, và tùy tình hình cụ thể của từng giai đoạn, từng địa phương, sự tổ chức đã thể hiện ra nhiều loại khác nhau. Tựu trung có mấy thứ chính như sau:

a) *Đồn điền với tinh chất quân sự thuần túy.* — Loại đồn điền này do quân đội chính quy, quân đội chiến đấu, chọn đất đóng doanh trại, rồi khai hoang làm ruộng. Trong khi làm ruộng, quân lính vẫn giữ nguyên biên chế đội ngũ và kỷ luật chiến đấu như thường, công việc khai hoang là phụ, mà việc luyện tập chiến đấu là chính. Quân lính thay phiên nhau mà làm ruộng, khẩn hoang, chia theo đội ngũ mà làm việc và tuân theo kỷ luật của đội ngũ. Mỗi khu đồn điền giao cho một viên võ quan tư phẩm chuyên trách.

Cái loại đồn điền quy mô quân sự chính quy này được thi hành đầu tiên vào khoảng năm kỷ Dậu (1789). Nguyễn Ánh hạ lệnh cho doanh Trung quân bắt các đội quân túc trực và các vệ thuyền đi khẩn ruộng hoang ở Thảo-câu (Gia-định), đặt tên là trại đồn điền, cấp cho trâu cày, đồ dùng làm ruộng, thóc ngô giống, thu hoạch được bao nhiêu nộp tất cả vào kho trữ tích (kho này về sau gọi là kho đồn điền), cử cai cơ ở hiệu Tiền-dực là Nguyễn Bình đứng trông coi mọi công việc.

b) *Đồn điền với tinh chất quân nhu thuần túy.* — Loại đồn điền này tổ chức theo thể thức quân đội, nhưng chỉ phiên chế theo đội

ngũ để làm việc, chứ không phải thao luyện để chiến đấu, nên kỷ luật không chặt chẽ, số người không cần chọn lọc, không cần học tập về quân sự. Mục đích chính của đồn điền này là khai hoang, cây cấy chăn nuôi, để cung cấp lương thực cho quân lính và những nhu cầu đặc biệt của triều đình. Do sự trù tính phải tích trữ lương thực cần thiết để đánh nhau lâu dài với nhà Tây-son, ngay từ năm ất ty (1785), khi còn lưu vong lần thứ hai ở bên Xiêm, Nguyễn Ánh đã sai người chuyên làm việc đồn điền để cung cấp lương thực cho quân lính. Rồi đến năm canh tuất (1790), thấy rõ lợi ích của loại đồn điền này, Nguyễn Ánh lại có lệnh cho các nha văn võ mộ dân lập đồn điền chia thành từng đội, nậu, cấy đất khẩn hoang, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 6 hộc. Người dân nào mộ được 10 người trở lên cho làm cai trại, trừ cho mọi tạp dịch ở sở của thôn.

c) *Đồn điền của dân phu khai hoang.* — Tháng 6 năm kỷ Dậu (1789), cùng với việc đặt ra chức quan điền tuần để trông coi, đôn đốc việc canh nông ở cả bốn dinh miền Gia-định (tức toàn hạt Nam-bộ ngày nay), Nguyễn Ánh đã sai các quan điền tuần mộ dân ngoại tịch làm điền tốt cấp cho ruộng hoang mà cày cấy. Ai không có trâu cày, đồ dùng thì quan cấp cho, đến khi thu hoạch sẽ trả thóc bù.

4. Kết quả thu được trong thời kỳ này.

Các loại đồn điền đều được duy trì và mở rộng suốt trong thời kỳ Nguyễn Ánh còn ở Gia-định. Từ tháng 10 năm ất mão (1795), các dân trại đồn điền còn phải nộp thêm vải trắng thay thuế để may áo lính. Và cũng năm ấy, các quan coi đồn điền các đội, nậu phải nhận chăn trâu, dê, bê, lợn để cung cấp đủ số thịt cần thiết cho việc tế, tự, khao, yến v.v... của bọn thống trị. Số lượng súc vật đem cung cấp chắc hẳn không phải là ít. Về loại đồn điền chuyên khẩn hoang này về sau càng được tiến triển rộng rãi ở khắp nơi và được thi hành lan đến cả dân Hoa kiều và dân miền núi. *Đại Nam thực lục chính biên* còn ghi rõ: « Tháng giêng năm tân hợi (1791), hạ lệnh cho các loại dân người Đường cũ, mới, ai tình nguyện làm đồn điền ở đạo Long-xuyên mà cày bừa không đủ, quan cho vay, hàng năm thu thuế sưu 8 hộc, thuế thân coi như hạng quân, các thứ dao dịch được miễn hết. Kể nào không muốn thì trách cứ bắt phải chịu dao dịch, cho đi lính theo đi đánh nhau để răn kẻ lười biếng. Dân Phiên và người Đường (1) ở hai phủ Ba-thắc và Trà-vinh cũng

(1) Người Đường: Hoa kiều đã ở đây từ trước. — Phiên: người miền núi.

sai khẩn đất hoang làm đồn điền, hàng năm thu thóc sưu mỗi người 15 hộc (sau giảm bớt cho 5 hộc)».

Như vậy, trong thời gian này, những đồn điền đã đem lại được kết quả nhất định, cung cấp được gạo để nuôi quân, vải để may mặc cho lính, và chăn nuôi đủ số trâu bò, dê lợn để cúng tế, yến tiệc và khao thưởng. Số diện tích khẩn hoang được không còn thấy tài liệu nào ghi chép lại, tất nhiên nó đã được đem gộp vào với số ruộng cày cấy ở Nam-kỳ. Ta chỉ còn được biết rằng, dù số đồn điền có được phát triển và duy trì, nhưng vì cần thiết phải cung cấp nhiều cho bộ máy thống trị, sự bóc lột ở đây quá nặng nề, điền tốt không còn thiết làm việc nữa, đã tự động bỏ trốn đi rất nhiều. Sử còn chép rằng: «Tháng 12 năm ất mão (1796), vua nghe tin dân trại đồn điền trốn đi không còn mấy, liền sắc xuống bộ Hộ truyền cho những cai trại các trại ấy phải tăng mộ sung điền vào, mỗi trại hạn đủ 15 người. Trong một tháng mà không đủ số thì cai trại bị bắt đem sung đi làm lính. Từ đấy về sau, vĩnh viễn không cho thi hành cái lệ những người dân thực nạp mộ người đi lập đồn điền, được trừ ở sổ của thôn» (*Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, q. 5 tờ 35). Sự áp bức bóc lột được phản ánh ở trong đoạn văn trên đã làm tiêu tan hết sự hào hứng lúc ban đầu của những người dân ứng mộ, đã chứng tỏ tính chất tạm bợ của chính sách đồn điền, chỉ cốt giải quyết thiếu thốn nhất thời ngay trước mắt, còn có lợi lớn về sau hay không, có lẽ bọn thống trị bấy giờ không chú trọng mấy.

Ngoài ra, vì sự mộ dân đến lập đồn điền ở

miền núi và miền biên giới đã trở thành việc làm phổ biến, nên đã mở lối cho địa chủ người Việt chiếm đoạt ruộng đất của dân miền núi. Thành thử có sự xô xát tranh chấp giữa dân Việt và dân miền núi, thêm bất lợi cho Nguyễn Ánh, nên tháng 6 năm tân hợi (1791), y phải hạ lệnh: «Cấm dân Hán (1) tranh chiếm ruộng đất của dân Phiên. Ở miền Ba-thắc, Trà-vinh, phạm những nơi nào đã cày cấy thành ruộng từ trước rồi vẫn để cho ở lại, giữ lấy ruộng làm ăn. Còn ngoài ra đều trả lại cho dân Phiên hết. Từ nay về sau không được trưng chiếm. Duy những người Đường lưu ngụ ở đấy, không phải coi như dân Hán, những chỗ đất hoang nào mà họ có báo quan xin khẩn, đều cho» (*Đại Nam thực lục chính biên*, q. 5 tờ 25).

Tóm lại, suốt trong thời gian chiến tranh xâu xé, Nguyễn Ánh phải cố thủ lấy Gia-định để củng cố bên trong và xây dựng lực lượng tiến công ra Bắc, chính sách đồn điền khẩn hoang là một thủ đoạn khôn khéo nhằm tự cung tự cấp, đã thu được kết quả như ý Nguyễn Ánh mong muốn, đã đạt được cả hai mục đích: trước mắt và lâu dài, tức là vừa cung cấp đủ lương thực để đánh nhau lâu dài được với Tây-sơn, đồng thời vừa do đó mà mở rộng được một số diện tích cày cấy, tức là cũng có phần nào làm phát triển sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do tính chất bóc lột của nó, và do mục đích vor vét của nó chỉ nhằm cung cấp càng nhiều càng hay cho bọn thống trị, cái chính sách có nhiều triển vọng ấy không thể không gây ra nhiều phản ứng trong nhân dân. Cho nên mới để ra những điều cấm đã dẫn ở trên.

II — THỜI KỲ THỐNG TRỊ CỦA TRIỀU NGUYỄN (1802 — 1883)

I — Tình hình chính trị kinh tế.

Giữa năm 1802, Nguyễn Ánh tiến quân ra đến Thăng-long, đuổi bắt được Nguyễn Quang-Toản, vua Tây-sơn, chiếm giữ được toàn bộ nước ta từ Nam-quan đến mũi Cà-màu, lên ngôi vua, sáng lập ra nhà Nguyễn. Khôi phục lại được chế độ phong kiến phản động, nhà Nguyễn phải tổ chức một bộ máy chính quyền tập trung và củng cố kềm cùng một lúc với một đạo quân thường trực đông đảo để đối phó lại với sự phản kháng của nhân dân vốn không tin nhiệm bọn chúng. Cả cái bộ máy đàn áp bóc lột ấy đòi hỏi sự chi tiêu rất lớn, mà sự cung ứng của nhân dân thì có hạn. Gia dĩ, sau mấy chục năm chiến tranh, «ruộng đất phần nhiều bỏ hoang» (2). Từ năm 1802 đến năm 1806, «ở các trấn Hải-dương, Sơn-tây, Kinh-bắc, Sơn-nam thượng và hạ, Hoài-đức, Thái-nguyên,

Hưng-hóa, hộ khẩu 370 thôn phiêu tán đi nơi khác, tô thóc thiếu hơn bảy vạn hộc, tiền thuế thiếu 11 vạn quan» (3). Đầu năm 1827, «mười ba huyện thuộc trấn Hải-dương, dân phiêu tán mất 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang 12.700 mẫu. Tô vụ mùa năm ngoài không lấy gì nộp» (4).

Ruộng bỏ hoang sẽ là nguồn gây thêm đói khổ và nạn dân lưu tán lại là động lực cho những cuộc nông dân khởi nghĩa nổi lên chống lại chính quyền. Có lẽ trên lịch sử phong kiến, không có triều đại nào vừa mới dựng nghiệp đã bị nhân dân oán ghét vùng lên chống đối như triều Nguyễn. Ngay khi Nguyễn Ánh mới lên ngôi, lấy niên hiệu là

(1) Người Hán tức người Việt.

(2) (3) (4) Trích trong *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ.

Gia-long (1802), dân khắp các vùng ngoài Bắc từ Hà-tĩnh trở ra đều lần lượt nổi lên chống lại triều đình. Chỉ trong một vùng Sơn-nam và Hải-dương, từ 1803 đến 1807, tổng trấn Bắc-thành đã phải mở trên ba chục cuộc tấn công mới tạm đàn áp được (1). Càng về sau các cuộc khởi nghĩa của nông dân càng nhiều và phạm vi càng rộng hơn. Kề ra trong suốt 80 năm thống trị của triều Nguyễn có đến trên 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nhân dân chống lại triều đình. Điều đó chứng tỏ tình hình kinh tế, chính trị triều Nguyễn không lúc nào được ổn định.

2. Mục đích và chủ trương của chính sách khẩn hoang.

Đề đối phó với khó khăn do tình thế gây ra như trên, song song với biện pháp quân sự và chính quyền đề đàn áp và khống chế nhân dân, các vua triều Nguyễn đều đặc biệt chú trọng đến việc khẩn hoang, coi đó là một biện pháp tích cực nhất đưa dân vào công việc sản xuất, giải quyết nạn dân lưu tán, đồng thời lại có thể tăng thêm diện tích và tăng thêm thu hoạch cho nhà nước. Vấn đề chủ chốt là giải quyết nạn dân lưu tán, cho nên chủ trương cơ bản của việc khẩn hoang trong thời kỳ này đã được Nguyễn Công Trứ trình bày rõ ràng nhất trong bức sớ phong sự dâng lên Minh-mạng đầu năm Minh-mạng thứ 9 (1828) với mục đích « khai ruộng hoang để yên nghiệp dân nghèo »; cái chủ trương này rất phù hợp với tình thế lúc bấy giờ nên đã được triều đình giao cho đem thi hành ngay. Những chủ trương trong tờ sớ ấy sau này được phát triển cụ thể thành sự thật hiển nhiên, gồm những điểm chính như sau:

« ... Ngày xưa chia ruộng, quy định ra của cải để dân có nghiệp thường, cho nên cùng yên ở nơi ruộng làng, không ai tà tâm. Nay dân nghèo thiếu ăn, du thủ, du thực, cùng quẫn thì hợp nhau trộm cướp, cái tệ nạn ấy rút cục vẫn không ngăn được. Trước tôi đi Nam-định, thấy đất bỏ hoang ở miền Giao-thủy, Chân-định trống rộng mông mênh quá tầm mắt, ngoài ra ở những nơi khác còn không biết mấy nghìn trăm mẫu, tôi từng hỏi chuyện người địa phương, họ đều muốn khai khẩn cày cấy, nhưng nhu phí quá lớn, lực không thể đương. Nếu cấp cho công nhu sẽ có thể tập hợp dân nghèo khai khẩn ngay. Như thế thì nước nhà bỏ ra không mấy mà cái lợi tự nhiên thì mãi mãi vô cùng. Và lại, bãi Tiền-châu ở Chân-định hoang vu, bọn phi thường lấy đó làm tổ tụ tập. Nay nếu khai phá chỗ ấy, không những khả dĩ yên nghiệp dân nghèo mà còn có thể tuyệt hẳn đảng ác nữa. Xin ra lệnh cho trấn thần thân đi xem xét, phạm

những chỗ đất hoang có thể cày cấy được, sai những người có lực ở địa phương chia ra coi sóc công việc ấy, mộ dân cùng khốn ở mọi hạt đến khai khẩn... »

« ... Phạm trong các hạt có phúc duyệt lại xét ra được dân du thủ không có trước bạ ở đâu, cũng đều xua dần cả về đấy, thì đất không bỏ thừa điều lợi, dân được trở về làm ruộng đất, cái thói kiêu bạc lại trở về thuần hậu được » (Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 51 tờ 9).

Minh-mạng đồng ý giao ngay cho Nguyễn Công Trứ đứng ra thực hiện chủ trương ấy. Công Trứ lại xin cho có toàn quyền được tự do nhận những bọn « phi trốn » ra đầu thú, Minh-mạng cũng chuẩn y ngay, không đưa xuống cho đình thần bàn như lần trước, điều đó chứng tỏ việc khẩn hoang để giải quyết nạn dân lưu tán là một việc rất hợp thời bấy giờ, không những đúng như ý kiến của đình thần khen là « lực nông vụ bản » (ra sức làm ruộng, chăm lo đến gốc), mà chính là đã làm được một công việc thiết yếu bậc nhất là củng cố chính quyền nhà vua bằng cách duy trì được trị an, đưa được dân lưu tán về sản xuất, tăng thu nhập cho nhà nước cả về thuế người và thuế ruộng đất.

Đó là mục đích chính, chủ yếu nhất, trong thời kỳ các đời vua đầu triều Nguyễn. Ngoài ra chính sách khẩn hoang còn nhằm thêm hai mục đích nữa, mà tùy từng lúc, mỗi mục đích được thể hiện rõ hẳn lên, hoặc có lúc mờ nhạt đi. Tức là:

— Giải quyết được vấn đề dân lưu tán, đưa được dân nghèo trở về cày cấy, tức là có cơ sở tốt làm công việc chọn lính, một vấn đề rất trọng yếu và khó khăn trong chế độ phong kiến.

— Ngụ binh ư nông, cho quân lính tự túc lấy gạo ăn, như ý Minh-mạng đã dụ bộ Binh năm 1835: « ... sai chọn đất cày cấy được, cho lính về đóng, cấp cho trâu, đồ dùng, vừa cày vừa thao luyện, được hoa lợi tự ăn dùng, đợi một hai năm thành ruộng, sẽ dùng làm khẩu lương, quan chỉ cấp tiền lương thôi, còn gạo đình không cấp... ».

Cũng nằm trong mục đích ấy, ở những tỉnh biên giới, thường thường người ta có mộ dân lập đồn điền, tổ chức thành từng đội 50 người, ngày thường ra sức khai hoang, khi hữu sự thì sai phái đi phòng giữ các nơi, như đã thi hành ở An-giang và Hà-tiên năm Tự-đức thứ 6 (1853) v.v...

Với mục đích và chủ trương như thế, chính sách khẩn hoang dưới triều Nguyễn được coi

(1) Trích trong Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ.

như là một quốc sách để giải quyết những khó khăn cấp thiết, đã được đặt ra sát với thực tế và có được những biện pháp cụ thể trong từng hoàn cảnh nhất định. Và nó đã được đặt ra trong những quy định trách nhiệm cụ thể cho tất cả quan chức trong bộ máy chính quyền từ tổng lý, phủ, huyện đến những chức vụ chuyên trách ở trên triều đình.

3. Những biện pháp tiến hành.

Tiếp tục những công việc đã làm trong thời kỳ còn ở Gia-định, với kinh nghiệm đã thu lượm được, lại dựa vào một chính quyền tập trung, ổn định, thống nhất, công tác khẩn hoang được tiến hành trong phạm vi toàn quốc với quy mô rộng lớn hơn. Nhưng với mục đích khác hẳn, chủ yếu là giải quyết nạn dân lưu tán nhằm đối phó với tình thần phản kháng của nhân dân, và với khả năng dồi dào hơn về người và về của, công tác ấy đã được bàn bạc đề ra những quy cách cụ thể và được đem thi hành dưới ba hình thức khác nhau sát với từng nơi, từng lúc: đồn điền, doanh điền và xã thôn khai hoang.

a) Đồn điền và kết quả của nó.

— Khác với việc tổ chức đồn điền trong thời kỳ Nguyễn Ánh còn ở Gia-định, chỉ đóng khung trong việc cung cấp lương thực, giải quyết khó khăn nhất thời, chính sách đồn điền lúc này nhằm đạt những lợi ích thiết yếu và lâu dài hơn. Lợi ích ấy là một mặt mong mở rộng diện tích thu hút số dân lưu tán, dồn dân vào sản xuất, giải quyết được phần nào nạn dân lưu tán, hòa hoãn được sự đấu tranh của nhân dân; mặt mặt nữa, là phân bố được một số dân định tương đối có tổ chức theo thể thức quân đội, dưới sự điều khiển trực tiếp của quan chức nhà nước, khi rồi rãi ngoài thời vụ thì tập luyện, để khi hữu sự thì có thể tung ra chiến đấu để phòng giữ được; mà thực chất là lợi dụng việc tổ chức như thế để đem dân đàn áp lại dân. Đó là theo đúng cái ý nghĩa «*lịch thổ trảng biên*», mở rộng đất đai, làm mạnh biên giới vậy. Căn cứ theo yêu cầu như thế, triều Nguyễn đã mở rộng hoạt động đồn điền ra khắp các tỉnh, nhất là các trấn ở vùng biên giới suốt từ bắc đến nam, và các tỉnh, dinh ở miền nam Trung-bộ, nhưng với một hình thức kết hợp cả ba loại đồn điền trên kia làm một, thành một loại đồn điền với tính chất tổ chức quân sự để làm việc kinh tế là chính. Hình thức thứ nhất, đồn điền đơn thuần quân sự không còn nữa, hình thức thứ ba, sự tập hợp dân nghèo để khai hoang nộp thuế mà biên chế thành đội ngũ trực thuộc vào nhà nước cũng không thích hợp nữa. Trong hoàn cảnh mới, nó sẽ đổi sang hình thức khác, hoặc là do các địa phương, các dinh, các trấn, các

tỉnh cho xuống đến phủ huyện, tổng xã, tự đảm nhiệm lấy việc mộ dân khai hoang tùy theo sức dân, hoặc nhà nước có một cơ quan chuyên trách khác, tổ chức đơn giản hơn, gần gũi với dân hơn, tiện cho dân hơn; — cơ quan ấy là tổ chức doanh điền sẽ nói dưới đây. — Do đấy, chỉ còn một hình thức đồn điền tổ chức theo lối quân ngũ, tức là một tổ chức quân sự để làm việc kinh tế khẩn hoang. Tuy chỉ còn một loại đồn điền thôi, nhưng được phát triển rộng rãi ở khắp nơi, với những số lượng đông đảo, và mỗi địa phương lại có những điều lệ chi tiết, những quy định cụ thể cho thích hợp với tình hình. Chính sử của triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, còn chép rõ những kế sách cụ thể và các quá trình thực hiện ở các nơi như sau:

Tháng 9 năm Minh-mạng 3 (1822), triều đình cho đổi danh hiệu đồn điền ở bốn phủ miền Gia-định: Tân-bình đổi là Gia-bình hiệu (gồm 3 hiệu, 22 trại 750 người); Phúc-long đổi là Gia-phúc hiệu (gồm 1 hiệu 4 trại 130 người); Định-viễn đổi là Gia-viễn hiệu (14 hiệu 142 trại 6.174 người); Kiến-an đổi là Gia-an hiệu (8 hiệu 79 trại 2.641 người). Những nơi này đời Gia-long biệt nạp thành trại đồn điền, lấy tên tổng huyện sở tại mà đặt tên, số dinh ghi vào sổ thuế. Đến nay các quan thành Gia-định xin đổi tên ghi vào ngạch binh. Minh-mạng 5 cho và miễn mọi tiền dung và thóc sưu cho 48 người đốc suất.

Tháng 3 năm Minh-mạng 16 (1835), đặt đồn điền tỉnh Hà-tiên. Trần Trấn chọn được thôn Bình-an xã Mỹ-đức, huyện Hà-châu (gần thành Châu-nham) lấy 50 lính cơ (người Phiên) Hà-tiên ở thành Châu-nham ra cày cấy và 100 người vào ở hẳn đồn điền Bình-an, ngoài thời vụ thì tập luyện. Lại mộ dân nghèo hai huyện Kiên-giang, Hà-châu, cấp mọi phương tiện cho khai khẩn. Tháng 7 cũng năm ấy, tổng đốc Hải-dương Nguyễn Công Trứ xin cho các vệ lính mộ đến khai ruộng hoang ở xã Minh-liêm, huyện Nghi-dương, chia thành ban mà khai để làm ruộng thể nghiệp, thu theo lệ thuế ruộng tư, trâu bò đồ dùng làm ruộng cấp theo lệ doanh điền.

Tháng giêng năm Minh-mạng 19 (1838), đặt đồn điền ở hai nguồn Tả, Hữu-trạch ở Thừa-thiên. Vua sai phó sứ hộ thành binh mã Nguyễn Văn Xương đem quan giám-thành đi vẽ bản đồ về, vua chọn được hơn 10 nơi rộng rãi có thể ở được, liền sai quan kinh doanh thuê 2.000 dân vào đốt phá khai vỡ, hạn trong một tháng thành khoảng đất rộng phẳng giao cho dân lĩnh canh, đợi 6 năm thành ruộng sẽ thu thuế, chiếu theo lệ thuế ruộng hay vườn. Sau khai được 140 mẫu thổ, có hơn 90 người dân xin ở lại, cấp cho mỗi người mười quan tiền làm vốn, miễn hết mọi sai dịch. Lại sai

đem số tù dịch Bình Trị Thiên Nam Ngãi và số lính khổ sai hiệu lực ở kinh hơn 70 người vào làm đồn điền, tất cả do Thừa thiên quản đốc.

Tháng 8 cũng năm ấy, bố chính Biên-hòa Phạm Duy Trinh tâu ở nguồn Xích-lam thuộc huyện Phúc-yên có 300 mẫu ruộng hoang và đất tốt có thể khai thành ruộng 300 mẫu nữa, xin cho thuê mộ 500 dân đến khai ngòi dẫn nước. Một tháng làm xong, dân tình nguyện ở lại khai được 170 mẫu. Còn xin sang năm cho phái 1 quân cơ đem 150 lính cấp cho thóc giống, trâu bò, dụng cụ đến lập đồn điền khai khẩn.

Sang đời Tự-đức, công việc lại càng được tiến hành rộng rãi và chu đáo hơn. Năm Tự-đức 3 (1850), Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương tâu xin tụ tập dân nghèo ở sáu tỉnh Nam-kỳ mở đồn điền, nhưng lúc ấy đình thần bàn đi tính lại, còn cho là chưa tiện, liền bỏ. Sau Tri Phương lại cùng với phó sứ Phan Thanh Giản bàn nhau nên mộ dân lập đồn điền ở mặt giải sông Vĩnh-tế thuộc hai tỉnh An-giang, Hà-tiên là đất quan yếu giáp giới nước Miên, xin cho mộ mỗi đội 50 người do hai tỉnh ấy tổ chức làm các đội An-điền (thuộc An-giang) và đội Tiên-điền (thuộc Hà-tiên) ngày thường ra sức khai khẩn ruộng hoang, khi hữu sự thì sai phái đi phòng giữ; lại xin ở hai bên bờ sông cho mộ dân lập ấp, miễn cho binh dịch và phần lệ phải chọn làm lính, binh nhật cho làm ăn tùy tiện, hữu sự thì chia đi phòng giữ các nơi để làm kế mở mang đất cát, vững mạnh biên cương. Mùa thu năm Tự-đức 5 (1852), Lễ bộ biện lý Tôn-thất Phiên lại xin đặt đồn điền đại sứ ở phủ Ba-xuyên, bố chính sứ An-giang là Trần Văn Truyền cũng xin cho phép dân Hán vào ở hai phủ Tĩnh-biên và Ba-xuyên khai khẩn ruộng hoang miễn thuế. Tự-đức đều giao xuống cho đình thần bàn xét, tổng kết mọi ý kiến lại thành một bản kế hoạch và thể lệ quy định cho hai loại: mở đồn điền và mộ dân lập ấp, đã được Tự-đức phê chuẩn cho thi hành từ tháng giêng năm Tự-đức 6 (1853). Những điều quy định về đồn điền như sau:

« Nam-kỳ và các tỉnh trực (tức là mấy tỉnh Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa, Bình-thuận là những tỉnh tả trực — C.T. chú) thông sức cho người trong hạt, ai tình nguyện thì cho lính bằng đi mộ người, giao cho hai tỉnh An Hà sức cho đến vùng Vĩnh-tế, Tĩnh-biên, Ba-xuyên, nhận những nơi đất bỏ không mà cây cối cư trú. Mộ làm đồn điền thì gọi là lính đồn điền, chỉ nhận người Hán thôi (tức người Việt—C.T. chú) 50 người làm một đội, 500 người làm một cơ... Ai mộ được một đội bỏ thụ chánh đội trưởng suất đội (hàm chánh thất phẩm), mộ được một cơ bỏ thụ cai đội

(hàm chánh lục phẩm) thì sai phó quản cơ...».

Trong quá trình thực hiện lại bộc lộ rõ tính chất phức tạp của công việc, nảy thêm khó khăn mới, các quan phụ trách lại cố tìm cách bổ sung bằng những đề nghị cụ thể. Như 8 tháng sau khi thi hành thể lệ trên, kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương « tâu ở Tiền-giang và Hậu-giang số dân mộ đã biến chế thành ba cơ Ninh-biên 1, 2, 3. Duy ở Vĩnh-tế là nơi quan yếu lại xa xôi, xin đặt chức An-giang tuyên phủ sứ ở trực tiếp luôn đấy, vừa-đồn đốc, vừa dạy võ cho tiện; xin đề cử Tôn-thất Phiên làm chức vụ ấy. Tự-đức giữ Tôn-thất Phiên ở lại làm chức điền nông sứ ở Kinh đô, giao xuống cử người khác thay » (*Đại Nam thực lục chính biên*, Đệ tứ kỷ, q. 9 tờ 49).

Việc Tôn-thất Phiên được đề cử mà lại được giữ lại làm điền nông sứ ở kinh đô càng chứng tỏ việc canh nông đang được chú ý, những người có chút am hiểu về nghề nông, về tình hình đất đai trong nước, đều được giao cho trông coi chức điền nông hay doanh điền mà công việc chính là đồn đốc khẩn hoang. Và trong tình hình như thế, các quan địa phương đều phải quan tâm đến công việc chung ấy, nhiều tỉnh đã có những tờ sớ dâng lên vua bàn về chính sách đồn điền khẩn hoang. Cho nên cũng là đồn điền, nhưng tùy điều kiện ruộng đất, sinh hoạt khó dễ ở từng nơi mà những thể lệ có chằm chước quy định khác đi chút ít. Như ở ngoài Bắc, khoảng năm Tự-đức 18 và 19 (1865—1866), triều đình cho Vũ Trọng Bình rồi Phạm Chi Hương đặt tam vệ đồn điền ở Bắc-ninh, rồi đến tháng 7 năm Tự-đức 20 (1867), triều đình mới chuẩn định 9 điều thể lệ cho đồn điền ở Bắc-ninh như sau:

1. Cấp cho mỗi tên điền tốt 10 quan tư bản, 3 năm sau nộp trả lại.
2. Mỗi tháng mỗi tên được lĩnh tiền một quan, gạo một phượng, tròn năm thì thôi.
3. Đặt 3 sở đồn điền chính: một ở xã A-hộ, huyện Lục-ngạn, một ở xã Vân-hoàng huyện Hiệp-hòa, một ở xã Xuân-băng, huyện Kim-anh, khai ngòi đắp thành, làm trại xá. Còn các chi thì đều cho tùy tiện cư trú, cày, khẩn.
4. Ở Hiệp-hòa, Đa-phước 3 vệ điền tốt, Lục-ngạn 2 vệ điền tốt, mỗi vệ đều đặt một chánh, một phó quyền quản, 10 quyền đội, 1 điền ty, 1 tư vụ, 1 bát phẩm thư lại, 2 cửu phẩm thư lại, 6 vị nhập lưu thư lại và 1 y thuộc (1).
5. Năm đầu, thóc gặt được chia làm 10 thành, dâng trữ vào kho 4 thành, cho điền tốt 6 thành. Năm sau thì thu 7 thành, cho điền tốt 3 thành.

(1) Thầy thuốc trông coi việc thuốc men, sức khỏe.

6. Sức cho những người mộ cũ khai rõ họ tên, quán chỉ của điền tốt để chuyển hạng trừ thuế, miễn dao. Trốn phải điền, chết được giải khỏi sổ.

7. Mỗi điền tốt khẩu 10 mẫu chia giới hạn, mỗi đội quy làm một ấp, đắp thổ cư, mở đường thông, khai cừ, đội thành cơ chỉ, chia về ấp mới ở và cày cấy, miễn dao dịch, ruộng đã khẩn được chịu thuế theo lệ tư điền.

8. Những người đứng ra lĩnh mộ hạn trong 3 năm đủ số điền tốt, khẩn ruộng được thành ruộng thuộc rồi, chiếu theo lệ mộ đứng năm thứ 15 (tức lệ định ra năm Tự-đức 15, 1862—C.T. chú) giảm kém một bậc mà khen thưởng, đều chiếu theo số mộ, được phong cho các hàm quan, suất, cho lĩnh giữ công việc ấp, lại cho khẩn thêm nữa.

9. Nếu ai vô dụng không được việc gì, sức bắt bồi lại tiền gạo đã lĩnh. Nếu có viên nào khẩn canh được gấp bội, xác nghiệm đã thành hiệu sớm hơn hạn định, coi là hạng xuất sắc, vượt ra ngoài cách, thường cất nhắc lên để tỏ khuyến khích» (*Đại Nam thực lục chính biên, đệ tứ kỷ*).

Những điều quy định cụ thể trên đây cho ta thấy rõ hơn nữa tính chất đồn điền ở triều Nguyễn rõ ràng là một tổ chức quân sự dùng vào việc khẩn hoang là chính, chứ không phải là lối đóng quân để luyện tập chiến đấu. Nó là một hình thức phổ biến được đem áp dụng ở khắp các tỉnh biên giới và các tỉnh miền trung du có nhiều ruộng đất hoang chưa khai phá. Cũng theo thể thức như thế, ở các tỉnh có nhiều đất núi và những tỉnh được dùng làm nơi đày tù phạm, người ta đều cấm những khu vực cho những tội phạm ấy đến đấy làm đồn điền. Như tháng 5 năm canh dần Minh-mạng 11 (1830), bộ Hình dâng danh sách tù phạm quân lưu ở các địa phương là 1.160 người. Đình thần xin tổ chức thành từng đội ở địa phương cho đi khẩn ruộng, chia định như sau: Quảng-ngãi đội Quy nghĩa, Bình-định hai đội Bình thiện; Phú-yên 5 đội thuộc cơ Yên man; Bình-hòa hai đội Hòa thiện; Bình-thuận hai đội thuộc binh; Phiên-an đội An lương; Vĩnh-thanh đội Vĩnh lương; Định-tường đội Tường mỹ; Hà-tiên đội Biên lương; Nghệ-an ba đội Ninh thiện thuộc Trấn-ninh phủ, ba đội An thiện ở phủ Tương-dương; Thanh-hóa hai đội Thiên thiện; Nam-định đội Hương thiện (*Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ q. 67, tờ 14*).

Xét theo như trên, dù thành viên là lính, là dân hay là tù phạm, các đồn điền đều tổ chức giống nhau, và theo như điều lệ quy định, sau một thời gian 6 hay 10 năm ruộng đất đã thành thực rồi, đã lập thành địa bạ hẳn hoi,

số lớn dân đồn điền đã ở thành dân cố định rồi, hình thức đồn điền sẽ bỏ đi, dân cư ở đây sẽ chuyển thành thôn ấp, lập thành tổng xã sáp nhập vào những huyện sở tại, chịu công sưu, thóc thuế và binh đao tạp dịch như các làng xóm khác. Đó là loại đồn điền thông dụng nhất, hầu như là duy nhất ở hầu khắp các tỉnh Bắc, Trung, Nam. Tuy nhiên, một đôi khi, ở một vài tỉnh tương đối yên ổn, cũng còn thấy có loại đồn điền thứ nhất trên kia, tức là loại đồn điền thuần túy quân sự. Như tháng 2 năm Minh-mạng 18 (1837), tuần phủ Khánh-hòa Nguyễn Văn Điền «tâu xin mở đồn điền ở hai bên đường cái quan. Vua y cho đặt hai nơi đồn điền ở xã Bình-hòa huyện Quảng-phúc và xã Đại-an, huyện Vĩnh-xương, cho lính đến đồn trú cày cấy, cấp cho trâu bò, dụng cụ, thóc giống; các quan tỉnh phải luôn luôn đến thăm hỏi khuyến bảo. Lại làm sổ sách ghi rõ số ruộng, thu thành số thóc bao nhiêu và chi cấp binh lương bao nhiêu, đều kê rõ tâu lên. Mỗi nơi có hai suất đội, 100 lính, cứ đến vụ thì tập trung lại cày cấy. Việc xong triệt về, để 1 suất đội và 30 lính ở lại để dẫn nước vào ruộng và nuôi trâu bò, phòng giữ ruộng chống thú rừng. Đến khi lúa chín, lại cho tập trung quân lính đến thu hoạch. Xong công việc lại triệt về, chỉ để lại 1 suất đội, 15 lính coi giữ. Lính mỗi tháng cấp 1 phượng gạo, ở đồn điền thì cấp, khi triệt về thì thôi» (*Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ q. 178 tờ 36*). Nhưng loại đồn điền này rất ít thấy, có lẽ chỉ thấy một lần ở miền Khánh-hòa này thôi, vì triều Nguyễn là một triều đại phong kiến lạc hậu phản động nhất, bị nhân dân oán ghét nhất, nhân dân luôn luôn nổi lên chống đối, nên triều đình lúc nào cũng phải luôn luôn huy động quân lính đi đánh giặc, đàn áp, số quân lính chính quy thường không đủ để đi vẩy quét, phải gọi cả lính phủ, huyện, hương đồng và lính đồn điền đi theo, còn số quân lính chính quy đâu mà cho đi làm đồn điền nữa. Cho nên vấn đề đồn điền chính vẫn là mộ dân định cư để khẩn hoang.

Việc tổ chức với những thể lệ như trên kể cũng chu đáo và chặt chẽ, nhưng kết quả cụ thể không được mấy, có lẽ không đủ bù chi phí tổ chức. Trong sử còn có những ghi chép cụ thể như sau: Tháng 3 năm Minh-mạng 17 (1836), lính cơ Hà-tiên đi làm đồn điền ở Hà-châu lĩnh hơn 100 học thóc giống cày cấy, đến khi thu hoạch được hơn 300 học, tính cho nộp vào kho tất. Vua bắt chỉ lấy đủ số giống, còn trả lại để khuyến khích (*Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 167 tờ 4*). Tháng 12 năm Minh-mạng 18 (1837), hai đội Thiên thiện ở Thanh-hóa khai ruộng ở huyện Quảng-địa

(về sau đổi là Quảng-hóa — C. T. chú) đã được 3 năm. Quan khám được 60 mẫu, trụ trung có 24 người khôe thu hoạch đủ ăn, xin đình cấp lương gạo. Còn 10 người ốm và 3 người mới đến chưa thể cày cấy được, xin vẫn cấp lương... Vua y cho. (Như trên, quyền 187, tờ 19). Tháng 2 năm Minh-mạng 21 (1840), bố chính Biên-hòa Phạm Duy Trinh tâu lính và tù phạm ở nguồn Xích-lam đồn điền khẩn được 300 mẫu, thu thành hơn 4.600 hộc thóc đã nộp vào kho. Xin để lại 50 lính coi đờ dùng cùng với số tù phạm. Vua thưởng lính 400 quan tiền, tù phạm 100 quan tiền. — An-giang khẩn được 770 mẫu, thu hoạch 9.000 hộc thóc được thưởng 600 quan. — Lại theo bộ Hộ đề nghị, vua cho từ Khánh-hòa trở vào có đồn điền đã thành ruộng rồi, trích ra cho tù phạm, thu thành lấy một nửa, đình cấp lương, số còn thừa để cho dân lân cận quân cấp làm công điền. (Như trên q. 210 tờ 24). Tháng 6 năm ấy, quân lính Hà-tiên khẩn ruộng hơn 940 mẫu, trong có thiệt hại, còn thu được 3.900 hộc, thưởng tiền 300 quan; ở Vĩnh-long, khẩn 260 mẫu ruộng được thóc 2.800 hộc thưởng 250 quan; ở Khánh-hòa 140 mẫu được 2.300 hộc thóc, thưởng 100 quan. (Như trên, q. 214 tờ 20).

Đến đời Tự-đức, công việc đồn điền được tiến hành quy mô hơn. Ở Nam-kỳ, tháng 7 năm Tự-đức thứ 7 (1854), sau gần một năm thi hành, kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương đã biên chế thành đồn điền được 21 cơ chia ra như sau: Gia-định có 6 cơ: Gia trung, Gia thuận, Gia hùng, Gia nhuệ, Gia tráng, Gia tiếp; Định-trường có 3 cơ: Trường uy, Trường kiên, Trường nhuệ; An-giang có 2 cơ: An dũng, An vũ; Vĩnh-long có 7 cơ: Long hùng, Long dũng, Long trị, Long hựu, Long minh, Long nghĩa, Long vinh; Hà-tiên có 2 cơ: Hà kiên, Hà nghĩa; Biên-hòa có 1 cơ Biên dũng. Mỗi cơ có một phó quản cơ, một hiệp quản, 1 điền ty và 10 suất đội. Và 4 cơ mộ đi Vĩnh-tế, An-giang biên riêng thành Ninh biên 1, 2, 3, 4. Cách tổ chức quy mô như thế của Nguyễn Tri Phương đáng tiếc là mấy năm sau số ruộng đồn điền ấy rơi vào tay bọn thực dân Pháp cả (do đấy mà những nơi thực dân Pháp đã chiếm vẫn còn được dân ta quen giữ tên gọi cũ, và danh từ đồn điền từ đấy trở thành thông dụng). Còn ở Trung và Bắc việc tổ chức đồn điền cũng có quy mô lớn, nhưng kết quả không bằng ở trong Nam, không được như ý mong muốn. Ở Tả-trực, tháng 6 năm Tự-đức 12 (1859), Tôn-thất Cáp tâu nói lính đồn điền lệ thuộc vào quân thứ có 2 cơ 1.000 người, lính nghĩa dũng 5 cơ 2.500 người, khi tới khi trốn, con số phần nhiều hư trương, nay đương

nông vụ, xin trích ra 500 lính đồn điền và 1.250 lính đồng để phòng sai phái, còn cho về làm ăn (*Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, q. 20 tờ 45).

Ở ngoài Bắc-kỳ, đồn điền lập ra to nhất ở Bắc-ninh trong những huyện Lục-ngạn, Hiệp-hòa, Yên-thế, Đa-phúc, Kim-anh với quy mô rộng lớn, có những 8 vệ quân, chi tiền công bản cấp ra hết 23.017 quan tiền, lương tháng hết 13.772 quan tiền và 13.772 phượng gạo (chi công bản cho mỗi đầu người 10 quan, lương tháng mỗi người 1 quan tiền và 1 phượng gạo). Thế mà thi hành trong vòng hai năm rồi đình bãi cả, vì theo như tổng đốc Ninh Thái Phạm Chi Hương tâu xin: «Lục-ngạn đất lam chướng, điền tốt ốm đau, Kim-anh, Đa-phúc ruộng hoang cách quãng, khó làm. Xin đình bãi. Triều đình ưng thuận, nhưng bắt các quan sứ thần trực tiếp trông coi đồn điền đã lĩnh số tiền gạo ở trên là bọn Nguyễn Huy Quang, Nguyễn Tiến Lục, Nguyễn Đình Nhuận phải bồi thường một nửa số tiền gạo ấy» (Như trên, q. 37 tờ 30).

Như vậy việc đồn điền sang đến đời Tự-đức càng được thi hành rộng rãi hơn và có vẻ quy mô chặt chẽ hơn, nhưng vì đó là một hình thức quản sự cưỡng chế ép buộc những dân đồn điền, nên những thành viên không phần khởi làm việc, và có lẽ vì sự kém cỏi của người thừa hành, không mấy ai tháo vát được như Nguyễn Tri Phương. Thành ra nó đã tiêu tốn nhiều tiền của công khổ mà thu được ít kết quả. Rồi đến năm Tự-đức 21 (1868) trở về sau, mọi đồn điền hầu như bỏ hẳn, công việc khẩn hoang chỉ còn dựa chủ yếu vào sự doanh điền di dân lập ấp và sự đốc thúc dân cư các nơi khai vỡ thêm ruộng mới.

b) Doanh điền và di dân lập ấp.

Việc di dân lập ấp mà từ đời Minh-mạng trở đi gọi chung là *doanh điền* là một công tác khẩn hoang rất lớn, nó huy động được đông đảo nhân dân cùng một lúc và khai phá được từng vùng rộng lớn mà đồn điền không làm được, vì tính chất tổ chức theo quân ngũ của nó không thích hợp với quần chúng, không động viên được quần chúng. Thực ra, nó cũng chỉ là một hình thức thấp của đồn điền tức là loại hình đồn điền thứ ba ở trên kia, trong thời kỳ Nguyễn Ánh còn ở Gia-định. Khi nhà Nguyễn đánh chiếm được toàn quốc rồi, công việc ấy vẫn được tiếp tục. Tháng 3 năm quý Hợi Gia-long 2 (1803), triều đình sức tăng khẩn ruộng hoang ở Gia-định, sai các quan ở trấn phải chiêu tập cùng dân, cấp thóc cho đi khẩn hoang, lại sai các quan ở dinh chia nhau đi dạy bảo cách làm ăn; lại bắt các quan phải đi xem xét thổ nghi mà bảo cách giống, nếu

còn đất bỏ hoang các quan sẽ bị tội. Nhưng đây vẫn chỉ là khai phá những miền đất tốt để khẩn đê tăng thêm lương thực. Sang đời Minh-mạng, sau hai chục năm thống trị của triều Nguyễn, nạn dân lưu tán diễn ra trầm trọng, nông dân khởi nghĩa liên tục và lan rộng, chính quyền phản động phải bám lấy chính sách khẩn hoang, mong dồn dân lưu tán để đối phó, lại, mong hòa hoãn màu thuế đang càng ngày càng trở nên gay gắt. Và đến năm Mậu tí, Minh-mạng 9 (1828), khi Nguyễn Công Trứ đang là hình bộ tả thị lang được cử làm doanh điền sứ đặc trách trông coi việc khai hoang di dân lập ấp, vấn đề doanh điền mới thực sự trở thành một vấn đề quốc kế lớn lao và thực tế đã mang lại nhiều lợi ích cho giai cấp thống trị; đồng thời vì đã mở rộng diện tích phát triển sản xuất, nó cũng giải quyết được một phần nào nỗi khó khăn túng thiếu cho nhân dân lưu tán. Trước thời gian ấy, Nguyễn Công Trứ đã dâng tờ tấu phong sự trình bày ba điều quan yếu: 1) nghiêm phép cấm đê tuyệt hẳn đảng phi; 2) thưởng phạt công minh để khuyến kẻ quan lại cai trị tốt; 3) *khai ruộng hoang để yên nghiệp dân nghèo*. Về ý nghĩa và mục đích của điều thứ ba này, mà sau vua quan triều Nguyễn coi làm mục đích chủ trương chung của chính sách khẩn hoang, chúng tôi đã trích dẫn ở đoạn thứ hai phần này, ở đây chúng tôi xin dịch tiếp phần cuối, tức là kế hoạch tiến hành:

«... Nếu ai mộ được 50 người lập thành một lý cho làm lý trưởng, mộ được 30 người lập thành một ấp cho làm ấp trưởng, đều ước lượng số đất cho ở, cấp tiền công cho làm nhà cửa, mua trâu bò, điền khí, lại lượng tính cấp tiền gạo lương tháng trong một hạn 6 tháng, ngoài hạn thì tự thực kỹ lực. Ba năm thành ruộng, đều chiếu theo lệ tư điền bắt đầu trưng thuế. Phủ huyện sở tại lập kho chứa thóc để phòng mất mùa đói kém thì cấp cho vay. Còn các làng ấp mới lập đặt tên cho thuộc về đội quân lực bản...»

Tờ sớ được đưa xuống đình nghị. Đình thần xét bàn phân tích cả ba điều, nhận xét về điều thứ ba, cho là «điều khai ruộng hoang thực đã rõ được cái ý ra sức làm ruộng, chăm lo đến điều gốc. Nhưng nói phủ huyện làm kho, không khỏi thêm ra cái tệ nhiều thủ khổ, quan kho, xin đem thóc nộp thẳng về kho của trấn là tiện. Phàm làng ấp mới lập đều cho thuộc vào huyện, nhất nhất như phép thường, bất tất phải biệt lập ra danh sắc riêng làm gì». Cuối cùng, đình thần tâu xin: «Nay Bắc thành tích lũy tệ hại nhất là trấn Nam-định, xin đem ba điều ấy thử làm ở Nam-định ba năm để xem thành hiệu». Minh-mạng nói:

«Nửa năm cũng đủ, đợi gì đến ba năm» liền sai Nguyễn Công Trứ làm doanh điền sứ, hạn sáu tháng trở về trả lại mệnh lệnh, cho đem theo 1 tư vụ và 10 thư lại bát cữu phẩm. Công Trứ lại xin cho được tự do nhận những phi trốn hối cải ra đầu thú ở sở doanh điền, và ruộng đất chỗ nào có thể dung được 18 người trở lên, xin lập làm một trại, 15 người trở lên xin lập làm 1 giáp đều đặt trại trưởng, giáp trưởng để trông coi quản lý, như thế sẽ không có chỗ đất nào bỏ thừa. Minh-mạng đều y cho cả. Rồi trong quá trình thực hiện chỉ trong vòng mấy tháng thôi, Nguyễn Công Trứ bắt tay vào việc đã có những kinh nghiệm thực tế lập ra mỗi lý có 600 mẫu ruộng, mỗi ấp có 400 mẫu ruộng, mỗi trại 200 mẫu, mỗi giáp 120 mẫu. Và từ tháng 3, khi ông bắt đầu ra đi nhận chức doanh điền sứ đến tháng 10 năm ấy (mậu tí, 1828), đúng như hạn của vua cho, ông đã thu được thành hiệu rực rỡ là đã lập thành huyện Tiên-hải, một huyện hoàn toàn mới, và một tổng 2 xã ở huyện Nam-chàn, một tổng mới ở huyện Giao-thủy. Đây là những làng ấp hoàn toàn mới lập ra theo sáng kiến của quan doanh điền sứ: Trên cánh đồng bát ngát mênh mông, khơi những con sông cắt ngang chạy ra đến giáp bờ biển, trên bờ sông là đường, thành ra dân sự đi lại làm ăn rất tiện lợi, muốn đi thuyền thì có sông, đi bộ có đường cái, về vụ cấy gặt chuyên chở rất là thuận tiện. Cách giữa hai con sông lại có những con đường ngang hợp với đường dọc bờ sông chia thành từng khu là địa phận một thôn hay một ấp. Trong mỗi khu như thế, cứ 100 mẫu thì trừ ra 30 mẫu để làm đình, nhà ở, vườn, ruộng mạ, còn thành ruộng 70 mẫu. Trong số ruộng ấy lại căn cứ theo tình hình bãi, cứ 15 mẫu thì có 1 mẫu ruộng nhất đẳng, 2 mẫu ruộng nhị đẳng và 12 mẫu tam đẳng. Mỗi lý được cấp 100 quan tiền làm nhà, 300 quan mua trâu, 40 quan mua đồ dùng làm ruộng; mỗi ấp được 60 quan làm nhà, 180 quan mua trâu, 24 quan mua điền khí; trại được 30 quan làm nhà, 90 quan mua trâu, 12 quan sắm điền khí; giáp được 20 quan làm nhà, 60 quan mua trâu, 8 quan sắm điền khí. Tính theo đầu người, cứ 5 người được cấp 1 con trâu, 1 cái cày, 1 cái bừa, 1 cái xuồng, 1 cái cuốc, 1 cái liềm. Rồi đến tháng 3 năm sau, kỷ sửu, Minh-mạng 10 (1829), sau khi đã khai phá miền bãi biển Yên-mô lập ra huyện Kim-son, lệ thuộc vào phủ Yên-khánh tỉnh Ninh-bình, Nguyễn Công Trứ dâng sớ xin ban hành 5 điều quy ước để duy trì trị an và giáo hóa dân giữ thuần phong mỹ tục trong những thôn xóm ở hai huyện vừa mới lập. Nội dung chính của tờ sớ còn ghi trong *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển 58 tờ 22 — 23, đại lược như sau:

«... Những lý ấp mới lập ở huyện Tiên-hải và huyện Kim-sơn đều là tụ tập những dân phiêu tán đến cả, chưa có gì làm cho chúng đoàn tụ liên kết với nhau. Vậy xin định ra quy ước để cho chúng biết kiềm thúc, lâu lâu thành thói tốt :

1. Đặt Nhà học.

« Ấp và lý đều đặt một cái nhà học, mỗi một ông thầy đến dạy, mỗi lý lấy 10 mẫu ruộng, mỗi ấp lấy 8 mẫu làm học điền, tha không đánh thuế. Những học điền ấy, nhân dân góp sức cùng cấy bừa, đồng niên thu được bao nhiêu để làm học bổng. Trẻ con sinh ra tám tuổi cho vào nhà học dạy cho những điều sai tảo, ứng đối, tiến thoái (1) và những điều hiếu với cha mẹ, thuận với anh em, ngay thẳng trung với vua, tin với bạn, kính người trên, nhường người dưới, rồi sau mới cho học chữ; đến lúc 16 tuổi, học đã hơi thành, theo thứ tự cho học lên dần ở các nhà học ở huyện, phủ và trấn. Đứa nào học không tấn tới thì cho về tìm nghề khác. Còn như trai và giáp thì mỗi trại lấy riêng ra 5 mẫu, giáp lấy riêng ra 3 mẫu phụ vào ấp và lý.

2. Đặt xã thương.

« Ấp và lý đều đặt xã thương, chọn người cần tin coi giữ, hề khai khẩn thành ruộng 3 năm đầu còn được tha thuế, thì mỗi mẫu lấy 30 bát thóc, về sau đến khi đã phải nộp thuế thì mỗi mẫu lấy 20 bát đổ vào kho. Khi nào giá cao thì bán, giá hạ thì mua, gặp lúc lụt hạn bất thường thì đem thóc chiếu cấp cho từng người; năm nào được mùa sẽ theo như số đã định trước kia thu lại để chứa trữ.

3. Chăm việc duy đồ.

« Lý và ấp đều đặt một người trưởng, lại đem 25 nhà đặt làm một tư, mỗi tư đặt một tư trưởng: lý đặt thêm 2 người tư trưởng, ấp đặt thêm 1 tư trưởng do quan địa phương cấp bằng cho cùng với lý trưởng, ấp trưởng cai quản nhân dân. Những dân thuộc quyền cai quản, có tên nào bất hiếu bất đễ, bất thuận, bất kính, du thủ du thực, giao kết với lũ côn đồ, thì phải ngăn cấm nghiêm ngặt. Nếu còn quen thói không chữa, phải đem nộp quan; nhược bằng dụng tình giấu diếm thì lý trưởng, ấp trưởng và tư trưởng bị tội như nhau.

4. Cần mật việc phòng thủ.

« Trong tổng có trộm cướp xảy ra ở chỗ nào, ở lý thì lý trưởng và tư trưởng đem 30 dân phu; ở ấp thì ấp trưởng đem 20 dân phu theo tổng trưởng đi gấp tới cứu, nếu thế lực không địch nổi thì đi lên theo sau, lũ cướp đi đâu phải theo tới đấy, dò được đích chỗ lũ cướp lánh giấu, liền chạy về báo quan sở tại và các

làng ở gần đến vây bắt cho kỳ được. Nếu theo bắt lợc, để cho lũ cướp chạy mất, thì chiều theo của cải nhà bị cướp mất bao nhiêu, bắt các dân ấp lý trong tổng phải bồi thường lại, còn cai tổng, lý trưởng, ấp trưởng và tư trưởng đều theo luật trị tội.

5. Nghiêm việc khuyến răn.

« Nhân dân các ấp lý, hề có tên nào không theo thói thường yên nghiệp, thì ấp trưởng và lý trưởng được phép xét cho rõ, các quan địa phương lại phải luôn luôn đi tuần xem xét, dân nào phong tục thuần hậu, ruộng đất mở mang, trong nhà không có người nào rong chơi, đất không có chỗ nào bỏ hoang, trong ba năm, nhân dân trong xứ mình cai quản, nếu không ai can phạm án gì, quan địa phương cứ thực tâu lên, đợi khen thưởng. Nếu nhân dân lười biếng, ruộng đất bỏ hoang, tập tục gian dâm, đua nhau kiện cáo, thì lý trưởng, ấp trưởng đều theo luật trừng trị, chọn người cần tin miễn cán khác thay vào ».

Nhưng số dâng lên, Minh-mạng giao cho đình thần xét bàn, mọi người đều cho là vội quá, không cho thi hành. Tuy chương trình kế hoạch của Nguyễn Công Trứ chỉ mới được đem thi hành có một phần mà đã có được kết quả tốt. Sự thành hiệu của ông thu được ở Tiên-hải, Kim-sơn đã kích thích mọi người và đã thành kinh nghiệm quý báu cho mọi nơi noi theo. Cho nên sau đấy, số doanh điền đã được đặt ra ở nhiều nơi để chuyên trông coi việc khẩn hoang lập ấp theo lối dân sự như vậy. Và từ đời Tự-đức trở đi, hầu hết các tỉnh lớn đều có quan doanh điền sứ kết hợp cả việc lập đồn điền và lập ấp làm một, chú trọng đến việc mộ dân tập trung tại nơi có ruộng hoang lập thành thôn ấp khai khẩn ruộng đất, nhà nước giúp vốn và giúp cách xếp đặt như Nguyễn Công Trứ đã làm ở Tiên-hải, Kim-sơn. Công việc đã thu hút cả dân Hoa kiều và dân miền núi. Tháng 7 năm canh Tuất, Tự-đức 3 (1850), triều đình sức mộ dân lưu vong Thanh (tức Hoa kiều — C. T. chú), thổ (tức người thượng địa phương — C. T. chú) đi khai khẩn đất bỏ hoang ở Tô-châu, Hà-tiên. Năm quý Sửu Tự-đức 6 (1853), Nguyễn Tri Phương đã tiến hành song song việc lập đồn điền và lập ấp ở Nam-kỳ, đã quy định thêm thể lệ lập ấp như sau : «... Người đứng mộ lập ấp được 30 người miễn thuế đao dịch suốt đời, được 50 người, thưởng thụ chánh cử phẩm bá hộ, 100 người được hưởng thụ chánh bát phẩm bá hộ,

(1) Sai tảo, ứng đối, tiến thoái = tưới nước, quét nhà, thưa đáp, tiến lui là sáu việc dạy nhi đồng phải làm cho quen, cho có ngăn nắp; trật tự.

cho giữ các chức tổng lý; ba năm sau lập bạ, chiếu theo như lệ đồn điền. Các thuế điền thổ hiện khản và thuế thân của dân đình ứng mộ đều được khoan miễn 10 năm.— Lại sức cho sáu tỉnh, ai mộ người đi Ba-xuyên, Vĩnh-tế, hoặc ngay ở bản hạt nơi mình ở có đất rộng bỏ hoang, mộ được dân khản ruộng lập ấp rồi sáp nhập vào các tổng sở tại cũng cho tùy tiện, cũng được theo như các khoản kể trên, riêng về thuế đình điền thì chỉ miễn 5 năm thôi. Lại cho các tội phạm chính quán hay ngụ quán ở sáu tỉnh, bất luận là quan phạm hay dân phạm, nếu có sức mộ được một đội, hay một thôn 50 người, được hương lý và thân thích ký nhận, thì tạm tha cho đi mộ, miễn tội, giao cho đem đến yên sáp ở sông Vĩnh-tế thuộc An-giang, hay ở sông Giang-thành thuộc Hà-tiên đợi khi thành hiệu sẽ xét giải quyết sau» (Đại Nam thực lục chính biên, đệ tứ kỷ q. 9 tờ 7).

Những điều dẫn trên chứng tỏ mọi quan chức có trọng trách lúc ấy đều đã cố tìm cách huy động mọi khả năng nhân lực để tung vào việc khản hoang doanh điền. Như tháng 3 năm giáp tí, Tự-đức 17 (1864), Doanh điền sứ Thừa-thiên Quảng-trị là Trần Đình Túc đã tâu xin mộ cả dân nội tịch đem đến khai những ruộng bỏ hoang ở xã Lương-diên, huyện Phú-lộc lập thành bốn ấp là Quý-lộc, Mỹ-thuận, Lương-tri, Lương-sơn sau sáu năm mới thu thuế, và cho mỗi dân đình đến mộ vay 20 quan. Lại có những nơi, các quan địa phương căn cứ theo điều kiện cụ thể ở nơi mình mà đề thêm ra những điều chi tiết để tiến hành cho tốt. Như năm bình thin, Tự-đức 9 (1857), Nguyễn Tri Phương đã tâu xin bổ sung vào điều lệ di dân lập ấp ở Nam-kỳ:

1. Khản ruộng chia ra làm ba hạng;
2. Bổ chức quản suất tùy theo ruộng khó dễ, dân mộ nhiều ít;
3. Dân mộ phần nhiều dù đặng, quản suất kiểm thúc không nghiêm, trị tội theo luật.
4. Thu hoạch rồi, mỗi mẫu thu một học thóc.

Năm kỷ ty, Tự-đức 22 (1867), biện lý bộ Hộ Trần Hy Tăng tâu: « Ở miền An-khê thuộc huyện Tuy-viến, tỉnh Bình-định là đất thượng du giáp miền núi, có nhiều ruộng hoang rộng, xin đặt đồn điền di dân lập ấp để khai hết mỗi lợi của đất, và nhờ đấy mà ngăn giữ được nơi hiểm yếu ». Triều đình đã chuẩn cho điền nông sứ Phan Trung hội đồng với quan tỉnh Bình-định khám phúc lại. Phan Trung là người Nam-bộ, lúc ấy chống giặc Pháp bỏ ra ngoài này, triều đình giao cho làm chức điền nông sứ hai tỉnh Bình-thuận, Khánh-hòa để chuyên đón những người Nam-kỳ lánh giặc ra ngoài này đi khản hoang, nhưng Phan Trung ốm không đi hội khám được. Tháng 7 năm sau,

Tự-đức 23 (1868), tổng đốc Bình Phú Thân Văn Nhiếp đi phúc lại, cũng tâu lên đúng như lời Trần Hy Tăng và dự kiến thêm 4 khoản cụ thể xin đem thi hành:

1. Xin đặt một viên chánh và một viên phó kinh lý, chọn người thổ trước quê ở đấy mà bổ nhiệm.
2. Xin tuyền mộ, tổ chức một cơ hương binh, lĩnh tiền quan cho khản ruộng cày cấy, ba năm ai có thành hiệu trước thì trọng thưởng.
3. Xin bắt cứ người hạt nào có thể tự mộ được dân phu đến nơi khai khản, được đình điền bao nhiêu, cứ chiếu theo lệ thưởng lập đồn điền ở ven biên giới mà đề nghị thưởng.
4. Xin tùy địa điểm đặt làm 8 ấp là Tân-trạch, Tân-cư, Tân-tự, Tân-khai, Tân-lai, Tân-dư, Tân-lập, Tân-tạo.

Triều đình chuẩn y cả và cử Đặng Huy Hanh, tú tài, người Tuy-viến, chức ngũ phẩm quyền, nay đổi làm hàn lâm thị giảng, lĩnh chức An-khê doanh điền sự vụ. Còn trợ biện sự vụ, tức là phó kinh lý như Thân Duy Nhiếp xin, mãi năm sau mới chọn được tú tài Nguyễn Chân bổ nhiệm công việc ấy. Nơi doanh điền An-khê này về sau phát triển thành một địa điểm khai hoang quan trọng, nên tháng 5 năm Tự-đức 30 (1877), triều đình đặt thành nha Kinh lý An-khê để trực tiếp đôn đốc việc khản hoang, cử bổ chính sứ Bình-định Phan Văn Điền làm chánh kinh lý, phó quản cơ Vũ-lâm Đỗ Văn Thôn (người Bình-định) làm phó kinh lý, lấy 39 lính cơ (nguyên là người xã An-khê) đi theo nha đề sai phái.

Nhìn chung, càng đến cuối đời Tự-đức, công việc doanh điền càng được chú ý và mở rộng phạm vi hoạt động ở những nơi nào có đủ những điều kiện cần thiết. Và nơi gương Nguyễn Công Trứ, những nhà nho đứng đầu một tỉnh, hay chuyên trách về việc doanh điền đều có những sở trình bày chi tiết vấn đề khản hoang, như các ông Trần Hy Tăng (khi làm quan ở Bình-định), Trần Đình Túc (ở Quảng-trị), Đỗ Phát, Doãn Khuê (ở Nam-định), Nguyễn Công Ban, Vũ Trọng Bình, Phạm Chi Hương (ở Bắc-binh) v.v..., chứng tỏ nhiều người cũng có suy nghĩ tìm cách góp phần vào một công việc hệ trọng. Rồi cũng nhân công việc doanh điền, người ta còn kết hợp làm thêm công việc thủy lợi nữa, như tháng 3 năm nhâm thin, Minh-mạng 13 (1832), thự tổng đốc Hà Yên Nguyễn Công Trứ xin phép phái lính thú đắp đê chống mặn ở miền ven bờ Hải-duong, Quảng-yên để khản ruộng, cày cấy được thóc thì chia làm ba phần, hai phần nộp kho, còn một đem chia đều cho lính; khi thành ruộng rồi, mới dân cho lính canh, nộp thuế theo lệ ruộng công. Minh-mạng sai đi xem

lại, Công Trứ liền cùng với tuần phủ Quảng-yên cấm được 3.500 mẫu thuộc địa phận hai xã Phù-khê, Vị-dương (huyện Yên-hưng) và xã Yên-phong (huyện Hoa-phong), xin đắp đê chống mặn dài hơn 2.740 trượng, cho lính thú Quảng-yên đến đóng ở đây đắp đê và phải thêm lính cơ Hải-dương cùng đến hợp sức đắp xong đê, cùng ở lại khẩn ruộng.

Và tháng 2 năm Tự-đức 17 (1864), doanh điền sứ Thừa-thiên Quảng-trị Trần Đình Túc xin khai đường sông từ xã Hà-trữ đến xã Hà-trung đặt thêm cửa cống (nguyên con đê công Thuận-trực có một cửa cống), trong số có nói rõ có ba điều tiện lợi như sau :

— Thế nước tiêu tiết đi nhiều lối, mà nước ngọt tươi xuống, ruộng lúa nhờ đó mà có nhiều nước, là một điều tiện.

— Đường thủy cho quân dân đi lại vừa tiện lợi vừa yên ổn, là hai điều tiện.

— Thuyền đánh cá nhẹ nhỏ đi lại cũng dễ, không lo lật đắm, là ba điều tiện. Vậy xin nhất luật khai thông đặt cống đê vừa giữ nước, vừa tiêu nước cho lợi cả công tư.

Tóm lại công việc doanh điền ở triều Nguyễn là công việc khẩn hoang quy mô lớn, được tiến hành đều đặn liên tục và đã thu được những kết quả to lớn nhất định. Ngay từ trước khi Nguyễn Công Trứ được cử lĩnh chức doanh điền sứ, ở các nơi, công việc này vẫn làm tùy tiện và lâu lâu cũng có thành hiệu. Như năm Minh-mạng 5 (1824), Hà-tiên mở mang được 668 người chia làm 37 xã, thôn, sách, có ruộng 348 khoảnh. Năm Minh-mạng 7 (1826), đặt ra chi Kiên hùng ở Hà-tiên cho 500 dân miền núi biệt nạp chia làm 10 đội..., đổi họ tên và nơi ở theo chữ hán. Cũng thời gian này, thống chế Nguyễn Văn Thụy ở Châu-đốc mộ dân dời ra ở biên giới, thành lập được 20 xã thôn. Nhưng mãi từ sau năm 1828, với sáng kiến và tài tổ chức của Nguyễn Công Trứ, việc doanh điền mới trở thành một chính sách quan trọng thu được kết quả to lớn. Chỉ mới trong vòng 6 tháng, ông đã mộ được 2.350 đình khai thành ruộng 18.970 mẫu đủ để lập thành một huyện mới, huyện Tiền-hải gồm 7 tổng là Tân-co, Tân-an, Tân-dịnh, Tân-thành, Tân-hưng, Tân-phong và Tân-bồi, chia làm 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. Lại mở được 4 lý, 4 ấp, 1 trại thuộc hai xã Ninh-cường, Hải-cát, xin biệt lập thành 1 tổng thuộc huyện Nam-chân; ở tổng Hoành-nha mở được 5 ấp 2 trại 3 giáp cũng biệt lập thành 1 tổng thuộc huyện Giao-thủy. Năm tháng sau nữa, tháng 3 năm Minh-mạng 10 (1829), ông đã lại mở thành huyện Kim-sơn ở Ninh-bình với 1.260 dân đình và 14.620 mẫu ruộng ở thành 3 lý, 22 ấp, 24 trại, 4 giáp cũng

chia làm 7 tổng : Chất-thành, Hồi-thuần, Quy-hậu, Hương-đạo, Tự-tân, Tuy-lộc và Lai-thành. Và mấy năm sau nữa, khi làm Thự tổng đốc Hải Yên, ông đã cấm được 3.500 mẫu đất bãi cho lính đắp đê chống mặn để khai khẩn. Đây là những công trình khẩn hoang có kết quả lớn nhất triều Nguyễn để lại lợi ích lâu dài vĩnh viễn cho đến ngày nay. Những huyện tổng xã ấy ngày nay đều là những nơi trù phú dân cư đông đúc. Kết quả to lớn ấy đã kích thích mọi nơi noi theo, và cố gắng để đạt những thành hiệu đáng kể. Ở Nam-kỳ, năm Minh-mạng 15 (1834), tổng đốc An Hà Trương Minh Giảng, thự phủ Lê Đại Cương tâu nói trong tỉnh mới lập được 41 xã thôn, phường phố, trong có 3 phường 2 phố đều là người Thanh (tức Hoa kiều — C.T. chú). Tháng 9 năm Minh-mạng 20 (1839), ở huyện Tuy-bòa, tỉnh Phú-yên khơi cử dân nước cho dân khẩn thành ruộng được 1.000 mẫu, cho theo lệ sau ba năm thu thuế. Tháng ba năm sau, phủ Baxuyên, An-giang chiêu mộ dân lập ấp được 80 người khai thành 170 mẫu ruộng. Cũng trong năm ấy, các quan tỉnh An-giang tâu nói ở phía sau tỉnh thành, hiện đã khai được hơn 770 mẫu, còn bỏ hoang ước hơn 200 mẫu, xin đắp đường khai ngòi nhỏ để tiện dẫn tháo nước, cho dễ khai. Năm Thiệu-trị 5 (1845), thự Tây-ninh tuyên phủ sứ Cao Hữu Dực tâu nói đã mộ dân chia ra lập được 26 thôn ấp, cấp cho trâu cày đồ dùng cho cố gắng khai khẩn để cho bền vững biên giới. Một kết quả to lớn về sau này có thể so với kết quả năm 1829 của Nguyễn Công Trứ là việc lập ấp của Nguyễn Tri Phương ở Nam-kỳ năm 1853, song song với việc lập đồn điền. Ông đã xin trừ số dân hư tịch (tức là có tên ở trong sổ mà không có người — C.T. chú) là 13.800 đình để cho mọi người được tự do ghi theo đồn điền và đi lập ấp, và sau đấy ông đã lập được 124 ấp chia ra Gia-dịnh 32 ấp, Vĩnh-long 60 ấp, An-giang 23 ấp, Định-tường 8 ấp. Đời Tự-đức, mỗi tỉnh lớn hoặc hai ba tỉnh có một doanh điền sứ chuyên trách, nên thường mỗi nơi đều có báo số ruộng đã khai được : Tháng 6 năm Tự-đức 1 (1848), bọn Vũ Đình Nhuận xã Ninh-cường Nam-dịnh mộ 51 dân đình khai đất bãi được 612 mẫu, quan tỉnh xin chia cho mỗi tên 12 mẫu, đặt làm thôn Ninh-mỹ. Năm Tự-đức 10 (1857), Quảng-nam báo khẩn trung được 98 mẫu. Tháng 3 năm Tự-đức 19 (1866), doanh điền sứ An Hà Trần Hoán, Phạm Hữu Chính tâu nói đã khẩn được ruộng lập thành 149 thôn ấp có 1.646 đình, được ruộng 8.333 mẫu. Cũng năm ấy, tỉnh Vĩnh-long tâu đã mộ lập được 41 xã thôn với 600 đình và 2.700 mẫu ruộng, nha doanh điền Thuận-khánh mộ

được 500 dân lưu tán khẩn được hơn 300 mẫu điền thổ, lập thành 4 hộ là Hàm-văn, Hàm-hải, Hòa-lộc, Phong-lãng, và 2 ấp là Linh-động, Bình-chiều, Tháng 8 năm Tự-đức 29 (1877), bộ Hộ tâu doanh điền sứ Thừa-thiên Trần Đình Túc, Nguyễn Lâm lần lượt đã mộ được 205 người khai được 393 mẫu ruộng.

Tóm lại, công việc doanh điền được tiến hành suốt trong thời gian thống trị của triều Nguyễn, càng về sau càng được chú ý sản sóc hơn, và kết quả của nó đã làm cho chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn có được ý nghĩa thực tiễn, có tác dụng đến nền kinh tế nông nghiệp, nó thúc đẩy một cách khách quan nền sản xuất phát triển, mặc dầu nền sản xuất đang bị quan hệ sản xuất tối phần động kim hãm. Đó là mặt tích cực nhất của doanh điền.

c) Công tác khai khẩn ruộng bỏ hoang.

Khác với hai loại đồn điền và doanh điền ở trên, công việc khẩn hoang đây là công việc đề ra chung cho mọi người có chức vụ theo hệ thống bộ máy chính quyền. Các quan chức địa phương từ trên tỉnh cho đến xã thôn phải đôn đốc thực hiện sao cho ở mỗi xã, mỗi thôn không còn ruộng đất để hoang. Đây là một công việc thường xuyên, liên tục, bắt buộc mọi người có chức phận phải tham gia, trước tiên là những hương lý ở gần sát ngay ruộng đất, có trách nhiệm đốc thúc ngay xã mình làm tốt việc khai hoang trong xã. Nó nhằm mục đích thúc đẩy người sở tại bằng mọi cách gọi được dân lưu tán trở về nguyên quán làm ruộng, chủ yếu là nhằm cấy hết diện tích hiện có, bảo đảm được số thuế tô đã tính sẵn của nhà nước, và chính yếu hơn nữa là, bảo đảm số lính đã quy định cho mỗi làng. Công việc này ở các làng dần dần trở thành một kỷ luật thưởng phạt, cho nên nó đã trở thành một nhiệm vụ thường xuyên của hương chức và các quan phủ, huyện. Đối với các quan tỉnh, công việc đôn đốc khẩn hoang còn bao gồm cả việc đồn điền và doanh điền, nhưng cũng vẫn phải chịu trách nhiệm về số ruộng bỏ hoang, hoặc được khen thưởng về số ruộng khai thêm ở trong hạt mình, nên họ lại càng đốc thúc các quan phủ huyện và hương chức một cách nghiêm ngặt. Lúc đầu chỉ mới là việc khôi phục những ruộng đã cày cấy mà bị bỏ hoang bỏ hóa, để thu lấy thuế, rồi liền theo đấy là gọi dân về nhận lấy ruộng để có đinh số mà chọn lính. Vì vậy, ngay từ khi mới lên ngôi, Gia-long đã sức các quan sở tại từ Nghệ-an trở ra khám xét xem có đất phù sa thành thổ, ruộng bỏ hoang, làm thành sổ đệ lên bộ xét để định thuế, phạm ruộng đất của dân lưu tán, quan sở tại phải lập rõ giới hạn, chia cấp cho quan

quan cày cấy nộp thuế; có người cày rồi thì tạm chiếu lệ thuế, thu tiền thuế trước, đến khi lúa chín, cho người ấy thu hoạch; nếu họ lần tránh, cho quan quân gặt nộp thuế vào kho, đợi lưu dân về lại cấp trả họ, thu tô. Từ năm Gia-long 4 (1805), cốt để chọn lính, Gia-long định rõ lệ cho dân lưu tán trở về nhận ruộng, từ Nghệ-an trở ra: Từ năm tuất (1802) về trước, ruộng đã giao cho quan quân cày cấy, nay đình lại, đợi dân về cho quân nhận, tha tô, thuế, tuyển lính 3 năm. Từ nay đến đình mao (1807) mà chưa về thì cho dân xã khác, ai trung trước được cấy, năm nay làm sổ, năm sau chịu thuế, tuyển lính. Từ quý Hợi (1803) trở đi, ruộng của dân lưu tán vẫn để quan quân cày, đợi dân về thì giao cho, chịu tô, lính như lệ đã định. Để khuyến khích hơn nữa, tháng 7 năm sau, Gia-long lại định lệ miễn tô thuế 3 năm cho dân lưu tán mới về: Về từ năm ất Sửu, bính Dần (1805 — 1806) được miễn đến năm kỷ Tị (1809), về năm đình Mão (1807) cũng được miễn đến năm kỷ Tị. Trong thời gian đầu của triều Nguyễn, việc khẩn hoang ở thôn xã còn kết hợp với việc phát giác ruộng ẩn lậu trốn thuế, để bảo đảm thu đúng số thuế. Như năm Minh-mạng 10 (1829), Nguyễn Công Trứ đã đo lại ở xã Bồng-hải tỉnh Ninh-bình đòi ra đến 720 mẫu tâu lên, về sau dân ở đấy thú nhận số ruộng đã lậu 630 mẫu, và ruộng khai lậu thuế và hơn 400 mẫu. Năm Minh-mạng 12 (1831), nhân dịp làm lại địa bạ, quan tỉnh Thanh-hóa tâu xin « nghiêm sức cho lý dịch đều cứ theo số ruộng để hoang đã đề ở ngạch thuế và số ruộng đất công tư hiện cày cấy và bỏ hoang bao nhiêu, cứ thực ghi vào bạ; ruộng đất công bỏ hoang chia đều cho dân xã cùng khẩn, ruộng tư do chủ tự khẩn. Có ruộng ẩn lậu mà bị người khác trung mất thì ai trung trước được ruộng, lý dịch bị xử tăng tội lên theo như cố ý phạm ». Ninh-bình cũng tâu xin ở sổ điền năm trước là ruộng công mà năm sau vô cơ thành tư, ruộng hạ làm ruộng thu, ruộng thực làm ruộng hoang, đều ra lệnh cho cải chính; xã nào nhiều ruộng muốn cắt bớt cho xã ít, xin cho phép cắt ghi vào bạ. Ruộng hoang xã nào tốt, dân xã ấy không đủ lực khẩn mới cho người xã khác đến khẩn. Nếu dân này lưu tán mà dân khác canh trung, cho cai tổng đứng ra làm điền bạ thay ». Minh-mạng đều chuẩn y và nhân đấy mới định ra điều lệ khai khẩn ruộng đất thực hoang là « người khai nhận khai ruộng ghi vào bạ đợi sáu năm thành ruộng bắt đầu thu thuế », khác với các thứ ruộng hoang ẩn lậu. Bắt đầu từ đấy, việc khai ruộng đất thực hoang mới được chú trọng hơn, nhưng vẫn chưa tách khỏi ruộng ẩn lậu. Tháng 9 năm Minh-mạng 15 (1834), bố chánh sứ Hải-dương Trần Văn Trung,

trong tờ sớ thỉnh an, cũng bàn rõ về hai thứ ruộng hoang lậu và thực hoang ấy: « Dân Bắc-kỳ có nhiều ruộng đất hoang lậu, cố nhiên đã phải để cho người ngoài báo khẩn, nhưng bọn giáo hoạt nhân đó dọa nạt lấy tiền, có không như ý mới chịu tố trung. Một khi phải đến khám, kể lại dịch gian tham lại theo vào đấy mà tạ sự yêu sách, dân phu tổn rất nhiều, do đấy mà dần dần thành ruộng tán. Xin phạm ruộng đất công để lậu cứ để dân sở tại tục trung, ruộng đất tư do chủ điền tục trung, ruộng đất công tư đều cho khai từ từ, để ra niên hạn, tưởng trong hai ba năm không còn hoang lậu nữa. Tạm cấm người ngoài báo khẩn, tố trung ». Minh-mạng giao xuống cho bộ Hộ bàn. Bộ xét cho là: « Ruộng đất dần gian để hoang lậu vì dân đua nhau du đãng, để thành hoang vu, hoặc quen che giấu không chịu nộp thuế, lúc chưa phát lộ ra thì dứt lốt cho khỏi vỡ, đến khi phát giác rồi thì giao kết đưa đốn xin giấu, xin giảm bớt. Để cho người ngoài báo đã ra được hàng nghìn mẫu. Cũng là một cách phát giác kẻ gian, ngăn cản thói tệ. Nay nếu cấm hẳn người ngoài báo thì sự hoang lậu không phát hiện ra, mà kẻ giấu giếm càng được thỏa lòng gian. Nay xin phạm đất ruộng công tư có cây không thuế thoát lậu sớ sách đều cho đến phủ huyện sở tại tự thú ghi vào sổ, bắt đầu thu thuế từ năm phát giác. Kể cố ý không thú, bất luận là người rã nào nếu biết cũng được đến quan tố cáo, lập tức đem kẻ ăn lậu trị tội theo luật, lại thu 3 quan một mẫu thường cho kẻ tố cáo. Ruộng đất vẫn giao cho chủ cũ, truy thu thuế một năm. Kể vô lại do sự dọa nạt mà có ruộng ăn lậu, lại riêng tự dứt lốt để khỏi bị tố giác, thì tang vật sung quan và chiếu luật trị tội, gia thêm một bậc. Còn về ruộng hoang cứ y lệ cũ, ai khẩn trước là được. Ruộng tư bỏ hoang không tự khẩn được cũng để cho người ngoài được báo khai, đợi ba năm thành thực thu theo lệ thuế ruộng đất tư. Dân lưu tán bỏ ruộng thì sớ tại sức cho dân lân cận cấy cấy, dân về lại trả lại, không được tính theo lệ khẩn hoang ».

Minh-mạng lại giao cho đình thần bàn thêm. Đình thần tâu xin: « Phạm ruộng đất công tư ở các địa phương có cây không thuế hạn 3 năm từ Minh-mạng 16 đến Minh-mạng 18 (1835 đến 1837), cho tự thú tục trung; ngoài hạn ấy cho người ngoài cáo phát. Trong hạn, mọi sự tố cáo đã ăn lậu đều không xét. Có hai thứ để lậu, có thứ lậu ở các xứ nguyên trưng vẫn có thuế, có thứ ăn lậu toàn bức ở nơi khác. Những chỗ nguyên trưng khi khám đo có thừa ra số ruộng lậu thuế thì giao cho nguyên canh. Còn ăn lậu cả bức không trước bạ thì chiếu lệ cũ, ai trưng trước là được, nếu kẻ

điều hoạt tham lam mưu bá chiếm những ruộng đo thừa ở nguyên trưng ra lập thành số hiệu riêng, bảo là toàn bức ở xứ khác, để tự gây tranh giành, lập tức chiếu luật trị tội nặng, ruộng đất vẫn thuộc về chủ ruộng. Còn ruộng đất hoang, có người khai khẩn xin theo nghị định năm Minh-mạng 12 đợi đến 6 năm sau bắt đầu thu thuế để cho dân nhỏ được nương nhờ. Còn người ra, xin theo như bộ bàn ». Minh-mạng y theo. Chỉ riêng về việc tố ruộng lậu, nếu không chỉ rõ được số mẫu, xứ sở, đơn viết hàm hồ, đều không xét.

Như vậy đối với ruộng đất hoang ở các thôn xã, triều đình cho đến các quan địa phương đều chú trọng song song cả hai thứ ruộng hoang và lậu thuế. Cho mãi đến cuối đời Minh-mạng, việc khẩn hoang ở thôn xã mới được nêu lên thành vấn đề riêng biệt và qui thành lệ thưởng phạt cho những người thừa hành. Đầu tiên, năm Minh-mạng 18 (1837), Minh-mạng hạ dụ cho các quan đốc, phủ, bố, án các tỉnh Nam-kỳ sức rõ cho phủ huyện khuyến dân trong hạt khai hết số ruộng bỏ hoang nơi mình, chuẩn bị đến cuối năm, căn cứ theo số ruộng đất tăng giảm tâu lên. Do sự chú trọng của triều đình như vậy, các địa phương cũng phải lưu tâm đến ruộng đất hoang ở trong hạt mình, như năm Minh-mạng 20 (1839), các quan tỉnh Bình-thuận tâu xin ở hai tổng Vĩnh-an, Tuần-giáo huyện Hòa-da có 230 mẫu ruộng bỏ cấy, 170 mẫu ruộng để hoang, ở gần bãi bồi, xin đắp đập khai cù chống mặn, sức dân sở tại cấy cấy đợi thành ruộng, khám lại, chiếu lệ thu thuế. Và quyền lĩnh tổng đốc Hà Ninh Nguyễn Công Hoán tâu những bãi cát mới trong tỉnh hơn 2.300 mẫu có từ đời Gia-long đến nay chưa báo là thành thổ, lại có cả đất tăng bồi không khai, thiết tưởng các tỉnh khác cũng có như thế, xin cho khám đo lại, xử trị tổng lý. Minh-mạng sai chuyên dụ các tỉnh Bắc-kỳ hạn trong năm nay, phạm nơi nào có đất âm sa, châu thổ hay tăng bồi, đều phải khai dâng án, có ăn lậu từ trước đều tha tội. Quá hạn không khai, có người tố cáo, hoặc quan đo khám ra, tất bị trị tội theo luật ăn lậu, gia thêm một bậc. Rồi cuối năm ấy, Minh-mạng quy định rõ lệ thưởng phạt về khẩn hoang ở sáu tỉnh Nam-kỳ như sau: « Tỉnh nào khẩn ruộng tăng từ 800 mẫu trở lên, quan tỉnh thưởng gia một cấp; 600 mẫu trở lên, thưởng 2 lần kỷ lục và lương tiền 3 tháng; 200 mẫu, thưởng 1 lần kỷ lục. Phủ huyện tăng 300 mẫu, quan phủ huyện được thưởng 1 lần kỷ lục và 3 tháng lương tiền; 200 mẫu thưởng 1 lần kỷ lục; 150 mẫu thưởng 4 chiếc ngân tiền phi long lớn và 4 chiếc ngân tiền phi long nhỏ; 100 mẫu thưởng ngân tiền phi long nhỏ mỗi thứ 3 chiếc. Cai tổng, phó tổng,

trong tổng diện tích tăng 100 mẫu thưởng 50 quan tiền; 50 mẫu trở lên thưởng 8 quan. Xã, thôn trưởng tăng được 200 mẫu thưởng 20 quan tiền; 100 mẫu thưởng 16 quan tiền; 50 mẫu thưởng 10 quan tiền; 20 mẫu thưởng 4 quan tiền. Lại chiếu xem trong hạt số ruộng hoang và thuộc nhiều ít, rồi lấy cái số tăng khản tính gộp chia làm trăm thành, hạt nào bỏ hoang không đầy 1 thành, quan tỉnh phạt lương tiền 3 tháng, phủ huyện bỏ hoang đến hơn 2 thành phạt lương tiền 1 năm; hơn 1 thành phạt lương tiền 9 tháng; không đầy 1 thành phạt lương tiền 6 tháng. Cai phó tổng bỏ hoang 100 mẫu trọng 100 gậy, cách; 70 mẫu trọng 70 gậy, lưu lại làm việc. Lý lịch bỏ hoang 50 mẫu trọng 100 gậy, bãi dịch; 20 mẫu trọng 90 gậy, lưu dịch; 5 mẫu trọng 60 gậy». Đây là điều quy định thường phạt rõ ràng đầu tiên để buộc các quan chức ở Nam-kỳ phải thường xuyên đôn đốc việc khai hoang ở trong địa hạt mình. Tất nhiên là có hiệu quả, nên đến năm Thiệu-trị 5 (1845), Thiệu-trị lại định lại rõ hơn lệ thưởng phạt khản hoang ở Nam-kỳ như sau:

«Quan tỉnh khản tăng không đến 300 mẫu, phủ huyện không đến 100 mẫu, cai phó tổng không đến 50 mẫu, xã thôn trưởng không đến 20 mẫu, đều không nên bàn đến. Tỉnh tăng 300 mẫu trở lên thưởng 1 lần kỷ lục, 500 mẫu trở lên thưởng 2 lần kỷ lục, 700 mẫu trở lên thưởng 3 lần kỷ lục; 900 mẫu trở lên thưởng thêm 1 cấp, 1.100 mẫu trở lên thưởng một cấp và một lần kỷ lục; 1.300 mẫu trở lên thưởng 1 cấp và 2 lần kỷ lục; 1.500 mẫu trở lên thưởng 1 cấp và 3 lần kỷ lục; 1.700 mẫu trở lên thưởng 2 cấp. Từ đấy cứ thêm 100 mẫu thưởng thêm 2 lần kỷ lục. Quan phủ huyện tăng khản 100 mẫu thưởng lương tiền 3 tháng, 200 mẫu thưởng 1 lần kỷ lục; 400 mẫu, 2 lần kỷ lục; 600 mẫu, 3 lần kỷ lục; 800 mẫu, thưởng thêm 1 cấp; 1.000 mẫu, thưởng 1 cấp và 1 kỷ lục; 1.200 mẫu, thưởng 1 cấp và 2 kỷ lục; 1.400 mẫu, thưởng 1 cấp và 3 kỷ lục; 1.600 mẫu, thưởng 2 cấp; từ đấy cứ 200 mẫu thêm 1 lần kỷ lục. Cai phó tổng tăng khản 50 mẫu trở lên thưởng 5 quan tiền; 100 mẫu thưởng 10 quan; 200 mẫu, 15 quan; 300 mẫu, 20 quan; 400 mẫu, 25 quan; 500 mẫu, 30 quan; 600 mẫu, 35 quan; 700 mẫu, 40 quan; 800 mẫu, 50 quan; 1.000 mẫu, cai tổng được thưởng thụ chánh cử phẩm bá hộ, cai tổng thi sai cho được thực thụ; ngoại ủy phó tổng cho dùng làm cai tổng. Thôn xã trưởng tăng khản 20 mẫu trở lên thưởng 5 quan; 50 mẫu, 10 quan; 100 mẫu, 15 quan; 200 mẫu, 20 quan; 300 mẫu, 25 quan; 400 mẫu, 30 quan; 500 mẫu, 35 quan; 600 mẫu, 40 quan; 700 mẫu, 45 quan; 800 mẫu, 50 quan; 900 mẫu, 55 quan; 1.000 mẫu, ghi tên

dùng làm cai tổng thi sai. Hạt nào đem hoang chiết thực, còn thừa ra số bỏ hoang thì quan tỉnh và phủ huyện căn cứ theo số thực trưng bao nhiêu chia ra làm 100 thành, lấy cái số bỏ hoang tính chiết đi, xem bỏ hoang mấy thành theo đấy mà phân biệt định phạt: quan tỉnh bỏ hoang không đến 1 thành phạt 6 tháng lương tiền; 3 thành trở lên phạt 9 tháng lương tiền; 5 thành trở lên phạt lương 1 năm; 7 thành giáng 1 cấp; 9 thành giáng 2 cấp; 11 thành giáng 3 cấp lưu (1); 13 thành trở lên chỉ xử đến giáng 4 cấp, điều đi nơi khác mà thôi. Quan phủ huyện bỏ hoang không đến 1 thành phạt lương tiền 6 tháng; 1 thành phạt lương tiền 9 tháng; 3 thành phạt lương tiền 1 năm; 5 thành giáng 1 cấp; 7 thành giáng 2 cấp; 9 thành giáng 3 cấp, lưu; 11 thành trở lên, chỉ kết tội giáng 4 cấp, điều. Cai phó tổng bỏ hoang từ 1 đến 19 mẫu, đánh 50 roi mây; 20 mẫu trở lên trọng 60 gậy; 40 mẫu trọng 70 gậy; 60 mẫu trọng 80 gậy; 80 mẫu trọng 90 gậy, đều lưu dịch; 100 mẫu trọng 100 gậy, cách. Xã thôn trưởng bỏ hoang 1 mẫu đến 9 mẫu đánh 50 roi mây; 10 mẫu trở lên trọng 60 gậy; 20 mẫu trọng 70 gậy; 30 mẫu trọng 80; 40 mẫu trọng 90, đều lưu dịch, 50 mẫu trở lên trọng 100, bãi dịch».

Sang đầu đời Tự-đức, những điều lệ trên đã được đem áp dụng ra toàn quốc. Năm Tự-đức nguyên niên (1843), Tự-đức ban bố một điều lệ mới về khản hoang ở xã nói rõ: «Phàm đất xã dân bỏ hoang, như chỗ nào có thể cấy trồng, cho dân được dần dần báo khản trưng chịu thuế, không được ẩn lậu. Các hạng cây như tự lực trồng được cho tự lấy hoa lợi...» (Quốc triều thế lệ).

Tháng 6 năm Tự-đức 3 (1850), triều đình lại ra nghị định rằng: «... Phàm những tội phạm quân lưu xác thực là đã quen thói đi rồi thì thi hành giam cầm, bằng đã hối cải thì chia giao về tổng lý ghép vào chỗ ruộng bỏ hoang cho khai khản cấy cấy tự sống» (Như trên, Điều 3 tr. 68). Đó cũng là một cách khản hoang ở dướ xã thôn để mở rộng thêm diện tích. Tháng 5 năm Tự-đức 8 (1855), nhà vua ban dụ xuống thông sức các nơi chiếu mộ dân cấy cấy lại ruộng đất bỏ hoang, cứ cuối mỗi năm phải lập sách đề lên do bộ Hộ phân hạng tâu lên định thưởng, phạt. Vì sang đến đời Tự-đức, chính quyền phong kiến phản động nhà Nguyễn đã hết sức suy đốn, mâu thuẫn giữa nhân dân với giai cấp thống trị đã vô cùng gay gắt, nhân dân đã không chịu nổi sự bóc lột, đã liên tiếp vùng lên khởi

(1) Lưu: vẫn để ở lại làm việc giữ chức ấy.

nghĩa, và đã bỏ ruộng, đi nơi khác, nạn lưu tán lại diễn ra trầm trọng hơn trước. Tự-đức phải hạ dụ thông sức đi khắp nơi bắt các địa phương phải chiêu dụ dân về khai lại ruộng hoang. Tháng 6 năm sau (1856), y lại hạ chiếu nhắc các địa phương tầm quan trọng của việc chiêu dụ dân trở về làng chăm nghề nông, khẩn hoang. Và đến tháng 3 năm Tự-đức 17 (1864), tức là sau khi đã mất 3 tỉnh phía Đông Nam-kỳ vào tay thực dân Pháp rồi, Tự-đức lại càng chú trọng đến việc khẩn hoang, đã định rõ lại một lần nữa lệ thưởng khẩn hoang như sau:

« Từ Nghệ-an trở vào đến 3 tỉnh Nam-kỳ, ai mộ hai, ba mươi đình, khai được 5, 60 mẫu ruộng cho miễn dao suốt đời; mộ được 4, 50 tên, ruộng trên dưới 100 mẫu, thưởng thụ tòng cửu phẩm, cho làm thôn trưởng; mộ được 100 đình, khai được trên dưới 200 mẫu, thưởng thụ chánh cửu phẩm, cho làm lý trưởng; mộ được 150 đình, khai được 300 mẫu ruộng, thưởng thụ tòng bát phẩm, cho làm cai tòng. Nguyên là cai tòng thì sai mộ được 50 đình, khai được 100 mẫu ruộng, thưởng thụ ngay cai tòng; được 100 đình, khai 200 mẫu ruộng, thưởng thụ chánh cửu phẩm lĩnh cai tòng; được 150 đình, 300 mẫu ruộng thưởng thụ tòng bát phẩm lĩnh cai tòng. Ngoài ra có phẩm hàm rồi đều theo số đình điền mà gia thêm phẩm trật. Từ Thanh-hóa trở ra, ai mộ được một thôn 7, 80 người, khai được 200 mẫu ruộng, được thưởng thụ tòng cửu phẩm, cho lĩnh lý trưởng; mộ được 130 người, khai 300 mẫu ruộng, thưởng thụ chánh cửu phẩm, cho làm lý trưởng các thôn; mộ 200 đình, khai 500 mẫu ruộng thưởng thụ tòng bát phẩm lĩnh cai tòng; cai tòng thì sai mộ 100 đình, khai 200 mẫu ruộng, cho thực thụ cai tòng, mộ 150 đình, khai 300 mẫu ruộng thưởng chánh cửu phẩm lĩnh cai tòng. Cứ 50 đình và 100 mẫu ruộng thưởng thêm một bậc. Người nào không muốn làm tòng lý, cũng chiếu theo lệ thưởng chức hàm ».

Đề buộc các quan địa phương phải đôn đốc chu đáo cho có hiệu lực hơn, tháng 12 năm Tự-đức 25 (1872), Tự-đức chuẩn y lệ thưởng phạt việc đốc khẩn ruộng đất bỏ hoang như sau:

« Ruộng đất bỏ hoang từ trước cứ hai năm mãn hạn tính gộp cả toàn hạt, số ruộng bỏ hoang bao nhiêu chia làm 10 thành. Ở tỉnh số ruộng hoang không quá 1.000 mẫu, ở phủ huyện không quá 100 mẫu, ở tòng lý không quá 10 mẫu, thì không kể đến, trên số ấy mà khẩn được 1 thành trở lên là có thưởng, sau hai năm mà không khẩn được 1 thành là có phạt theo như mức định ».

Tóm lại như trên đã trình bày, việc khẩn hoang ở địa phương do các quan chức địa phương đảm nhiệm cũng được tiến hành đều đặn từ đầu triều Nguyễn và suốt đến hết đời Tự-đức, cho đến khi mất nước. Chính quyền nhà Nguyễn từng lúc đã chú ý riêng đến từng địa phương và đề ra điều lệ cho từng địa phương ấy tiến hành việc khai hoang ở thôn xã. Rồi về sau, do kinh nghiệm đã đạt được cũng có, nhưng nhất là do nhu cầu cấp bách cứu vãn nguy cơ trong cơn khủng hoảng trầm trọng ở cuối triều Nguyễn, triều đình đã đem những thể lệ quy định ấy thi hành ra toàn quốc và đã đề ra nhiều điều bổ sung chi tiết, đồng thời đưa ra nhiều quy định về đôn đốc chặt chẽ thêm. Với sự tổ chức và đôn đốc chỉ lý nghiêm ngặt như thế, tất nhiên việc khẩn hoang loại thứ ba này ở thôn xã cũng thu được một số kết quả nhất định.

Từ trước, những số ruộng bỏ hóa ở các thôn xã được cày cấy trở lại và những số ruộng mới khai ở các thôn xã phần nhiều ít được ghi chép lại. Chỉ thấy tháng 7 năm Minh-mạng 21 (1840), các tỉnh Nam-kỳ đệ số mục ruộng đất đã khai được như sau: Gia-định: 1.400 mẫu, Biên-hòa: 6 mẫu, Vĩnh-long: 1.900 mẫu, Định-tường: 700 mẫu, An-giang: 260 mẫu, Hà-tiên: 670, tổng cộng được 4.936 mẫu.

Sang đời Tự-đức, việc đốc khẩn được chú ý thúc giục, các điều lệ thưởng phạt cụ thể cho tòng lý và quan chức sở tại được công bố rộng rãi và buộc thi hành nghiêm chỉnh, nên số ruộng báo đã khẩn trưng cũng tăng lên nhiều. Như năm Tự-đức 10 (1857), tháng 2, Quảng-bình tâu dân trong hạt khẩn ruộng bắt đầu thu thuế được hơn 130 mẫu; tháng 3, Quảng-nam báo khẩn trưng cả công lẫn tư 98 mẫu; tháng 4, Thanh-hóa khẩn trưng bắt đầu thu thuế 306 mẫu 4 sào; tháng 5 nhuận, tòng đốc Sơn Hưng Tuyên Nguyễn Bá Nghị báo đất bãi mới bắt đầu thu thuế 258 mẫu; tháng 7, cho tính thu thuế số ruộng đất khẩn trưng ở Sơn-tây là 939 mẫu... Cũng năm này, khâm sai Phan Tam Tỉnh, Nguyễn Túc Trưng đã về tận Nam-định công nhận cho Đoàn Tải Thái đã khai được 400 mẫu ruộng, được quyền cày cấy và nộp thuế theo lệ. Tháng 7 năm Tự-đức 19 (1866), số ruộng đất bắt đầu thu thuế là 12.326 mẫu, trong đó chủ yếu là ruộng hoang mới khẩn, ngoài ra còn là ruộng lậu thuế, bãi cát bồi, v.v... ở các tỉnh Bình-định, Phú-yên, Vĩnh-long, An-giang, Nghệ-an, Thanh-hóa, Ninh-bình, Hà-nội, Sơn-tây.

Tháng 10 năm Tự-đức 25 (1872), tri phủ Hoài-nhân tỉnh Bình-định là Tôn Huy Diễm cùng với quan cơ Nguyễn Đức Thuận đốc khẩn ở hai thôn Định-bình, Thiết-đĩnh thành ruộng 140

mẫu được thưởng theo lệ định. Tháng 5 năm Tự-đức 28 (1875), các quan tỉnh Nam-định Đào Trí, Nguyễn Huy Dĩ, Lê Tuấn được khen thưởng vì đã sức dân đắp đê khẩn ruộng được hơn 17.000 mẫu. Tháng 6, Tự-đức 35 (1882), bộ Hộ tàu số ruộng được tăng khẩn ở Thanh-hóa như sau: Tỉnh Thanh-hóa, nguyên số ruộng đất hoang là 36.522 mẫu đã đốc được các phủ huyện khai được 3.859 mẫu chịu thuế trong có: phủ Hà-trung nguyên hoang 2.360 mẫu lẻ, tri phủ Tôn-thất Vịnh đã khẩn chịu thuế 990 mẫu, phủ Quảng-hóa nguyên hoang 4.249 mẫu lẻ, đã khẩn chịu thuế 954 mẫu; Đông-sơn nguyên hoang 350 mẫu lẻ đã khẩn chịu thuế 210 mẫu; huyện Quảng-xương nguyên hoang 191 mẫu đã khẩn chịu thuế 112 mẫu; huyện Cẩm-thủy nguyên hoang 1.437 mẫu đã khẩn chịu thuế 376 mẫu; hai huyện Hoằng-hóa Mỹ-hóa nguyên hoang 4.272 mẫu, đã khẩn chịu thuế 560 mẫu lẻ; huyện Yên-định nguyên hoang 2.947 mẫu,

đã khẩn chịu thuế 393 mẫu; huyện Nông-cống nguyên hoang 1.143 mẫu đã khẩn chịu thuế 142 mẫu; huyện Hậu-lộc nguyên hoang 621 mẫu đã khẩn chịu thuế 10 mẫu... Tự-đức sai chiếu theo lệ định năm Tự-đức 25 (1872 xem lại phần trên) mà xét giải quyết.

Những số diện tích đã được ghi lại trên đây là những ruộng đất đã thành thực, đã chịu nộp thuế cho nhà nước theo lệ thường, tức là đã được khai từ ba năm hoặc sáu năm, như điều quy định từ đời Minh-mạng. Như vậy, số diện tích đã khai được rồi, đã cày cấy trồng trọt thu lợi được rồi, phải còn nhiều hơn nữa, có thể là nhiều đến gấp hai lần. Đó cũng là một kết quả đáng kể. Tuy nhiên, so với diện bỏ hoang còn lại như ở các nơi thuộc tỉnh Thanh-hóa thì số ruộng bỏ hoang cũng vẫn còn nhiều, công tác khẩn hoang ở các địa phương tuy có đôn đốc, thúc giục, cũng vẫn chưa làm được mấy.

III— KẾT QUẢ THỰC TẾ CỦA CHÍNH SÁCH KHẨN HOANG

Công tác khẩn hoang triều Nguyễn được tiến hành đều đặn dưới ba hình thức đồn điền, doanh điền và khai hoang ở xã thôn, đã huy động được đông đảo lực lượng của quần chúng nông dân, đã đem lại được một số kết quả nhất định. Nó đã giải quyết được khó khăn nhất thời cho bọn thống trị, đồng thời khách quan mà nói, cũng phần nào mở rộng được diện tích cày cấy. Đáng lẽ số ruộng sản xuất phải tăng lên nhiều. Nhưng thực tế lại không như thế. Bởi vì mục đích của chính sách khẩn hoang, đối với triều đình nhà Nguyễn chỉ là phương tiện để tăng cường bóc lột nhân dân, không thể nào kích thích và tận dụng được mọi khả năng trong nhân dân; mặt khác, đến đời Tự-đức, chính quyền phong kiến triều Nguyễn đã hết sức thối nát, ăn bám, tính chất ăn bám phản động của nó đã đẩy nhân dân đối lập sâu sắc với nó hơn trước nhiều, thì diện tích khai hoang được mở rộng ở chỗ này, ở chỗ khác nhân dân nổi lên chống lại nó, lại tái diễn nạn lưu tán, số ruộng bỏ hoang nhiều thêm. Cho nên muốn rõ kết quả thực tế của chính sách khẩn hoang, thiết tưởng cần xét đến cả hai mặt: số ruộng đất khai được và số ruộng đất bỏ hoang lại, đem đối chiếu so sánh bù đi đắp lại mà tìm ra kết luận thích đáng.

Trong *Đại Nam thực lục chính biên*, còn thấy chép những tổng số ruộng đất thu thuế như sau:

Năm Minh-mạng 1 (1820) số ruộng đất nộp thuế trong cả nước là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh thửa.

Năm Minh-mạng 21 (1840), tổng số ruộng đất thụ thuế là 4.063.892 mẫu (1).

Năm Thiệu-trị 7 (1847), tổng số ruộng đất thu thuế là 4.278.013 mẫu.

Năm Tự-đức 33 (1881), không kể Nam-kỳ đã bị giặc Pháp cướp mất, tổng số ruộng đất thu thuế là 2.867.689 mẫu và 72.115 khoảnh thửa.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* viết đầu đời Tự-đức, tổng số ruộng thu thuế ở sáu tỉnh Nam-kỳ là 568.840 mẫu (2), con số này đem gộp với tổng số ở hai xứ Trung Bắc ở trên sẽ thành tổng số là 3.436.529 mẫu và 72.115 khoảnh thửa.

Những con số trên cho ta biết rằng số ruộng nộp thuế trong toàn quốc năm 1881 kém năm 1847 khoảng trên 80 vạn mẫu, và kém năm 1820 khoảng trên 60 vạn mẫu, chỉ có hơn năm 1820 khoảng hơn 30 vạn mẫu. Điều đó chứng tỏ rằng diện tích khẩn hoang có tăng ở đời Minh-mạng và Thiệu-trị, song sang đời Tự-đức, mặc dù có sự đôn đốc tích cực, có sự tổ chức và khuyến khích khẩn hoang chu đáo hơn, chức doanh điền sử được đặt xuống đến các tỉnh, nhưng một là vì nhân dân bị cưỡng bức, không phấn khởi khai hoang, nhiều nơi đồn điền bị đình bỏ, hai là chỗ này khai được ít nhiều, thì ở chỗ khác nhân dân lại bỏ lưu tán

(1) Sách *Sự hoạn tu trị* của Nguyễn Công Tiệp viết khoảng Minh-mạng, Thiệu-trị, trong mục *Tổng số nhân điền thổ* năm Thiệu-trị 1 (1841) ghi số ruộng đất thu thuế là 3.949.255 mẫu và số ruộng đất bỏ hoang là 1.314.927 mẫu.

(2) Số ruộng ở mỗi tỉnh là: Gia-định 175.063 mẫu, Định-trương 148.878 mẫu, Vĩnh-long 139.932 mẫu, An-giang 88.366 mẫu, Biên-hóa 14.932 mẫu, Hà-tiên 1.699 mẫu.

đi nơi khác, bỏ ruộng hoang lại nhiều hơn trước. Trong sử còn chép những sự kiện cụ thể: Tháng 6 năm Mậu thân Tự-đức 1 (1818), trừ lệ thuế 190 mẫu lễ cho 5 xã thôn ở Sơn-tây; tháng 12 năm ấy, miễn lệ thuế cho 67 mẫu bỏ hoang ở hai xã Gia-ngọc, Văn-hà ở Quảng-ngãi. Tháng 5 năm Tự-đức 4 (1851), triều đình chuẩn y cho 53 xã thôn ở Định-tường đã có án xét điều hao hụt kém, số ruộng đất nguyên trưng là 37.472 mẫu, trong đó, ở số thừa mà cây thiếu là 416 mẫu, chua mặn 324 mẫu, lở 16 mẫu đều cho trừ rút khỏi số, nguyên báo đã khẩn rồi lại bỏ là 12.415 mẫu cho đem sang hạng miễn thuế; ruộng cao khô 108 mẫu cho đổi sang hạng thổ. Còn 34 xã chưa có án điều hao, số ruộng đất nguyên trưng là 30.484 mẫu, số thừa cây thiếu 417 mẫu, lở sút 95 mẫu, chua mặn 455, nguyên báo khẩn rồi lại bỏ 2.360 mẫu, cũng cho trừ số đem hạng miễn thuế như trên. Tháng 7 năm ấy cho trừ rút số, đem sang hạng miễn thuế các hạng ruộng đất lở sụt, bỏ hoang tất cả là 104.016 mẫu gồm ở Thừa-thiên 1.948 mẫu, Nghệ-an 1.635 mẫu, Thanh-hóa 3.548 mẫu, Hà-nội 6.668 mẫu, Hải-dương 962 mẫu, Nam-định 837 mẫu, Quảng-nam 1.826 mẫu, Cao-bằng 210 mẫu, Vĩnh-long 47.120 mẫu, Định-tường 3.200 mẫu, An-giang 34.784 mẫu, Hà-liên 1.278 mẫu. Tháng 8 năm Tự-đức 5 (1852), trừ cho 26 xã thôn ở Bắc-ninh các thửa ruộng hư tịch là 18.170 mẫu. Tháng 6 năm Tự-đức 9 (1856), Tự-đức hạ chiếu sức các địa phương phải chiêu dụ dân trở về, khuyến dỗ họ chăm làm ruộng, vì y cho rằng các quan chức địa phương chưa tận tâm, chưa dụ dân khai khẩn được mấy. Từ năm Tự-đức 7 (1854) đến đây, số nhân đinh trốn đi để hư tịch cộng là 85.545 tên, lần lượt mời gọi về được 9.348 tên, ruộng đất bỏ hoang hư tịch là 395.488 mẫu có lễ, lần lượt mời khai lại được 42.605 mẫu. Tháng 7 năm Tự-đức 10 (1857), trừ bỏ rút khỏi số số hư tịch 574 người và miễn thuế cho 556 mẫu ruộng đất bỏ hoang ở bốn phủ huyện Diên-khánh, Ninh-hòa, Vĩnh-sương, Tân-định thuộc tỉnh Khánh-hòa.

Tình hình thực tế như vậy chứng tỏ công tác khai hoang có phần nào mở rộng được diện tích cũng khó mà đủ bù lại số ruộng bỏ hoang lại ở cuối đời Tự-đức càng ngày càng lan rộng, vì nạn đói vỡ lụt lội, vì chiến tranh đàn áp những cuộc nông dân khởi nghĩa, dân nghèo bỏ ruộng đi nơi khác. Và căn cứ vào những con số kể trên — tuy không lấy gì làm chính xác, khó mà phản ánh đúng sự thật lúc ấy, nhưng cũng vẫn là những số liệu đáng quý cho phép ta hình dung ra sự thật —, ta càng thấy rõ số ruộng đã cây cấy bị bỏ hoang lại rất nhiều ở cuối đời Tự-đức, số ruộng đã

khai khẩn được rồi ấy có khả năng nuôi sống nhân dân và làm giàu cho nhà nước, nhưng do chính sách phản động của nhà Nguyễn kìm hãm sản xuất, bóc lột nhân dân tàn tệ, nhân dân không còn phần khởi sản xuất nữa, đã bỏ ruộng mà đi. Do đấy kết quả thực tế của công tác khẩn hoang ấy đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Có những nơi đã phải bỏ ra nhiều công phu, của cải, sức lực để khai phá thành ruộng rồi lại bỏ hoang trở lại. Chỉ còn hai huyện Kim-sơn, Tiền-hải, và một số xã thôn ở ven biển và ở trung du đã thành những làng xóm dân cư ngay từ buổi đầu và nhờ có điều kiện thiên nhiên thuận tiện đã phát triển trở thành những nơi giàu có đông đúc, đóng góp được thêm người và của cho công cuộc sản xuất chung. Cũng do đấy, ta càng thấy rõ thêm mức hạn chế quá đáng không thể nào thoát khỏi được của chính quyền phong kiến trong quá trình tiến hành mọi công việc, ngay cả những công việc phần nào có lợi cho dân cũng vậy. Và một khi diện tích cây cấy bị thu hẹp lại, tất nhiên nền kinh tế nông nghiệp nói chung phải suy sụp. Thành quả của chính sách khẩn hoang vì thế mà cũng mất hết tác dụng lúc ban đầu.

Nhìn chung lại, chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn đã được đề ra và thi hành rộng khắp, liên tục trong phạm vi toàn quốc, có kế hoạch và có những điều lệ chi tiết áp dụng cho từng nơi, từng lúc. Và do đó kết quả của nó nói riêng cũng đã mở rộng được một số diện tích cây cấy đáng kể. Cái kết quả ấy đủ nói lên rằng bất cứ lúc nào, ở chỗ nào, hễ khéo tổ chức, biết hợp tập được đông đảo sức người và biết chỉ tiêu sức của vì lợi ích của số đông người tham gia thì công tác khẩn hoang thế nào cũng đạt được mục đích mong mỏi. Tuy nhiên, với cái kết quả đã kể trên kia, không tính đến sự phải bù lại số ruộng đã thành thực từ trước mà nay vì chế độ hà khắc của chính quyền nhà Nguyễn và sự bóc lột quá nặng nề, nông dân lại bỏ hoang trở lại, không trừ số bị hoang lại ấy đi, so với diện tích đất đai phì nhiêu có thể cây cấy trồng trọt được ở toàn quốc còn để hoang, thì con số kết quả ấy vẫn ít ỏi quá, chưa thấm vào đâu. Với khả năng của đất đai và lực lượng của dân nghèo lúc ấy, nếu chính quyền nhà Nguyễn tương đối ít phản động hơn và có chủ tâm mưu lợi ích cho dân, hay ít ra dám tiến hành những công trình di dân khẩn hoang lớn, thì kết quả có thể còn to tát hơn nhiều. Nhưng chính quyền phong kiến nhà Nguyễn, với tính chất phản động và độc đoán của nó, không làm và không thể làm được như thế. Trước hết, mâu thuẫn chủ chốt ở giai đoạn chế độ phong kiến suy vong này là mâu thuẫn

giữa hình thức tiểu nông của những nông dân tự do với sự kiêm tinh của địa chủ cường hào, mâu thuẫn ấy gây ra nạn dân lưu tán và ruộng bỏ hoang. Chính quyền phong kiến căn bản dựa trên tầng lớp địa chủ tối phần động đã không thể có biện pháp gì giải quyết được tự gốc mâu thuẫn ấy, vì nó còn bảo vệ lợi ích của tầng lớp ấy. Nó chỉ chú trọng dồn dân lưu tán vào công tác khẩn hoang. Do đó, ngay ở nơi mới khai hoang này, diện tích cây cấy có được mở rộng, ruộng đất vẫn theo xu thế phong kiến, dần dần tập trung vào tay địa chủ, tức những người đứng mộ. Pháp luật và những thể lệ quy định lại khuyến khích, bảo vệ những người đứng mộ, do đó cũng che chở sự kiêm tinh ruộng đất, dân nghèo mất công sức ra khai khẩn, nhưng phần thực được về mình không có mấy, lại dễ bị địa chủ lấn chiếm. Cho nên mâu thuẫn xã hội lại vẫn đề ngay ra ở trong lòng những nơi đất tốt mới khai hoang ấy, và cũng mau trở thành gay gắt. Dân nghèo lại phải bỏ ruộng đi nơi khác. Trừ những nơi mà bản thân Nguyễn Công Trứ đã xuống tận nơi giúp đỡ tổ chức, — như ở Tiền-hải, Kim-sơn, — ông loại bỏ hết bọn cường hào đê u hoạt, giúp đỡ các nơi chọn những người lý trưởng, ấp trưởng, giáp trưởng, tư trưởng đáng tin cậy, rồi đặt ra quy ước ràng buộc mọi người, không để lấn chiếm lẫn nhau, nên thôn xóm được hòa thuận lâu dài, dân cư yên ổn làm ăn, sự phân hóa và mâu thuẫn không bộc lộ ra quá nhanh và quá gay gắt như các nơi khác; trừ ở đấy ra, còn ở mọi nơi, việc khẩn hoang chủ yếu dựa vào giai cấp địa chủ đốc

thúc dân nghèo, nên sự kiêm tinh bá chiếm càng là chuyện thông thường. Thăng hoặc có nơi nào quá lộ liễu, vỡ lở ra thành vụ to tát sinh ra tranh giành kiện cáo, thì thường chính quyền vẫn đứng về phía người đứng mộ mà giải quyết. Như vụ tranh chấp ở ấp Lạc-đạo, Nam-định: Đoàn Tải Thái có đơn xin đứng mộ khai bãi biển 1.900 mẫu ở ấp Lạc-đạo từ năm Minh-mạng 19 (1838), đến năm Tự-đức 8 (1855) đã khai thành ruộng 400 mẫu, dân ấp Lạc-đạo xin tự đứng trưng số ruộng ấy; các quan tỉnh xét xử chia đôi cho dân ấp một nửa, chủ đứng khai một nửa; năm Tự-đức 10 (1857) hai quan khâm sai Phan Tam Tỉnh, Nguyễn Túc Trưng về xét lại vụ này đã gao cả số ruộng cho Đoàn Tải Thái (*Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, q. 16 tờ 35). Với cơ cấu xã hội như thế, lại được sự che chở của chính quyền, ruộng đất mới khai để rơi vào tay bọn địa chủ có tiền của là một sự dĩ nhiên. Cho nên ngay trong khi khẩn ruộng, những dân nghèo, vì lẽ sống còn, đi sinh cơ lập nghiệp ở nơi đất mới, cũng không hào hứng phấn khởi đem hết sức lao động ra mà khai phá thêm nhiều diện tích, họ chỉ làm việc trong một chừng mực đủ để sinh sống mà thôi. Do đó, diện tích khai hoang cũng một phần bị hạn chế. Rồi, mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ lại nổ ra ở ngay nơi đất mới ấy càng ngày càng gay gắt cùng hòa với mối mâu thuẫn ở toàn quốc đã sâu sắc càng thêm sâu sắc, không thể nào giải quyết được. Đó là nguyên nhân chính gây ra tình trạng tái hoang thu hẹp diện tích và thành quả khẩn hoang.



TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

TIN TRONG NƯỚC

LỄ KỶ NIỆM VỊ ANH HÙNG DÂN TỘC LÊ LỢI

MHÂN dịp kỷ niệm 530 năm ngày chết của vị anh hùng dân tộc Lê Lợi, ngày 9 tháng 10 vừa qua, Bộ Văn hóa và Viện Sử học đã tổ chức lễ kỷ niệm tại nhà hát thành phố Hà-nội.

Đồng chí Trần-huy-Liệu đã trình bày về bối cảnh lịch sử, quá trình diễn biến, những yếu tố thắng lợi và những bài học lớn về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đối với cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước hiện nay.

— Cũng nhân dịp này, ngày 15 tháng 10, Ủy ban Hành chính và Ty Văn hóa tỉnh Hà-đồng đã kỷ niệm trận chiến thắng Tốt-động, đồng chí

Văn-Tàn đã trình bày về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn nói chung, và trận Tốt-động với tầm quan trọng của nó nói riêng.

— Cũng nhân dịp này, tại Thanh-hóa, nơi phát tích của nghĩa quân Lam-sơn, tại thị xã và xã Xuân-lam cùng nhiều nơi khác trong tỉnh cũng tổ chức lễ kỷ niệm với những hình thức khác nhau để nêu cao sự nghiệp cứu quốc của nghĩa quân Lam-sơn. Trong bài nói chuyện của đồng chí Trần-huy-Liệu tại thị xã Thanh-hóa đã nhấn mạnh về sự đóng góp của nhân dân Thanh-hóa tại những khu căn cứ địa đầu tiên của nghĩa quân Lam-sơn.

* * *

TIN NGOÀI NƯỚC

HOẠT ĐỘNG VỀ KHẢO CỔ HỌC CỦA LIÊN-XÔ TRONG NĂM QUA

TỪ 11 đến 13 tháng Mười năm 1962 ở Bu-ca-rét có cuộc họp giữa những nhà khảo cổ học Liên-xô và Ru-ma-ni, do Viện Hàn lâm Khoa học Ru-ma-ni tổ chức. Hội nghị thảo luận về những vấn đề khảo cổ học nguyên thủy: thời đại đồ đá cũ và đồ đá giữa, thời kỳ đồ đá mới, thời kỳ đồ đồng và sơ kỳ đồ sắt. Nhờ sự trao đổi khoa học giữa hai bên, mà hàng loạt những vấn đề lịch sử nguyên thủy của những bộ lạc ở hai bên bờ sông Đa-núp hai bên bờ sông Đơ-nép và Đơ-nét được giải quyết.

Ngày 11—12 tháng hai năm 1963, Viện bảo tàng lịch sử Liên-xô đã hội nghị tổng kết công tác khảo cổ học của Viện bảo tàng trong những năm 1960 — 1962. Trong thời gian trên, Viện bảo tàng đã tổ chức tất cả 14 đoàn nghiên cứu khảo cổ, nhằm nghiên cứu những di tích lịch

sử thuộc những thời kỳ khác nhau trong đất Liên-xô. Phần lớn những đoàn nghiên cứu ấy đều cộng tác chặt chẽ với Viện khảo cổ Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Ở hội nghị tổng kết, v.ện sĩ Ru-ba-cốp, viện trưởng Viện khảo cổ đã phát biểu ý kiến nhấn mạnh tầm quan trọng và sự cần thiết cộng tác chặt chẽ giữa Viện khảo cổ học và các cơ sở bảo tàng địa phương.

Trong năm qua Viện khảo cổ Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã tổ chức gần 40 cuộc nghiên cứu. Năm 1963 là năm đầu tiên trong lịch sử khảo cổ học, Liên-xô đã áp dụng phương pháp vật lý địa cầu trong công tác nghiên cứu cổ học. Đoàn nghiên cứu này làm việc dưới sự hướng dẫn của S.I. Ru-đen-cô.

NGUYỄN-DUY-TỶ

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЬЮ-ЛЬЕУ — Урок традиций	1
НГУЕН-ЛЫОНГ-БИК — Лак-вьет, Лак-воинг, Лак-хау, Лак-тыонг — Предки ли вьетнамцев или общие предки других народов?	3
Х. Х. — Представление Чыонг-винг-Ки	13
НГУЕН-ВАН-ЗИ И ВАН-ЛАНГ — Исследование операции Тот-донг — Чук-донг (1426 г)	24
ЧЫОНГ-ТХАУ — Некоторые данные о влиянии Фан-бой-Чау на революционные организации Китая в начале XX века (1905 — 1925).	32
ЧЖОУ-ТХИЕН — Политика поднимающая Целину при династии Нгуен.	45
НОВОСТИ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ.	64

目 錄

對傳統的學習	陳輝燦	1
貉越、貉王、貉侯、貉將是我們越族的祖先還是許多民族的祖先?	阮良璧	3
關於張永記的介紹	H. H.	13
對崙洞——祝洞戰役(1426年)的研究	阮文異與文郎	24
關於潘佩珠對中國二十世紀初(1905—1925)的一些革命組織的影響的一些材料	章 收	32
阮氏王朝的墾荒政策	周 天	45
外國歷史科學動態	★★★	64

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Les enseignements des traditions.	1
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Les Lạc việt, Lạc-vương, Lạc-hầu, Lạc-tướng, Lạc-dân sont-ils les ancêtres des vietnamiens seuls ou de plusieurs autres peuples?	3
H. H. — La personnalité de Trương-vĩnh-Ký.	13
NGUYỄN-VĂN-DỊ et VĂN-LANG — Étude sur la campagne de Tốt-động — Chúc-động (1426).	24
CHƯƠNG-THẦU — L'influence de Phan-bội-Châu sur certaines organisations révolutionnaires chinoises au début du XX ^e siècle (1905—1925) (documents).	32
CHU-THIÊN — Les Nguyễn et leur politique de défrichement.	45
INFORMATIONS.	64

Nhà xuất bản

KHOA HỌC

Sách khoa học xã hội

Đã xuất bản

★ **CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở ĐỨC**

— Chiến tranh nông dân ở Đức

— Cách mạng và phản cách mạng ở Đức.

F. ANGHEN

★ **NGHIÊN CỨU LUẬT TÒA CHỨC HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH
CÁC CẤP**

PHAN-MẠNH-HÂN

Sắp xuất bản:

★ **BÀN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUAN NIỆM
NHẤT NGUYÊN VỀ LỊCH SỬ**

G. PLÈKHANÔP

★ **TÌM HIỂU TÍNH CÁCH DÂN TỘC**

NGUYỄN-HỒNG-PHONG

★ **HÁT GIÃM NGHỆ-TĨNH**

Tập I (Thượng và Hạ)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

và NINH-VIỆT-GIAO

★ **NGHIÊN CỨU VỀ NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT**

NGUYỄN-KIM-THẦN

Giá: 0 đ, 00